

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TỬA CHÙA, THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN 2050



Điện Biên, .../2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN TỬA CHÙA,
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH

ĐẠI DIỆN LIÊN DANH ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XÂY
DỰNG ACUD VIỆT NAM

Điện Biên,.../2022

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	14
1. Mục đích và yêu cầu phối hợp triển khai thực hiện nội dung đề xuất tích hợp trong quy hoạch tỉnh.	14
2. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu.....	15
3. Phương pháp nghiên cứu	15
4. Căn cứ pháp lý	15
PHẦN THỨ NHẤT: KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TỬA CHÙA	19
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	19
1. Vị trí địa lý và mối liên hệ vùng	19
1.1. Vị trí địa lý	19
2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên	19
2.1. Địa hình	19
2.2. Khí hậu, thủy văn.....	20
2.3. Hiện trạng môi trường	21
3. Điều kiện xã hội.....	22
3.1. Dân số.....	22
3.2. Lao động việc làm.....	23
4. Tài nguyên thiên nhiên	23
4.1. Tài nguyên đất.....	23
4.2. Tài nguyên nước	25
4.3. Tài nguyên rừng.....	26
4.4. Tài nguyên khoáng sản	26
4.5. Tài nguyên nhân văn.....	27

II. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN.....	29
1. Thực trạng về kinh tế	29
1.1. Sản xuất nông, lâm, thủy sản.....	29
1.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng.....	32
1.3. Thương mại, dịch vụ - du lịch	32
2. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất.....	33
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	37
3. .Hiện trạng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn.....	44
3.1. Hiện trạng phát triển đô thị	44
3.2. Hiện trạng điểm dân cư nông thôn	45
III. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	46
1. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội.....	46
1.1. Nhà ở	46
1.2. Hạ tầng giáo dục	46
1.3. Hạ tầng y tế	47
1.4. Hạ tầng văn hóa – thể thao	47
1.5. Hạ tầng thương mại dịch vụ	48
2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật	48
2.1. Hiện trạng giao thông	48
2.2. Hiện trạng hệ thống thủy lợi.....	49
2.3. Hiện trạng cấp điện và hệ thống thông tin liên lạc.....	50
2.4. Hiện trạng cấp nước	51
2.5. Hiện trạng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang.....	52
3. Phân tích SWOT	52
3.1. Thế mạnh.....	52
3.2. Điểm Yếu	53

3.3. Cơ hội	53
3.4. Thách thức.....	54
PHẦN THỨ 2: ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TỬA CHÙA THỜI KỲ 2021 -2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050.....	55
I. BỐI CẢNH VÀ VỊ THẾ VAI TRÒ CỦA HUYỆN	55
1. Bối cảnh phát triển	55
1.1. Bối cảnh quốc tế.....	55
1.2. Bối cảnh quốc gia.....	55
1.3. Bối cảnh của vùng và tỉnh	56
II. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	57
1. Quan điểm phát triển.....	57
2. Mục tiêu phát triển.....	58
III. CẤU TRÚC VÀ ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI.	62
1. Cấu trúc không gian tỉnh Điện Biên	62
2. Cấu trúc không gian phát triển huyện Tủa Chùa.....	63
3. Định hướng không gian phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn	66
3.1. .Phân bố hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn	66
4. Định hướng không gian phát triển công nghiệp.....	71
1.1. Quan điểm phát triển	71
4.1. Quan điểm phát triển.....	72
4.2. Phương hướng phát triển	73
4.3. Định hướng không gian phát triển công nghiệp.....	75
5. Định hướng không gian phát triển nông nghiệp	76
5.1. Quan Điểm.....	77

5.2. Mục tiêu phát triển.....	77
5.3. Phương án phân bổ không gian ngành nông lâm thủy sản	79
6. Định hướng không gian phát triển du lịch.....	85
6.1. Định hướng không gian du lịch tỉnh.....	85
6.2. Định hướng không gian du lịch huyện Tủa Chùa	87
5.4. Quan điểm và mục tiêu phát triển	87
5.5. Phương hướng phát triển	89
7. Định hướng phân bổ sử dụng đất	100
IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	102
1. Định hướng phát triển giáo dục, đào tạo	102
1.1. Quan điểm phát triển	102
1.2. Mục tiêu phát triển.....	102
1.3. Định hướng phát triển.....	103
2. Định hướng phát triển y tế.....	103
2.1. Quan điểm phát triển	103
2.2. Mục tiêu phát triển.....	104
2.3. Định hướng phát triển.....	104
2.4. Dự báo và phương án	105
3. Định hướng phát triển Văn hóa – thể thao	105
4. Định hướng phát triển hạ tầng thương mại.....	109
5. Định hướng Khoa học công nghệ.....	109
V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	109
1. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật	109
1.1. Mục tiêu	109
1.2. Giải pháp quy hoạch	110
2. Định hướng phát triển giao thông.....	112
3. Định hướng cấp nước	113

3.1. Tiêu chuẩn dùng nước – Nhu cầu dùng nước	114
3.2. Nguồn cấp	115
3.3. Định hướng cấp nước.....	115
4. Định hướng phát triển cấp điện	117
4.1. Dự báo	117
4.2. Định hướng phát triển.....	118
4.3. Tiêu chí phát triển công trình đường dây và TBA	118
4.4. Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp điện	118
5. Định hướng thông tin truyền thông.....	119
5.1. Định hướng phát triển.....	119
5.2. Hệ thống thông tin di động	119
5.3. Bưu chính	120
6. Định hướng Thoát nước thải, Chất thải rắn, nghĩa trang	120
PHẦN THỨ 3: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN	
.....	124
1. Các giải pháp thực hiện.....	124
1.1. Các giải pháp về quy hoạch sử dụng đất.....	124
1.2. Đề xuất giải pháp về nguồn vốn	133
1.3. Giải pháp về phát triển cả cung ứng nguồn nhân lực, phát triển thị trường lao động.....	136
1.4. Giải pháp về môi trường và công nghệ	140
2. Nguồn vốn và nguồn lực thực hiện	143
2.1. Huy động nguồn vốn đầu tư	143
2.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.....	144
2.3. Tổ chức thực hiện và nguồn lực thực hiện	145
3. Các chương trình, dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư.....	148
3.1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư.....	148

3.2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của huyện, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án.....	148
--	-----

DANH MỤC BẢNG

Bảng- 1 Bảng thống kê dân số huyện Tủa Chùa giai đoạn 2010-2020	22
Bảng- 3 Kết quả gieo trồng các loại cây nông nghiệp chính của huyện	30
Bảng- 4 Kết quả ngành chăn nuôi của huyện Tủa Chùa qua một số năm	31
Bảng- 5 Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 huyện Tủa Chùa	33
Bảng- 6 : Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 huyện Tủa Chùa	34
Bảng- 7 : Biến động sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2011-2020 huyện Tủa Chùa	37
Bảng- 7 Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp giai đoạn 2011-2020 huyện Tủa Chùa..	40
Bảng- 9 Hiện trạng các cơ sở giáo dục huyện Tủa Chùa	46
Bảng- 9 Định hướng phát triển hệ thống đô thị Tỉnh Điện Biên	67
Bảng- 13 Bảng thống kê diện tích đất rừng sản xuất huyện Tủa Chùa đến năm 2030	83
Bảng- 16 Bảng chỉ tiêu sử dụng đất huyện Tủa Chùa năm 2030	100
Bảng- 16: tiêu chuẩn cấp nước theo loại đô thị.....	114
Bảng- 18: Bảng tính toán nhu cầu cấp nước huyện Tủa Chùa	114
Bảng- 19: Bảng chỉ tiêu thoát nước thải	120
Bảng- 20: Bảng chỉ tiêu chất thải rắn	122
Bảng- 21: Phân cấp nghĩa trang theo qui mô đất đai và loại đô thị.....	123
Bảng- 22:: Bảng các chỉ tiêu an táng theo cấp nghĩa trang	123

DANH MỤC HÌNH

<i>Hình- 1 Biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số Thành thị và Nông thôn huyện Tủa Chùa giai đoạn 2010-2020</i>	<i>22</i>
<i>Hình- 2 Biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số Nam và Nữ huyện Tủa Chùa giai đoạn 2010-2020</i>	<i>23</i>
<i>Hình- 3: Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên.....</i>	<i>63</i>
<i>Hình- 4: Hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên.....</i>	<i>67</i>
<i>Hình- 5: Định hướng không gian huyện Tủa Chùa</i>	<i>71</i>
<i>Hình- 6 Bản đồ định hướng phát triển công nghiệp.....</i>	<i>76</i>
<i>Hình- 8 Bản đồ phân vùng trồng lúa huyện Tủa Chùa đến năm 2030.....</i>	<i>80</i>
<i>Hình- 9 Bản đồ phân vùng phát triển cây lâu năm, cây hàng năm khác huyện Tủa Chùa đến năm 2030</i>	<i>82</i>
<i>Hình- 10 Bản đồ phân vùng phát triển rừng sản xuất huyện Tủa Chùa đến năm 2030</i>	<i>83</i>
<i>Hình- 11 Bản đồ phân vùng phát triển rừng phòng hộ huyện Tủa Chùa đến năm 2030</i>	<i>84</i>
<i>Hình- 12: Không gian Du lịch Tỉnh Điện Biên.....</i>	<i>85</i>
<i>Hình- 13 Không gian Du lịch trọng điểm Tỉnh Điện Biên.....</i>	<i>86</i>
<i>Hình- 14 Du lịch trên lòng hồ.....</i>	<i>90</i>
<i>Hình- 15 Thăm quan hang động Khó Chua La, xã Xá Nhè.....</i>	<i>91</i>
<i>Hình- 16 Thăm quan các khu cao nguyên đá kết hợp Rừng hoa đào.....</i>	<i>91</i>
<i>Hình- 17 Tham quan các bản dân tộc</i>	<i>91</i>
<i>Hình- 15 Lễ hội Chọi dê tại hội xuân xã Sính Phình</i>	<i>92</i>
<i>Hình- 14 Lễ Tù Cải của dân tộc Dao.....</i>	<i>92</i>

<i>Hình- 14 Không gian du lịch huyện Tủa Chùa trong cùng trung tâm du lịch của Tỉnh</i>	95
<i>Hình- 15 : Định hướng các khu du lịch huyện tủa Chùa</i>	96
<i>Hình- 16 Trọng điểm phát triển du lịch Tủa Chùa</i>	97

DANH MỤC CÁC TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
CCN	: Cụm công nghiệp
CHQS	: Chỉ huy quân sự
CN	: Công nghiệp
CP	: Chính phủ
CSHT	: Cơ sở hạ tầng
CTMTQG	: Chương trình mục tiêu Quốc gia
ĐH	: Đại hội
ĐT	: Đường tỉnh
GĐ	: Giai đoạn
GPMB	: Giải phóng mặt bằng
HĐND	: Hội đồng nhân dân
KCN	: Khu công nghiệp
KT-XH	: Kinh tế - Xã hội
NĐ	: Nghị định
NQ	: Nghị quyết
NVH	: Nhà văn hóa
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	: Quyết định
QHSDĐ	: Quy hoạch sử dụng đất
QL	: Quốc lộ
QSDĐ	: Quyền sử dụng đất
SĐĐ	: Sử dụng đất
TDTT	: Thể dục thể thao
THCS	: Trung học cơ sở
THPT	: Trung học phổ thông
TM&MT	: Tài nguyên và Môi trường
TM-DV	: Thương mại - dịch vụ
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn

TNMT	: Tài nguyên Môi trường
TT	: Thông tư
TTCN	: Tiêu thủ công nghiệp
TTg	: Thủ tướng
UBND	: Ủy ban nhân dân
UBTVQH	: Ủy ban Thường vụ Quốc hội

PHẦN MỞ ĐẦU

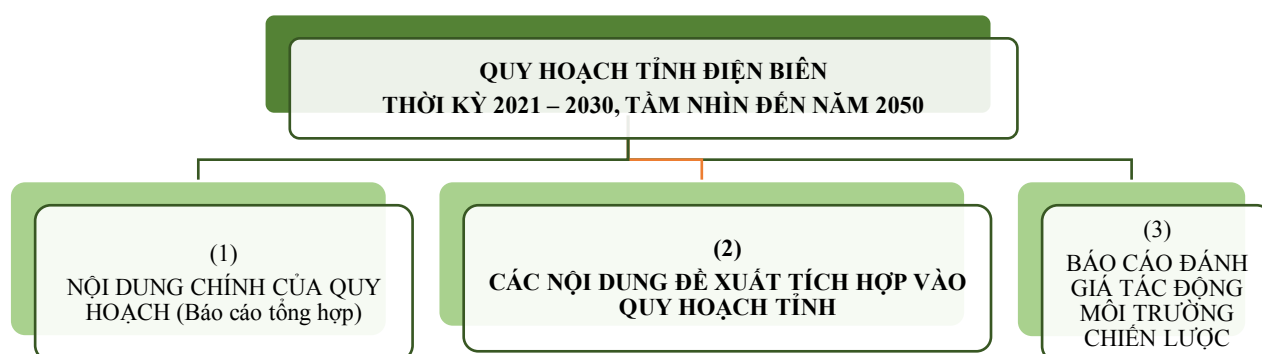
1. Mục đích và yêu cầu phối hợp triển khai thực hiện nội dung đề xuất tích hợp trong quy hoạch tỉnh.

+ Mục đích triển khai thực hiện:

Nội dung đề xuất là một trong những nhiệm vụ được thực hiện trong quá trình lập quy hoạch tỉnh. Nội dung đề xuất được xác định trong Nhiệm vụ lập quy hoạch sẽ được phân công đến các cơ quan, tổ chức liên quan để lập và tích hợp vào quy hoạch tỉnh. Quá trình triển khai cần thực hiện, rà soát, đồng nhất số liệu, đánh giá thực trạng phát triển các vấn đề liên quan trong Nội dung đề xuất nghiên cứu tích hợp của liên quan đến góc độ quản lý của các Sở, ngành và địa phương trong thời gian qua để xây dựng phương án phát triển cho thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.

Việc sử dụng kết quả nghiên cứu đầu ra của các Nội dung đề xuất để tích hợp vào quy hoạch tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, không mâu thuẫn lẫn nhau trong hoạt động quy hoạch. - Phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành quá trình phát triển chung của tỉnh.

+ Yêu cầu chung về triển khai và phối hợp thực hiện:



Nội dung đề xuất tích hợp trong thành phần hồ sơ Quy hoạch tỉnh

- Yêu cầu về triển khai và phối hợp thực hiện: căn cứ các quy định của pháp luật về quy trình lập Quy hoạch tỉnh tại Điểm c, Khoản 4, Điều 16 Luật Quy hoạch và Khoản 1, 2, Điều 13, Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019, ***các sở, ban, ngành, địa phương thuộc tỉnh có trách nhiệm “Đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch”.***

+ Tổng hợp các nội dung đề xuất tích hợp trong quy hoạch tỉnh Điện Biên:

Trên cơ sở Nhiệm vụ được phê duyệt, xác định có 34 nội dung đề xuất tích hợp triển khai thực hiện trong quy hoạch tỉnh

2. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu

+ Phạm vi nghiên cứu:

* Về không gian:

- Phạm vi lãnh thổ toàn huyện Tủa Chùa có 12 xã, thị trấn Tủa Chùa, xã Mường Báng, Sính Phình, Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Sìn Thàng, Xín Chải, Huổi Sỏ, Tủa Thàng, Tả Phìn, Mường Đun và Sáng Nhè

* Về thời gian:

- Đánh giá thực trạng thời kỳ trước (giai đoạn 5 năm);

- Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

+ Đối tượng nghiên cứu:

- Thực trạng phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế-xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội trên địa bàn huyện Tủa Chùa;

- Các định hướng, giải pháp và phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế-xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội trên địa bàn huyện Tủa Chùa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.

3. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng tổng hợp các phương pháp:

- Phương pháp kế thừa và tích hợp;
- Phương pháp điều tra tổng hợp;
- Phương pháp khảo sát kỹ thuật;
- Phương pháp phân tích kinh tế;
- Phương pháp chuyên gia;
- Phương pháp phân tích GIS;
- Và một số các phương pháp khác có liên quan.

4. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013 của Quốc Hội.

- Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

- Luật Quy hoạch năm 2017 của Quốc Hội.

- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 của Quốc hội.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35 ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng

đất trồng lúa.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về Triển khai thi hành Luật Quy hoạch.

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/ 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Quyết định số 1600/2016/QĐ-TTg ngày 16/08/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Căn cứ báo cáo cuối kỳ Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay trên toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1980/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020.

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 25/5/2014 của Chính phủ.

- Thông tư số 28/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Nghị quyết số 204/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên, Chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất

trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2021; Hủy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận, thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2012 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020 định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt dự án Rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;

- Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên, về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2021, tỉnh Điện Biên.

- Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Điện Biên;

- Quyết định 1336/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2021 tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1358/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách trung ương trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định 1492/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2021, tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành chương trình giải pháp chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh và dự toán ngân sách năm 2021;

- Văn bản số 2564/UBND-TNMT ngày 31 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên Về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 2538/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành Chương trình phát triển du lịch huyện Tủa Chùa giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tủa Chùa;

- Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tủa Chùa.

- Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Tủa Chùa về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên;

- Các văn bản pháp lý khác liên quan.

**PHẦN THỨ NHẤT: KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA
BÀN HUYỆN TỬA CHÙA**

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Vị trí địa lý và mối liên hệ vùng

1.1. Vị trí địa lý

Huyện Tủa Chùa là một huyện miền núi vùng sâu, vùng xa của tỉnh Điện Biên, có giới hạn địa lý từ 24004' - 24050' Vĩ độ Bắc, 103021' - 103042' Kinh độ Đông. Địa giới hành chính của huyện được xác định như sau:

Phía Bắc giáp huyện Sìn Hồ (tỉnh Lai Châu);

Phía Đông giáp huyện Quỳnh Nhai (tỉnh Sơn La);

Phía Nam giáp huyện Tuần Giáo;

Phía Tây giáp huyện Mường Chà.

Trung tâm huyện lỵ huyện Tủa Chùa cách Quốc lộ 6 khoảng 18 km và cách thành phố Điện Biên Phủ khoảng 125 km về phía Đông Bắc. Thực hiện Nghị quyết số 815/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 21/11/2019, điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên của xã Mường Báng vào Thị trấn Tủa Chùa. Sau sáp nhập, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 68.414,88 ha, chiếm 7,17% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh gồm 12 đơn vị hành chính cấp xã (11 xã và 1 thị trấn)..

2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình

Tủa Chùa có địa hình phức tạp, chia cắt mạnh, gồm nhiều núi cao, vực sâu, hướng núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, có độ cao trung bình từ 300 - 1.600 m so với mặt nước biển. Núi ở đây bị bào mòn mạnh tạo thành các thung lũng hẹp và các bãi bồi dọc theo các sông suối. Nhìn chung, địa hình Tủa Chùa có 3 dạng chính:

- Địa hình đồi núi cao, sườn dốc: chiếm khoảng 77% tổng diện tích đất tự nhiên của huyện, phân bố chủ yếu theo vùng Đông Bắc và Tây Nam.

- Địa hình đồi thấp, sườn thoải: chiếm 18% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu ở vùng Đông Nam của huyện.

- Địa hình thung lũng, bãi bằng: chiếm 5% tổng diện tích đất tự nhiên, nằm xen kẽ giữa các dãy núi cao và dọc theo các sông suối, có độ dốc nhỏ hơn 250. Loại địa hình này phân bố chủ yếu dọc theo sông Nậm Mực và Sông Đà ở khu vực phía Nam của huyện.

Tính chất phức tạp của địa hình là một nét sinh thái đặc thù của vùng Tây Bắc, đã ảnh hưởng không nhỏ đến tổ chức sản xuất, xây dựng phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào các dân tộc trong huyện, gây nhiều khó khăn trong việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và sản xuất nông - lâm nghiệp. Đây là một áp lực lớn đối với công tác quản lý, sử dụng đất đai nói chung và quy hoạch sử dụng đất nói riêng trên địa bàn huyện..

2.2. Khí hậu, thủy văn

Khí hậu:

Tủa Chùa mang nét đặc trưng của khí hậu vùng Tây Bắc, khu vực khí hậu nhiệt đới núi cao, lượng mưa trung bình hàng năm thấp và được chia thành 2 mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa.

- Nhiệt độ: Tủa Chùa có khí hậu tương đối mát mẻ. Nhiệt độ biến động từ 15,2°C đến 27,20C, nhiệt độ cao nhất là 27,2°C (tháng 5 và tháng 6); nhiệt độ thấp nhất là 15,2°C (tháng 1).

- Lượng mưa: biến động từ 1.700-2.000 mm, phân bố không đều trong năm; lượng mưa lớn nhất tập trung vào các tháng 5, tháng 6, tháng 7, tháng 8; mùa khô lượng mưa rất thấp vào tháng 12, tháng 1, tháng 2, có tháng không mưa (tháng 12 năm 2012).

- Độ ẩm: trung bình năm là 85% và ít có biến động giữa các tháng trong năm. Độ ẩm mùa khô thấp càng gây ra hiện tượng bốc hơi mạnh, làm cho nhu cầu về nước của cây trồng càng lớn hơn, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

- Gió: vào các tháng mùa đông, trên địa bàn huyện chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, khô và lạnh. Gió mùa Đông Nam xuất hiện vào các tháng mùa mưa, gió Tây Nam (gió Lào) thường xuất hiện vào tháng 3, 4 hàng năm có đặc điểm là khô và nóng.

Thủy văn:

Huyện Tủa Chùa nằm trên địa hình núi cao, độ dốc lớn nên các nguồn tài nguyên nước ít. Nguồn nước chảy chủ yếu từ các suối ngắn, nhỏ. Quanh huyện có 2 sông lớn là sông Đà và sông Nậm Mực:

- Sông Đà (nay là hồ thủy điện Sơn La): chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, theo ranh giới Tủa Chùa - Sìn Hồ và Tủa Chùa - Quỳnh Nhai (tỉnh Sơn La), sông có lưu lượng dòng chảy lớn, nằm ở dưới thấp, nên khả năng khai thác sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp thấp.

- Sông Nậm Mực: chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, là ranh giới tiếp giáp giữa huyện Tủa Chùa với huyện Mường Chà, huyện Tuần Giáo.

- Các suối chính: gồm suối Nà Sa, suối Tà Là Cáo, suối Nậm Seo... Các suối đều có đặc điểm ngắn, độ dốc cao, lưu vực nhỏ, nhiều thác, lưu lượng thay đổi theo mùa, khả năng khai thác ít hiệu quả.

Mức độ tập trung nước không đều giữa các mùa: mùa mưa, lưu lượng dòng chảy lớn, kết hợp với địa hình dốc, nước chảy xiết, có khi dư thừa nước, gây lũ quét; nhưng đến mùa khô thì nước lại khan hiếm, không đảm bảo cho sinh hoạt và sản xuất.

2.3. Hiện trạng môi trường

Với đặc thù là huyện miền núi cao phía Tây Bắc, tại những khu vực núi cao có địa hình dốc, chia cắt mạnh thường xảy ra quá trình rửa trôi, xói mòn đất, đặc biệt là ở những nơi thiếu thảm thực vật, không được phủ kín (khu vực đất trống, đồi núi trọc do tình trạng đốt, phá rừng làm nương rẫy).

Môi trường nước cho sinh hoạt và phục vụ sản xuất: công tác vệ sinh môi trường tại khu vực thị trấn có nhiều chuyển biến tích cực song chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và mỹ quan đô thị; toàn huyện có 70 công trình cấp nước sinh hoạt (1 nhà máy nước, công suất thiết kế 2.000 m³/ngày, phục vụ nước sinh hoạt cho 6.250 người khu vực thị trấn và một phần lòng chảo xã Mường Báng; 69 công trình nước tự chảy phục vụ nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho 80% số hộ nông thôn). Vào mùa khô rất khan hiếm và thiếu nước sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Môi trường không khí huyện Tủa Chùa nhìn chung còn khá tốt, tuy nhiên đang có dấu hiệu ô nhiễm như khói bụi, quá trình thổi rửa của xác động thực vật chết không được chôn lấp, rác thải, hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải và sinh hoạt của con người;

Môi trường đất đang biến đổi theo chiều hướng xấu do trong quá trình sản xuất người dân đã sử dụng nhiều phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật làm thay đổi thành phần, tính chất lý, hóa học của đất dẫn đến đất đai bị thoái hóa.

Trong chăn nuôi, các công trình chuồng trại chưa được xây dựng, bố trí hợp lý, tình trạng chăn thả gia súc tự do gây mất vệ sinh môi trường, ảnh hưởng đến nguồn nước, môi trường đất.

Công tác thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn huyện trong những năm gần đây được quan tâm, đặc biệt là tại thị trấn Tủa Chùa. Công tác thu gom rác thải được diễn ra thường xuyên. Trung bình khối lượng thu gom rác trên địa bàn thị trấn là 2,82 tấn/ngày. Đối với các xã còn lại chưa có hệ thống thu gom và xử lý rác thải. Hình thức thu gom theo hộ gia đình là chủ yếu. Tuy nhiên do nhận thức của người dân chưa cao, nên tình trạng đổ rác ra sông, suối, đường vẫn còn diễn ra phổ biến gây ô nhiễm và làm mất cảnh quan môi trường.

Bên cạnh đó điều kiện vệ sinh môi trường hàng ngày của nhân dân chưa được đảm bảo, hầu hết chưa có nhà vệ sinh hợp vệ sinh, nhiều tập tục lạc hậu trong đời sống không hợp vệ sinh vẫn tồn tại;

Trong thời gian tới, các hoạt động phát triển công nghiệp, dịch vụ, sự gia tăng dân số,... trên địa bàn huyện sẽ làm gia tăng sức ép lên các thành phần môi trường. Do

đó, một nhiệm vụ quan trọng trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất là đảm bảo sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường.

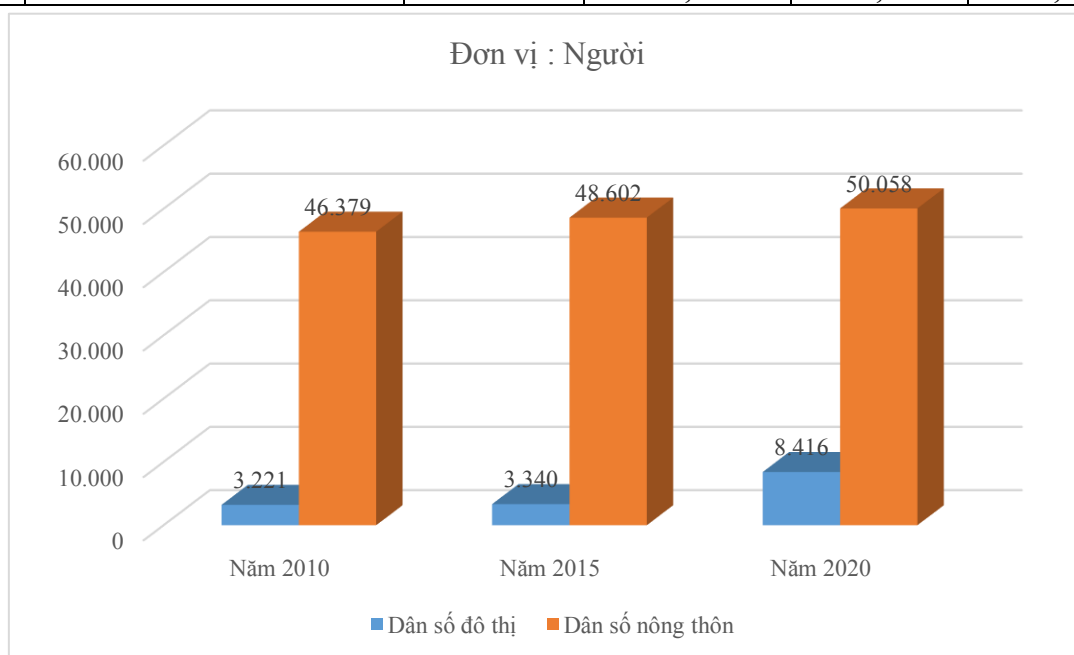
3. Điều kiện xã hội

3.1. Dân số

Năm 2020, dân số toàn huyện là 58.474 người trong đó dân số nữ là 28.870 nữ, dân số thành thị là 8.416 người. Dân số phân bố không đồng đều giữa các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, không đều giữa các khu vực nông thôn và khu vực đô thị. Mật độ dân số trung bình là 85,47 người/km² trong đó khu vực thị trấn Tủa Chùa có mật độ dân số cao nhất là 1.294,7 người/km², mật độ dân số thấp nhất ở xã Huổi Sớ có mật độ dân số là 36,6 người/km².

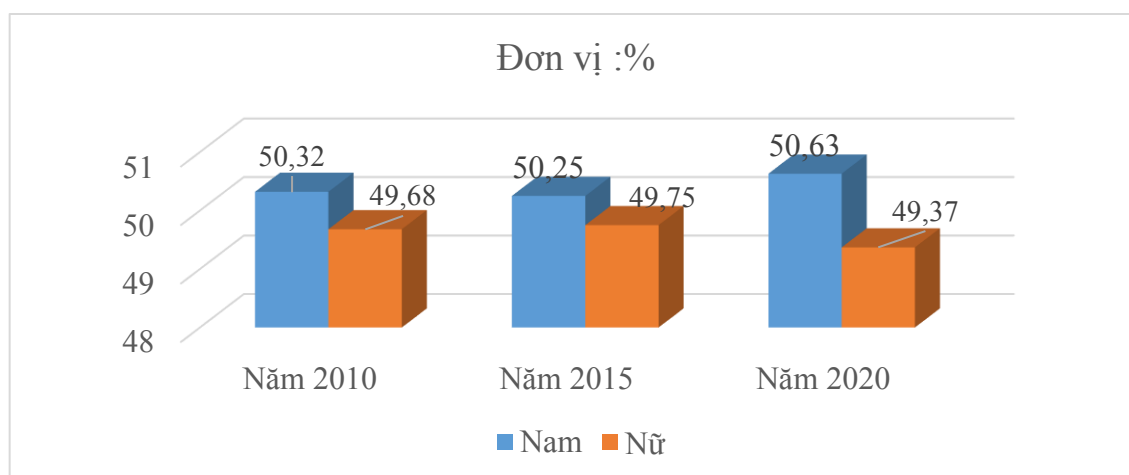
Bảng- 1 Bảng thống kê dân số huyện Tủa Chùa giai đoạn 2010-2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
	Tổng dân số	người	49.600	51.942	58.474
1	Dân số đô thị	người	3.221	3.340	8.416
	Tỷ lệ dân số đô thị	%	6,49	6,43	14,39
2	Dân số nông thôn	người	46.379	48.602	50.058
	Tỷ lệ dân số nông thôn	%	93,51	93,57	85,61
4	Tỷ lệ nam, nữ				
	Nam	%	50,32	50,25	50,63
	Nữ	%	49,68	49,75	49,37



Hình- 1 Biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số Thành thị và Nông thôn huyện Tủa Chùa giai đoạn

2010-2020



Hình- 2 Biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số Nam và Nữ huyện Tủa Chùa giai đoạn 2010-2020

3.2. Lao động việc làm

Đến năm 2020, số người trong độ tuổi lao động trên địa bàn huyện là 35.076 người trong độ tuổi lao động, chiếm 59,99% tổng dân số. Lao động trên địa bàn huyện tập trung vào các nhóm ngành chính nông - lâm nghiệp 25.540 người (chiếm 90,36% tổng số lao động có việc làm); giáo dục và đào tạo 1.226 người (chiếm 4,34% tổng số lao động có việc làm) còn lại là lao động hoạt động trong các ngành khác.

Trong giai đoạn 2016-2020 đã xuất khẩu lao động được 239 người, giải quyết việc làm mới cho 3.329 lao động, bình quân 666 lao động/năm; đào tạo nghề cho 1.469 lao động, bình quân đạt 340 lao động/năm. Thực hiện duy trì việc làm thường xuyên cho 33.918 người, ban hành kế hoạch đào tạo nghề hàng năm, phối hợp với các doanh nghiệp tuyên truyền, tuyển dụng 24 lao động đi làm việc trong và ngoài nước theo hợp đồng có thời hạn. Tích cực thực hiện các giải pháp tạo việc làm đặc biệt là lao động khu vực nông thôn. Đến năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 34,1%. Các chính sách an sinh xã hội được triển khai kịp thời; quan tâm chăm lo cho các gia đình chính sách, người có công với cách mạng. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3,2%/năm..

4. Tài nguyên thiên nhiên

4.1. Tài nguyên đất

Theo hệ thống phân loại đất áp dụng cho bản đồ đất tỷ lệ lớn của Việt Nam, huyện Tủa Chùa có 3 nhóm đất chính với các loại đất sau:

- *Nhóm đất phù sa*: trong nhóm đất này có một loại đất phù sa ngòi suối (Py), chiếm 0,93% diện tích tự nhiên của toàn huyện. Đất hình thành do sự lắng đọng phù sa của các con suối từ các ngọn núi đá vôi hoặc núi đá cát thuộc địa bàn xã Tủa Thành, có thành phần cơ giới thô, nhẹ, lẫn nhiều khoáng vật nguyên sinh bền, độ phì nhiêu khá. Tuy diện tích không nhiều nhưng loại đất này có ý nghĩa lớn trong việc giải quyết lương thực trên địa bàn huyện miền núi như Tủa Chùa, nhưng do thường thiếu nước nên năng

suất lúa thấp và bắp bệnh, có nơi chỉ trồng được 1 vụ lúa, 1 vụ màu.

- *Nhóm đất đỏ vàng*: đây là nhóm đất hình thành chủ yếu trên sản phẩm phong hóa của đá phiến và đá vôi, phân bố rộng trên các vùng đồi núi thấp ở độ cao < 900 m, gồm các loại sau:

+ *Đất đỏ nâu trên đá vôi (Fv)*: chiếm 2,62% diện tích tự nhiên của huyện, phân bố tập trung tại các dải núi đá vôi thấp của các xã Sín Chải, Huổi Sớ. Đất hình thành và phát triển trên đá vôi, có thành phần cơ giới thịt trung bình, hàm lượng chất hữu cơ và đạm trung bình. Khu vực tập trung loại đất này thường có địa hình bị chia cắt mạnh, sườn dốc nên đất thường bị xói mòn, rửa trôi mạnh vào mùa mưa và bị khô hạn vào mùa khô.

+ *Đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Fs)*: phân bố trên các dãy núi thấp thuộc các xã Sín Chải, Tủa Thàng, Mường Đun, Xá Nhè, Tả Phìn, Sính Phình và Mường Báng, chiếm 19,56% diện tích tự nhiên của huyện. Hầu hết đất đỏ vàng phát triển trên sản phẩm phong hóa của đá phiến sét; trong điều kiện địa hình bị chia cắt mạnh, sườn dốc, thường bị xói mòn, rửa trôi vào mùa mưa và bị khô hạn vào mùa khô. Loại đất này có tầng canh tác mỏng thích hợp với một số loại cây trồng công nghiệp và dược liệu.

+ *Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq)*: phân bố ở địa hình phức tạp, chia cắt, dốc nhiều thuộc địa bàn các xã Mường Báng, Xá Nhè, Sính Phình, Tả Phìn, Tả Sìn Thàng. Tổng diện tích của loại đất này trên địa bàn huyện chiếm 7,66% diện tích tự nhiên của huyện. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, sét vật lý rửa trôi mạnh theo chiều sâu. Nhiều nơi nhân dân đã trồng ngô, đậu đỗ, lúa nương, chuối,... Tuy nhiên, khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp trên loại đất này không lớn.

+ *Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ trung tính (Fk)*: chiếm 8,90% diện tích tự nhiên của huyện, phân bố ở Huổi Sớ, Sín Chải, Tả Sìn Thàng, Tủa Thàng, Trung Thu. Đất hình thành và phát triển trên đá bazan trong điều kiện khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều, thoát nước tốt, hoạt động phong hóa mạnh nên tầng đất mịn dày, thích hợp với nhiều loại cây trồng.

Ngoài ra, trong nhóm đất này còn có các loại đất:

+ *Đất đỏ vàng trên đá macma axit (Fa)*: chiếm 1,90% diện tích tự nhiên của huyện.

+ *Đất nâu tím trên đá sét màu tím (Fe)*: chiếm 2,28% diện tích tự nhiên của huyện.

- *Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi*: được hình thành ở độ cao > 900 m, nơi có khí hậu lạnh và ẩm, phân bố trên địa bàn các xã Sín Chải, Tả Sìn Thàng, Tả Phìn, Lao Xả Phình, Trung Thu, Sính Phình. Nhóm này có 3 loại đất chính:

+ *Đất mùn vàng trên đá phiến sét (Hs)*: loại đất này được phân bố trên vùng núi cao > 90m, tập trung chủ yếu tại các xã Sín Chải, Tả Sìn Thàng, và Sính Phình chiếm 21,98% diện tích tự nhiên của toàn huyện. Đây là loại đất rất thích hợp với cây chè Shan,

một loại cây công nghiệp lâu năm cho hiệu quả kinh tế cao.

+ *Đất mùn đỏ nâu trên đá vôi (Hv)*: loại đất có thành phần cơ giới trung bình đến nặng, đất chua, hàm lượng hữu cơ lớn, giàu đạm và lân tổng số. Theo nghiên cứu, đây là loại đất thích hợp đối với cây chè Shan tuyết. Diện tích của loại đất này chiếm 5,23% diện tích tự nhiên của huyện, phân bố chủ yếu ở khu vực xã Sính Phình, Tủa Thàng.

+ *Đất mùn vàng trên đá cát (Hq)*: hình thành trong điều kiện địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, khí hậu lạnh, tập trung chủ yếu ở Sính Phình, Tả Phìn và Tả Sìn Thàng, có thành phần cơ giới nhẹ, cấp hạt thô chiếm tỷ lệ lớn, chiếm 16,20% diện tích tự nhiên của huyện. Loại đất này chủ yếu dành cho phát triển lâm nghiệp (bảo vệ rừng đầu nguồn, chống xói mòn), kết hợp trồng rừng với trồng các cây lâu năm có giá trị kinh tế.

+ *Đất mùn nâu đỏ trên đá macma bazơ trung tính (Hk)* với diện tích chiếm 6,18% diện tích tự nhiên của huyện. Đất phân bố chủ yếu ở các xã Lao Xả Phình, Sín Chải, Tả Sìn Thàng. Đây là loại đất có độ phì tự nhiên khá, nhưng đất ở cao, địa hình hiểm trở, đi lại khó khăn. Vì vậy, hướng sử dụng chính trên loại đất này là khoanh nuôi bảo vệ rừng.

Ngoài 3 nhóm đất chính nêu trên, trên địa bàn huyện Tủa Chùa còn có các nhóm đất sau:

- *Nhóm đất đen*: bao gồm 2 loại đất là đất nâu thẫm trên sản phẩm phong hóa của đá bọt và bazan (Ru) và đất đen trên sản phẩm bồi tụ của cacbonat (Rdv). Nhóm đất này tập trung chủ yếu tại khu vực xã Tủa Thàng chiếm 1,79% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- *Nhóm đất dốc tụ*: bao gồm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D), chiếm 1,94% diện tích tự nhiên của huyện, thuộc xã Tủa Thàng.

Ngoài các nhóm đất trên, diện tích tự nhiên của huyện còn bao gồm núi đá và sông, suối.

Nhìn chung, đất đai huyện Tủa Chùa nằm ở khu vực có độ dốc lớn, dễ xảy ra tình trạng rửa trôi, xói mòn gây suy thoái. Phần lớn diện tích đất thích hợp cho phát triển lâm nghiệp (trồng rừng); diện tích đất nông nghiệp hiện nay cơ bản là đất nương rẫy, luân canh ngô, lúa nương và các loại đậu đỗ, song hiệu quả sản xuất chưa cao. Cần kết hợp các kỹ thuật canh tác, lựa chọn giống cây trồng phù hợp trong công tác quản lý, sử dụng đất đai để đảm bảo hiệu quả sản xuất, giữ gìn và cải tạo nguồn tài nguyên đất của địa phương.

4.2. Tài nguyên nước

*** Nguồn nước mặt**

Địa hình huyện Tủa Chùa đồi núi cao, độ dốc lớn nên nguồn tài nguyên nước ít. Nguồn nước chảy chủ yếu từ các suối ngắn, nhỏ. Quanh huyện có 2 sông lớn là sông Đà

và sông Nậm Mực, song 2 sông này đều nằm dưới thấp nên khó khai thác nước cho sản xuất và sinh hoạt. Nguồn nước chính cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất của người dân trong vùng lấy từ hệ thống các suối. Tuy nhiên, mức độ tập trung nước không đều giữa các mùa: mùa mưa, lưu lượng dòng chảy lớn, kết hợp với địa hình dốc, nước chảy xiết, có khi dư thừa nước, gây lũ quét; nhưng đến mùa khô thì nước lại khan hiếm, không đảm bảo cho sinh hoạt và sản xuất.

Nguồn nước có thể khai thác để làm trạm thủy điện nhỏ tập trung ở các suối như: Suối Tà Là Cáo - xã Sính Phình; suối Đề Bâu - xã Trung Thu và suối Nậm Seo - xã Mường Báng, hiện có 02 trạm (*Tà Là Cáo, Nậm Seo*) đã được xây dựng và đưa vào sử dụng.

Hai hồ chứa nước là hồ Tông Lệnh (*thị trấn Tủa Chùa*) và hồ Sông Ún (*xã Mường Báng*) được xây dựng dựa trên nguồn vốn di dân tái định cư thủy điện Sơn La, đã giải quyết một phần nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất của khu vực.

** Nguồn nước ngầm*

Qua khảo sát khoan thăm dò thì nguồn nước ngầm của huyện Tủa Chùa không có do nằm trong vùng Kaster. Các mạch nước ngầm trong núi chủ yếu là do quá trình tích tụ nước mưa, ngấm vào rồi chảy ra, lưu lượng phụ thuộc vào lượng mưa và thời gian mưa hàng năm.

4.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu công bố hiện trạng rừng huyện Tủa Chùa năm 2020, diện tích đất lâm nghiệp của huyện hiện nay là 26.134,15 ha, chiếm 38,20% diện tích tự nhiên. Trong đó: đất rừng sản xuất là 7.710,18 ha, đất rừng phòng hộ có 18.423,97 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 37,89%.

Những năm vừa qua huyện ưu tiên tập trung chăm sóc diện tích rừng phòng hộ tại các xã: Mường Báng, Mường Đun, Trung Thu và Lao Xả Phình; chăm sóc rừng khoanh nuôi tái sinh tự nhiên chuyển tiếp tại các xã Mường Đun, Tả Sìn Thàng, Tả Phìn, Tủa Thàng và Huổi Sớ; bảo vệ rừng trồng chuyển tiếp tại xã Mường Báng và hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình chăm sóc rừng trồng chuyển tiếp... Tranh thủ các chương trình, dự án, huyện chú trọng trồng rừng mới bằng nhiều hình thức: trồng cây phân tán, trồng tập trung. Thực hiện tốt công tác trồng rừng thay thế trên địa bàn các xã: Sính Phình, Sín Chải, Mường Báng, Xá Nhè, Tủa Thàng.

Dựa trên đặc điểm địa hình, đất đai sẵn có, Tủa Chùa có nhiều tiềm năng để phát triển rừng, tăng tỷ lệ che phủ đất. Song, với thực tế hiện nay, để nâng cao chất lượng các loại rừng, cần đẩy mạnh công tác quản lý, khoanh nuôi, bảo vệ và tu bổ rừng, tăng cường chức năng phòng hộ của rừng, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện

4.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo kết quả khảo sát, thăm dò các điểm khoáng sản đã được thực hiện trên địa bàn tỉnh Điện Biên, hiện trên địa bàn huyện Tủa Chùa có một số loại khoáng sản như

sau:

- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng: chủ yếu là đá vôi biến chất với trữ lượng khá dồi dào, thuộc địa phận các xã Tả Phìn, Tủa Thành, Tả Sìn Thàng, Sín Chải và xã Trung Thu. Các điểm khoáng sản chính gồm mỏ đá vôi xi măng Trung Thu, chiều dài dải đá vôi khoảng 4.000 m, dày 650 m với trữ lượng dự báo khoảng 350 triệu tấn; mỏ đá xây dựng Phi Đình 2 (Sính Phình) với trữ lượng khoảng 50.000 m³. Bên cạnh đó, trên địa bàn huyện còn có một số điểm mỏ vật liệu xây dựng thông thường như: Điểm mỏ Sính Sủ (xã Xá Nhè), điểm mỏ Đèo Gió (xã Sính Phình), điểm mỏ Bản Cáp (thị trấn Tủa Chùa), điểm mỏ Tả Chinh (Tả Sìn Thàng).

- Khoáng sản nhiên liệu: mỏ than đá ở khu vực Huổi Lá, xã Mường Đun. Than nằm trong đá trầm tích, chiều dày vỉa than không quá 0,6 m, thuộc loại antraxit. Đây là điểm khoáng sản đã được điều tra, khảo sát và lập bản đồ địa chất tỉ lệ 1:50.000.

- Khoáng sản kim loại: gồm khoáng sản Bauxit Nà Sảng, Páo Tỷ Lèng (Tả Sìn Thàng), các điểm lộ bauxit không liên tục trên dải kéo dài 6 km, chiều dày các than bauxite khoảng 0,5-2 m. Đây là điểm khoáng sản, có thể khai thác làm phụ gia khi có nhu cầu sản xuất vật liệu chịu lửa hoặc xi măng; mỏ sắt ở khu vực Pê Răng Ky (Huổi Sỏ), trữ lượng khoảng 170.000 tấn; điểm khoáng sản chì kẽm ở Cáng Tỷ (Sín Chải, Mường Báng), chiều dày lớp quặng 1,3-1,6 m; Ngoài ra còn có khoáng sản quắc-zít ở Sảng Lâu (Tả Phìn) và ở Đê Dê Hu (Sính Phình). Qua đánh giá sơ bộ, nguồn tài nguyên này có trữ lượng không lớn, song chất lượng tương đối tốt.

- Khoáng chất công nghiệp: mỏ Alit Huổi Sỏ, Alit Bắc Na (Tủa Thành), qua khảo sát sơ bộ là điểm khoáng sản với mức dự báo trữ lượng khoảng 0,2 triệu m³ và 0,01 triệu m³; khoáng sản Barit Sảng Tổng, Háng Là (Sín Chải) cũng là điểm khoáng sản với độ dày lớp vỉa khoảng 1,4 - 4 m.

Nhìn chung, nguồn tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện Tủa Chùa khá phong phú, các điểm khoáng sản đều có chất lượng và trữ lượng tương đối tốt. Đây sẽ là một trong những thuận lợi lớn đối với việc phát triển ngành công nghiệp khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng của huyện trong thời gian tới..

4.5. Tài nguyên nhân văn

Tủa Chùa là địa bàn có con người đến cư trú từ khá sớm do đó trên địa bàn huyện hiện nay có nhiều cộng đồng dân tộc khá phong phú như Mông, Thái, Dao, Khơ Mú, Hoa, Kinh và dân tộc khác. Mỗi dân tộc có một phong tục tập quán, truyền thống văn hóa riêng, thể hiện qua trang phục, ngôn ngữ, lễ hội truyền thống, phương thức sinh hoạt, lao động sản xuất. Người Thái thường sinh sống gần khu vực sông, suối, canh tác lúa nước là chủ yếu, có nghề thủ công truyền thống là dệt thổ cẩm, đan lát,...Người Mông có thói quen du canh du cư, sinh sống tại khu vực cao và canh tác nương rẫy là chủ yếu, làm ruộng bậc thang, có nghề rèn, nghề may, thêu thổ cẩm truyền thống. Người Hoa có nghề buôn bán, tạo ra các sản phẩm nhuộm vải cung cấp cho nhân dân trong

vùng... Mỗi dân tộc đều có phong tục tập quán riêng, có nét truyền thống văn hoá dân gian, dân tộc đặc sắc.

II. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Thực trạng về kinh tế

Trong giai đoạn 2011-2020, dưới ảnh hưởng của kinh tế thế giới nói chung và kinh tế trong nước nói riêng, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như của huyện gặp nhiều khó khăn, thách thức. Nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước chưa đáp ứng được yêu cầu thời tiết, khí hậu, thiên tai, dịch bệnh... diễn biến bất thường đặc biệt là tình hình dịch bệnh Covid-19 còn nhiều diễn biến phức tạp. Trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức, Đảng ủy, chính quyền và nhân dân các dân tộc huyện Tủa Chùa đã đoàn kết, nỗ lực phấn đấu và đạt được nhiều kết quả tích cực, kinh tế của huyện có chuyển biến rõ nét và vững chắc. Thu ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 ước đạt 3.080,53 tỷ đồng.

Xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả tích cực, năm 2020 huyện Tủa Chùa được công nhận hoàn thành xây dựng nông thôn mới. Lĩnh vực văn hóa - xã hội, giáo dục, y tế có nhiều tiến bộ; chính sách an sinh xã hội được quan tâm thực hiện có hiệu quả, tỷ lệ hộ nghèo năm 2020 giảm còn 0,89%; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng lên, quốc phòng, an ninh được củng cố, trật tự an toàn xã hội được giữ vững

1.1. Sản xuất nông, lâm, thủy sản

Sản xuất nông lâm nghiệp tiếp tục là ngành kinh tế chủ đạo của huyện. Những năm qua, nông nghiệp đã có bước chuyển dịch cơ cấu giống, cây trồng, mùa vụ theo hướng sản xuất hàng hóa, phù hợp với điều kiện địa phương trong huyện. Đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thực hiện quy trình thâm canh tổng hợp để tăng năng suất

- Kinh tế có chuyển biến rõ nét và vững chắc; tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 118.883,19 tấn (đạt 102,89% mục tiêu kế hoạch); lương thực bình quân đầu người đạt 430 kg/người/năm (thấp hơn 20 kg so với mục tiêu kế hoạch); tổng đàn gia súc đạt 82.615 con (đạt 80,3% mục tiêu kế hoạch), đàn gia cầm đạt 254.810 con (đạt 73,2% mục tiêu kế hoạch); diện tích chè đạt 595,89 (đạt 74,49 % mục tiêu kế hoạch), sản lượng chè khô 11,33 tấn (đạt 37,8% mục tiêu kế hoạch); diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 70 ha (đạt 116,67% mục tiêu kế hoạch), tổng sản lượng thủy sản 423,88 tấn (đạt 107,26% mục tiêu kế hoạch);

Sản xuất nông nghiệp cơ bản đảm bảo an ninh lương thực, ổn định cuộc sống cho nhân dân; công tác xóa đói giảm nghèo tiếp tục được quan tâm; các xã, thị trấn đã chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp, tập trung đưa các cây, con giống chất lượng, có giá trị kinh tế cao phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng vào phát triển sản xuất; thí điểm xây dựng các dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tại một số vùng; chương trình mỗi xã một sản phẩm được quan tâm tuyên truyền tổ chức triển khai thực hiện, xếp hạng công nhận 3 sản phẩm chè đạt 3 sao OCOP; chú trọng phát triển ch n

nuôi với các giống gia súc, gia cầm đặc sản của địa phương; vận động nhân dân đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản theo mô hình lồng bè tại các xã có lợi thế vùng lòng hồ bước đầu đem lại hiệu quả kinh tế. Cụ thể:

** Trồng trọt:*

Cây lúa, cây ngô vẫn là cây trồng chủ lực. Trong thời gian qua đã từng bước quy hoạch vùng lúa chuyên canh, chất lượng cao theo hướng VietGAP.

- Cây lương thực: Giai đoạn 2011-2020, tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt 47.316,7 ha; tổng sản lượng lương thực cây có hạt đạt 118.882,84 tấn, bình quân lương thực đầu người đạt 430 kg/người/năm; Cây lúa gieo cấy 21.893,7 ha, sản lượng đạt 68.689,34 tấn; Cây ngô gieo trồng 25.423 ha, sản lượng đạt 50.193,46 tấn.

- Cây sắn, cây khoai trồng 1.864 ha, sản lượng đạt 11.625,52 tấn.

- Cây công nghiệp: Đậu tương trồng được 5.714 ha, sản lượng đạt 7.709,03 tấn, lạc trồng được 196,99 ha, sản lượng đạt 236,65 tấn; bảo vệ, chăm sóc 595,89 ha chè hiện có, sản lượng chè búp tươi đạt 373,95 tấn, sản lượng chè thương phẩm chế biến đạt 62,33 tấn.

Bảng- 2 Kết quả gieo trồng các loại cây nông nghiệp chính của huyện

STT	Loại cây trồng	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1	Lúa			
	<i>Diện tích (ha)</i>	4.018	4.013	9.640
	<i>Năng suất (tạ/ha)</i>	25,77	30,4	27,73
2	Ngô			
	<i>Diện tích (ha)</i>	4.961	4.844	5.192
	<i>Năng suất (tạ/ha)</i>	16,80	18,2	23,04
3	Cây sắn, khoai			
	<i>Diện tích (ha)</i>	220	208	1.864
	<i>Năng suất (tạ/ha)</i>	91,82	99,98	62,37
4	Đậu tương			
	<i>Diện tích (ha)</i>	1.755,00	1.644,00	5.714
	<i>Năng suất (tạ/ha)</i>	15,95	13,45	13,5
5	Lạc			
	<i>Diện tích (ha)</i>	40,00	25,00	196,99
	<i>Năng suất (tạ/ha)</i>	9	11,60	12,01

STT	Loại cây trồng	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
6	Chè			
	<i>Diện tích (ha)</i>	415,40	577,40	595,89
	<i>Năng suất (tạ/ha)</i>	70,00	83,30	6,28

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Tủa Chùa, Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm (2021-2025) huyện Tủa Chùa.

- Chăn nuôi:

Chăn nuôi trên địa bàn huyện phát triển cả về số lượng và chất lượng, áp dụng rộng rãi các tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi, nhiều giống gia súc, gia cầm có năng suất, chất lượng tốt được đưa vào sản xuất; công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm được tổ chức thực hiện thường xuyên; quản lý, giám sát dịch bệnh được thực hiện chặt chẽ từ cơ sở. Tổng đàn gia súc gia cầm năm 2020 đạt 338.262 con trong đó: Đàn trâu 14.150 con; đàn bò 3.092 con; đàn lợn 47.350 con; đàn gia cầm 252.950 con; đàn dê 20.555 con; đàn ngựa 165 con. Tập trung chăm sóc, phòng, chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, thường xuyên theo dõi đàn gia súc, gia cầm được hỗ trợ từ các chương trình dự án; công bố hết bệnh Dịch tả lợn châu Phi trên địa bàn huyện. Hỗ trợ cho các hộ gia đình có gia súc bị chết rét do rét đậm rét hại và bị thiệt hại trong 02 đợt dịch tả lợn châu Phi với tổng kinh phí 5,434 tỷ đồng; kiểm soát giết mổ và vận chuyển gia súc, gia cầm với tổng số 10.883 con, thu phí nộp ngân sách Nhà nước 125,2 triệu đồng

Bảng- 3 Kết quả ngành chăn nuôi của huyện Tủa Chùa qua một số năm

Đơn vị tính: Con

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1	Đàn trâu	Con	11.428	12.550	14.150
2	Đàn bò	Con	2.180	2.495	3.092
3	Đàn lợn	Con	37.660	48.695	47.350
4	Đàn ngựa	Con	2.977	1.516	165
5	Đàn dê	Con	9.996	18.420	20.555
6	Đàn gia cầm	1000 con	113	189,31	252.950

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Tủa Chùa, Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm (2021-2025) huyện Tủa Chùa.

b) Thủy sản: Toàn huyện hiện có 70 ha diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản, 59 lồng bè nuôi cá tại các xã vùng lòng hồ, sản lượng nuôi trồng đạt 219,28 tấn gấp hơn 10 lần so với năm 2015, sản lượng khai thác, đánh bắt đạt 240,2 tấn. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện manh mún, nhỏ lẻ nằm rải rác được nhân dân khai thác để nuôi trồng thủy sản, trong những năm tới cần tăng diện tích và phát triển thành những trang trại tạo ra thế mạnh chăn nuôi của huyện

c) Về lâm nghiệp: Trong giai đoạn 2016-2018, toàn huyện đã thực hiện trồng, chăm sóc 204,36 ha rừng trồng phòng hộ, rừng trồng thay thế, kinh phí thực trên 8 tỷ đồng. Trong 5 năm, huyện đã cấp phát 264.425 cây giống lâm nghiệp cho các đơn vị, trường học và một số hộ dân thực hiện Tết trồng cây và trồng cây phân tán; tiếp tục thực hiện khoanh nuôi tái sinh chuyển tiếp 889 ha năm 2018-2019 và thực hiện khoanh nuôi tái sinh năm đầu năm 2020 theo kế hoạch; độ che phủ rừng năm 2020 đạt 37,89%.

Công tác trồng cây, trồng rừng được quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt; công tác khoanh nuôi, bảo vệ rừng được tiến hành thường xuyên; các trường hợp khai thác lâm sản trái phép được xử lý kịp thời. Công tác phòng cháy chữa cháy rừng được quan tâm chỉ đạo, thực hiện tốt phương châm 4 tại chỗ.

1.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

Hoạt động công nghiệp trên địa bàn huyện chưa phát triển, chủ yếu phát triển lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, sản xuất vật liệu xây dựng như gạch, đá. Các ngành công nghiệp khác chưa có điều kiện phát triển; tiểu thủ công nghiệp đã phát triển, song còn nhỏ lẻ, mang tính tự cung, tự cấp, chưa đáp ứng đủ nhu cầu chỉ đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của địa phương, chưa trở thành hàng hoá. Trong 5 năm, tổng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh đạt 568,185 tỷ đồng.

Năm 2020, toàn huyện có 03 cơ sở sản xuất gạch không nung; 84 lò rèn đúc, 03 doanh nghiệp xây dựng khai thác đá, 30 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và kinh doanh vận tải; 01 doanh nghiệp chè; 07 hợp tác xã hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và xây dựng; 01 hợp tác xã sản xuất chế biến chè.

1.3. Thương mại, dịch vụ - du lịch

Trên địa bàn huyện có 02 khách sạn, 01 nhà khách thuộc UBND huyện. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đến năm 2020 đạt 2,440 tỷ đồng;

- Vận chuyển hàng hóa và hành khách: toàn huyện hiện có 23 chuyến xe vận chuyển hành khách/ngày; hành khách vận chuyển 11.262 người; hành khách luân chuyển đạt 388.420 người.km, hàng hóa vận chuyển đạt 112.606 nghìn tấn; hàng hóa luân chuyển 6.638.100 tấn.km;

- Bưu chính - viễn thông: Duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của 01 đơn vị bưu chính, 02 đơn vị viễn thông, 56 trạm phát sóng di động, 12/12 xã, thị trấn có sóng điện thoại di động và internet. Doanh thu bưu chính đạt 22,4 tỷ đồng; doanh thu viễn thông đạt 72,6 tỷ đồng; tỷ lệ máy điện thoại di động và cố định ước đạt 56,2 máy/100 dân.

Đến nay, toàn huyện có 08 chi nhánh doanh nghiệp, 34 doanh nghiệp tư nhân, 08 hợp tác xã, 875 hộ kinh doanh cá thể đang hoạt động. Tổng mức bán lẻ hàng hóa trong 5 năm đạt 2.368,009 tỷ đồng; doanh thu vận tải, lưu trú đạt 15.074,75 triệu đồng.

Đến hết năm 2020 các ngân hàng trên địa bàn huyện đã huy động được 212,5 tỷ đồng; tổng dư nợ tín dụng 654 tỷ đồng

2. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

Năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 68.414,88 ha, bao gồm 11 xã và 1 thị trấn. Trong đó, xã Sín Chải có diện tích lớn nhất là 8.874,80 ha, chiếm 12,97% tổng diện tích tự nhiên của huyện, thị trấn Tủa Chùa có diện tích nhỏ nhất là 1.449,00 ha, chiếm 2,12% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Hiện nay, toàn huyện có 64.189,87 ha đất nông nghiệp, chiếm 93,82% tổng diện tích tự nhiên, trong đó hiện trạng một số loại đất chính như sau:

Bảng- 4 Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 huyện Tủa Chùa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất nông nghiệp	NNP	64.189,87	100
1	Đất trồng lúa	LUA	6.640,20	10,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>589,54</i>	<i>0,92</i>
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30.108,74	46,91
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.225,94	1,91
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	18.423,97	28,7
5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.710,18	12,01
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>7.643,63</i>	<i>11,91</i>
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	78,8	0,12
8	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,04	0,003

Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: diện tích là 6.640,20 ha, chiếm 10,34% tổng diện tích đất nông nghiệp huyện. Diện tích đất trồng lúa tập trung nhiều tại xã Mường Báng 1.297,54 ha, xã Xá Nhè 1.050,53 ha, xã Sính Phình 923,67 ha...

Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước là 589,54 ha chiếm 0,92% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước tập trung nhiều tại Thị trấn Tủa Chùa 165,79 ha, xã Mường Đun 125,00 ha, xã Xá Nhè 85,00 ha, xã Mường Báng 72,00 ha...

- Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích là 30.108,74 ha, chiếm 46,91% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tập trung nhiều tại xã Sín Chải 4.002,38 ha, xã Tủa Thành 3.710,52 ha, xã Xá Nhè 3.154,30 ha, xã Huổi Sớ 2.959,76 ha...

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích là 1.225,94 ha, chiếm 1,91% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung nhiều tại xã Sính Phình 263,35 ha, xã Mường Báng 147,44 ha, xã Trung Thu 136,15 ha, xã Xá Nhè 111,55 ha...

- Đất rừng phòng hộ: diện tích là 18.423,97 ha, chiếm 28,70% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng phòng hộ tập trung nhiều tại xã Sín Chải 3.097,27 ha, xã Tủa Thàng 2.520,68 ha, xã Huổi Sớ 1.857,91 ha, xã Sính Phình 1.764,36 ha...

- Đất rừng sản xuất: diện tích là 7.710,18 ha, chiếm 12,01% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng sản xuất tập trung nhiều tại xã Sính Phình 1.187,52 ha, xã Tủa Thàng 1.184,57 ha, xã Trung Thu 994,14 ha, xã Lao Xả Phình 779,23 ha...

Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: diện tích là 7.643,63 ha, chiếm 99,14% tổng diện tích đất rừng sản xuất. Trong đó tập trung nhiều tại các xã Sính Phình 1.155,30 ha, Tủa Thàng 1.184,57 ha, Trung Thu 981,22 ha, Lao Xả Phình 779,23 ha...

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích là 78,80 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bố nhiều tại xã Xá Nhè 21,20 ha, xã Mường Đun 17,68 ha, Thị trấn Tủa Chùa 16,44 ha, ...

- Đất nông nghiệp khác: diện tích là 2,04 ha, chiếm 0,003% tổng diện tích đất nông nghiệp, nằm trên địa bàn thị trấn Tủa Chùa 1,70 ha, xã Xá Nhè 0,33 ha

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 3.431,79 ha, chiếm 5,02% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Bảng- 5 : Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 huyện Tủa Chùa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.431,79	100
1	Đất quốc phòng	CQP	4,63	0,13
2	Đất an ninh	CAN	0,92	0,03
3	Đất khu công nghiệp	SKK		
4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,24	0,04
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,26	0,04
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,71	0,52
9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	806,97	23,51
-	Đất giao thông	DGT	632,59	18,43
-	Đất thủy lợi	DTL	37,88	1,1

-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,84	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,85	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,25	1,2
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,73	0,11
-	Đất công trình năng lượng	DNL	29,5	0,86
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,72	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,36	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,1	0
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	52,85	1,54
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH		
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	2,31	0,07
10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	60,78	1,77
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,83	0,11
12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
13	Đất ở tại nông thôn	ONT	345,93	10,08
14	Đất ở tại đô thị	ODT	67,92	1,98
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,51	0,22
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08	0
17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02	0
18	Đất sông, ngòi	SON	2.106,17	61,37
19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,74	0,2
20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,003

Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: diện tích là 4,63 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện, tập trung tại thị trấn Tòa Chùa.

- Đất an ninh: diện tích là 0,92 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện tập trung tại thị trấn Tòa Chùa 0,59 ha và xã Tòa Thành 0,33 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: diện tích là 1,24 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện, tập trung tại thị trấn Tòa Chùa.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích là 1,26 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bổ tại các xã, thị trấn: thị trấn Tòa Chùa 0,87 ha, xã Sính Phình 0,16 ha, xã Sín Chải 0,12 ha, Tả Sìn Thành 0,08 ha, Tả Phìn 0,04 ha...

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: diện tích là 17,71 ha, chiếm 0,52% tổng diện tích đất

phi nông nghiệp, phân bố tại Thị trấn Tủa Chùa 5,67 ha, Xá Nhè 11,21 ha, Sính Phình 0,83 ha ...

- Đất phát triển hạ tầng: diện tích là 806,97 ha, chiếm 23,51% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều tại xã Mường Báng 129,66 ha, Xá Nhè 86,27 ha, Tủa Thàng 85,26 ha, Sính Phình 91,56 ha, Thị trấn Tủa Chùa 76,55 ha.... Trong 10 năm qua, hệ thống cơ sở hạ tầng của huyện đã được quan tâm đầu tư xây dựng như các công trình giao thông, thủy lợi, trường học, cơ sở y tế, văn hóa... Diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện bao gồm các loại đất sau:

+ Đất giao thông: toàn huyện có 632,59 ha, chiếm 18,43% đất phi nông nghiệp.

+ Đất thủy lợi: toàn huyện có 37,88 ha, chiếm 1,10% đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: toàn huyện có 0,84 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: toàn huyện có 4,85 ha, chiếm 0,14% đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: toàn huyện có 41,25 ha, chiếm 1,20% đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: toàn huyện có 3,73 ha, chiếm 0,11% đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình năng lượng: toàn huyện có 29,50 ha, chiếm 0,86% đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: toàn huyện có 0,72 ha, chiếm 0,02% đất phi nông nghiệp.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: có diện tích là 0,36 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp, nằm trên địa bàn xã Tả Phìn.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: diện tích là 0,10 ha, tập trung tại xã Xá Nhè.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: diện tích 52,85 ha, chiếm 1,54% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều tại Thị trấn Tủa Chùa 10,96 ha, xã Tủa Thàng 10,29 ha, xã Sín Chải 10,04 ha, xã Huổi Sớ 7,62 ha....

+ Đất chợ: toàn huyện có 2,31 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất danh lam thắng cảnh: diện tích là 60,78 ha, chiếm 1,77% tổng diện tích đất phi nông nghiệp tập trung tại các xã Huổi Sớ 19,50 ha, Xá Nhè 32,79 ha, Mường Đun 5,28 ha, Sín Chải 3,21 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: diện tích là 3,83 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích đất của các nhà văn hóa các thôn bản. Diện tích tập trung nhiều tại các xã, thị trấn: thị trấn Tủa Chùa 0,94 ha, xã Tủa Thàng 0,59 ha, xã Sính Phình 0,70 ha, xã Mường Báng 0,33 ha...

- Đất ở tại nông thôn: diện tích là 345,93 ha, chiếm 1,98% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, nằm trên địa bàn 11 xã trong đó tập trung nhiều tại các xã Xá Nhè 45,30 ha, Sính Phình 43,39 ha, Mường Báng 35,35 ha, Tủa Thành 34,76 ha....

- Đất ở tại đô thị: diện tích là 67,92 ha, chiếm 1,98% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung chủ yếu trên địa bàn thị trấn Tủa Chùa.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích là 7,51 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được phân bố đầy đủ tại tất cả các đơn vị hành chính trên địa bàn huyện và đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng của địa phương.

- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: diện tích 0,08 ha, tập trung chủ yếu tại thị trấn Tủa Chùa.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: diện tích là 0,02 ha, tập trung tại xã Tả Sìn Thành...

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích là 2.106,17 ha, chiếm 61,37% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều tại xã Huổi Sớ 777,06 ha, Tủa Thành 498,58 ha, Sín Chải 333,65 ha, Lao Xả Phình 114,63 ha...

- Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích là 6,74 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại thị trấn Tủa Chùa 6,59 ha và xã Tả Phìn 0,15 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: diện tích 0,09 ha, chiếm 0,003% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại thị trấn Tủa Chùa.

2.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng

Hiện nay toàn huyện còn 793,22 ha đất chưa sử dụng, chiếm 1,16% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất chưa sử dụng còn nhiều tại các xã Sín Chải 167,59 ha, Trung Thu 137,70 ha, Sính Phình 131,05 ha, Tả Sìn Thành 89,40 ha

2.2. ***Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước***

Trong giai đoạn 2011-2020, tổng diện tích đất tự nhiên của huyện giảm 111,57 ha so với năm 2011 (68.526,45 ha). Nguyên nhân chủ yếu là do kiểm kê lại diện tích đất của huyện theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Theo đó, nhiều chỉ tiêu đất có sự thay đổi, các loại đất được xác định và được tính toán lại diện tích trên bản đồ.

2.2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2020, tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện là 64.189,87 ha, giảm 9.290,92 ha so với năm 2011 (54.898,95 ha).

Bảng- 6 : Biến động sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2011-2020 huyện Tủa Chùa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2011	Năm 2020	Biến động (+), giảm (-)
	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	54.898,95	64.189,87	9.290,92
1	Đất trồng lúa	LUA	5.084,12	6.640,20	1.556,08
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>401,52</i>	<i>589,54</i>	<i>188,02</i>
2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	11.737,77	30.108,74	18.370,97
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.254,65	1.225,94	-28,71
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.707,34	18.423,97	-4.283,37
5	Đất rừng sản xuất	RSX	14.099,66	7.710,18	-6.389,48
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.888,57</i>	<i>7.643,63</i>	<i>5.755,06</i>
6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,41	78,8	63,39
7	Đất nông nghiệp khác	NKH		2,04	2,04

Chi tiết các loại đất như sau:

* Đất trồng lúa: diện tích năm 2020 là 6.640,20 ha, tăng 1.556,08 ha so với năm 2011 (5.084,12 ha).

- Tăng khác 1688,30 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

- Giảm 132,22 ha do chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp 0,40 ha (đất trồng cây hàng năm khác 0,40 ha) và nhóm đất phi nông nghiệp 131,82 ha (đất thương mại dịch vụ 0,02 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 48,75 ha; đất danh lam, thắng cảnh 5,24 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,08 ha; đất ở tại đô thị 0,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,25 ha; đất sông, suối 77,42 ha).

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: diện tích năm 2020 là 589,54 ha, giảm 188,02 ha so với năm 2011.

- Tăng 199,44 ha do thực hiện khai hoang, mở rộng diện tích đất trồng lúa trong những năm qua.

- Giảm khác 10,78 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

- Giảm 0,64 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã).

* Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích năm 2020 là 30.108,74 ha, tăng 18.370,97 ha so với năm 2011 (11.737,77 ha).

- Giảm 4.334,58 ha do chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp 4.011,41 ha (đất rừng sản xuất 1438,50 ha; đất rừng phòng hộ 2408,74 ha; đất nông nghiệp khác ha) và nhóm

đất phi nông nghiệp 487,34 ha (đất an ninh 0,50 ha; đất thương mại dịch vụ 0,37 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,68 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 162,95 ha; đất có di tích lịch sử văn hóa 30,21 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,45 ha; đất ở tại nông thôn 1,60 ha; đất ở tại đô thị 0,61 ha; đất sông, suối 287,97 ha).

- Tăng 0,79 ha lấy từ đất trồng lúa 0,40 ha; đất trồng cây lâu năm 0,39 ha để thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng một phần từ khu vực đất trồng lúa có năng suất thấp.

- Tăng khác 22.704,76 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ sau 2 kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và 2019.

- * Đất trồng cây lâu năm: diện tích năm 2020 là 1.225,94 ha, giảm 28,71 ha so với năm 2011 (1.254,65 ha).

- Diện tích giảm 14,36 ha do chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp 0,39 ha (đất trồng cây hàng năm khác) và nhóm đất phi nông nghiệp 13,97 ha (đất an ninh 0,29 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 8,48 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,21 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha; đất sông, suối 4,89 ha).

- Giảm khác 14,35 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và 2019.

- * Đất rừng phòng hộ: diện tích năm 2020 là 18.423,97 ha, giảm 4.283,37 ha so với năm 2011 (22.707,34 ha).

- Diện tích tăng 2.408,74 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

- Diện tích giảm 48,03 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp: đất phát triển hạ tầng 12,80 ha, đất danh lam thắng cảnh 12,58 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha, đất ở tại đô thị 0,09 ha, đất sông, suối 22,52 ha.

- Giảm khác 6.644,08 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và 2019.

- * Đất rừng sản xuất: diện tích năm 2020 là 7.710,18 ha, giảm 6.389,48 ha so với năm 2011 (14.099,66 ha).

- Diện tích tăng 1.438,50 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

- Diện tích giảm 10,47 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp 10,47 ha (đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 8,97 ha; đất danh lam thắng cảnh 1,50 ha).

- Giảm khác 7.817,51 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ theo Quyết định số 2180/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 về việc công bố hiện trạng rừng năm 2020 huyện Tủa Chùa.

- * Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích năm 2020 là 78,80 ha, tăng 63,39 ha so với năm 2011 (15,41 ha).

- Diện tích giảm 1,02 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp 1,02 ha (đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,33 ha; đất ở tại đô thị 0,04 ha; đất sông, suối 0,61 ha).

- Tăng khác 64,41 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

* Đất nông nghiệp khác: diện tích năm 2020 là 2,04 ha, giảm 2,04 ha so với năm 2011 (0,00 ha). Nguyên nhân do do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ sau 2 kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và 2019.

2.2.2. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2020, tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 3.431,79 ha, tăng 953,67 ha so với năm 2011 (2.478,12 ha).

Bảng- 7 Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp giai đoạn 2011-2020 huyện Tủa Chùa

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2011	Năm 2020	Biến động (+), giảm (-)
	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.478,1 2	3.431,79	953,67
1	Đất quốc phòng	CQP	4,93	4,63	-0,3
2	Đất an ninh	CAN	0,28	0,92	0,64
3	Đất khu công nghiệp	SKK		0	0
4	Đất cụm công nghiệp	SKN		0	0
5	Đất thương mại, dịch vụ	TM D		1,24	1,24
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,37	1,26	-0,11
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,04	0	-0,04
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,7	17,71	8,01
9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	793,29	806,97	13,68
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	534,28	632,59	98,31
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	16,61	37,88	21,27
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	2,73	0,84	-1,89
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	5,99	4,85	-1,14
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	38,5	41,25	2,75

-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,79	3,73	1,94
-	Đất công trình năng lượng	DNL	147,16	29,5	-117,66
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,42	0,72	-0,7
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0,36	0,36
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		0,1	0,1
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	43,82	52,85	9,03
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH			
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	0,99	2,31	1,32
10	Đất ở tại nông thôn	ONT	292,84	345,93	53,09
11	Đất ở tại đô thị	ODT	25,44	67,92	42,48
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,89	7,51	-1,38
13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,08	0,08
14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,02	0,02
15	Đất sông, suối	SON	1.331,7 3	2.106,17	774,44
16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	9,61	6,74	-2,87
17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,09	0,09

Cụ thể từng loại đất như sau:

* Đất quốc phòng: diện tích năm 2020 là 4,63 ha, giảm 0,30 ha so với năm 2011 (4,93 ha). Nguyên nhân do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ sau kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và 2019.

* Đất an ninh: diện tích năm 2020 là 0,92 ha, tăng 0,64 ha so với hiện trạng năm 2011 (0,28 ha).

- Diện tích tăng 0,92 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 0,83 ha (đất trồng cây hàng năm khác 0,50 ha; đất trồng cây lâu năm 0,29 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha). Nguyên nhân trong giai đoạn 2011-2020 đã thực hiện được các công trình: công an xã Tủa Thàng, mở rộng công an thị trấn Tủa Chùa, kho vật chứng công an huyện Tủa Chùa.

- Giảm khác 0,28 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

* Đất thương mại, dịch vụ: diện tích năm 2020 là 1,24 ha, tăng 1,24 ha so với

hiện trạng năm 2011.

- Diện tích tăng 0,39 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,02 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,37 ha. Diện tích tăng do thực hiện công trình: cây xăng xã Xá Nhè và cây xăng xã Tả Sìn Thàng.

- Tăng khác 0,85 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

- * Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích năm 2020 là 1,26 ha, tăng 0,11 ha so với năm 2011 (1,37 ha).

- Diện tích giảm 0,47 ha do chuyển sang đất an ninh 0,03 ha, đất chợ 0,44 ha.

- Tăng khác 0,36 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

- * Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: diện tích năm 2020 là 0,00 ha, giảm 0,04 ha so với hiện trạng năm 2011 (0,04 ha). Nguyên nhân do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

- * Đất phát triển hạ tầng: diện tích năm 2020 là 806,97 ha, tăng 13,68 ha so với năm 2011 (793,29 ha).

- Diện tích giảm 33,01 ha do chuyển sang các loại đất: đất danh lam thắng cảnh 0,60 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,22 ha; đất ở tại nông thôn 15,41 ha, đất ở tại đô thị 10,40 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 6,38 ha.

- Diện tích tăng 253,58 ha lấy từ nhóm đất nông nghiệp 242,28 ha (đất trồng lúa 48,75 ha; đất trồng cây hàng năm khác 162,95 ha; đất trồng cây lâu năm 8,48 ha; đất rừng phòng hộ 12,80 ha; đất rừng sản xuất 8,97 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,33 ha); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,44 ha; đất ở tại nông thôn 1,41 ha; đất ở tại đô thị 0,35 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha; đất sông, suối 6,63 ha; đất chưa sử dụng 2,39 ha. Diện tích tăng do trong giai đoạn 2011-2020 đã thực hiện được một số công trình cụ thể như: Trường THCS và THPT Quyết Tiến - xã Xá Nhè, Bãi rác bản Háng Dê B - Xá Nhè, Mở rộng trường tiểu học xã Tả Sìn Thàng, Đường Củ Di Sang - Lầu Câu Phình - Tả Phìn, Xây dựng điểm trường chính - Trường Tiểu học Sính Phình Số 2, Đường Na Sang - Huổi Mý 1, 2 - Mường Báng, Trạm y tế xã Lao Xả Phình, Đường Na Sang (Km146+200/QL.12) – TT.xã Huổi Mí – Nậm Mực (Km452+300/QL.6) – Thị trấn Tòa Chùa – Huổi Lóng, tỉnh Điện Biên (Phân đoạn TT.Tòa Chùa – Nậm Mực – Huổi Mí) giai đoạn 1; Chợ xá Nhè; tuyến đường từ khu tái định cư Huổi lực - Ngã ba đường Tòa Chùa đi Tuần Giáo – Mường Báng; đường Mường Đun - Tòa THàng- Tả Huổi Tráng....

- Giảm khác 206,89 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

- * Đất danh lam thắng cảnh: diện tích năm 2020 là 60,78 ha, tăng 60,78 ha so với năm 2011.

- Diện tích tăng 52,31 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 51,52 ha (đất trồng lúa 5,24 ha; đất trồng cây hàng năm khác 30,21 ha, đất rừng phòng hộ 12,58 ha, đất rừng sản xuất 3,49 ha, đất phát triển hạ tầng 0,60 ha, đất sông, suối 0,04 ha, đất chưa sử dụng

0,15 ha. Diện tích tăng do thực hiện được một số công trình như: Hang Động Xá Nhè, Hang Khó Chua La, Hang động Pê Răng Ky – Huổi Sô.

- Tăng khác 8,47 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

* Đất sinh hoạt cộng đồng: diện tích năm 2020 là 3,83 ha, tăng 3,83 ha so với năm 2011.

- Tăng 1,04 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 0,78 ha (đất trồng lúa 0,08 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,45 ha, đất trồng cây lâu năm 0,21 ha, đất rừng phòng hộ 0,04 ha), đất phát triển hạ tầng 0,22 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha. Diện tích tăng do thực hiện các công trình Nhà văn hóa Bản Hột -Mường Đun, Nhà văn hóa Đội 10 - Mường Báng, nhà văn hóa tổ dân phố Đồng Tâm và Bản Cáp - TT Tủa Chùa...

- Tăng khác 2,79 ha do thay đổi tiêu chí giữa 2 loại đất cơ sở văn hóa và đất sinh hoạt cộng đồng.

* Đất ở tại nông thôn: diện tích năm 2020 là 345,93 ha, tăng 53,09 ha so với năm 2011 (292,84 ha).

- Diện tích giảm 38,06 ha do chuyển sang đất an ninh 0,06 ha, đất phát triển hạ tầng 1,41 ha, đất ở tại đô thị 36,59 ha.

- Diện tích tăng 17,01 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 1,60 ha (đất trồng cây hàng năm khác); đất phát triển hạ tầng 15,41 ha. Diện tích tăng do thực hiện các dự án như: Diêm dân dân Bản Hột xã Mường Đun, khu tái định cư Huổi Lực, chuyển mục đích của các hộ gia đình cá nhân...

- Tăng khác 74,14 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

* Đất ở tại đô thị: diện tích năm 2020 là 67,92 ha, tăng 42,48 ha so với năm 2011 (25,44 ha).

- Diện tích giảm 0,35 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,35 ha.

- Diện tích tăng 37,50 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 0,90 ha (đất trồng lúa 0,06 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,61 ha; đất trồng cây lâu năm 0,10 ha; đất rừng phòng hộ 0,09 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha), đất ở tại nông thôn 36,59 ha, đất phát triển hạ tầng 10,40 ha. Diện tích tăng do thực hiện được các công trình bố trí đất ở, đấu giá đất ở... tại thị trấn Tủa Chùa đồng thời thực hiện sáp nhập 1 phần diện tích đất xã Mường Báng sang thị trấn Tủa Chùa.

- Tăng khác 5,33 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích năm 2020 là 7,51 ha giảm 1,38 ha so với năm 2011 (8,89 ha).

- Diện tích giảm 0,12 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,08 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha.

- Diện tích tăng 0,25 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 0,25 ha (đất trồng lúa).

- Giảm khác 1,51 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: diện tích năm 2020 là 0,08 ha, tăng 0,08 ha so với năm 2011. Nguyên nhân do rà soát, tính toán xác định lại diện tích trên bản đồ.

* Đất cơ sở tín ngưỡng: diện tích năm 2020 là 0,02 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2011 do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích năm 2020 là 598,51 ha, giảm 9,28 ha so với năm 2011 (607,79 ha).

- Diện tích giảm 3,20 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 6,63 ha, đất danh lam thắng cảnh 0,04 ha có mặt nước chuyên dùng 3,20 ha.

- Diện tích tăng 475,03 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 393,41 ha (đất trồng lúa 77,42 ha, đất trồng cây hàng năm khác 287,97 ha, đất trồng cây lâu năm 4,89 ha, đất rừng phòng hộ 22,52 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,61 ha), đất chưa sử dụng 81,62 ha.

- Tăng khác 306,08 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

* Đất có mặt nước chuyên dùng : diện tích năm 2020 là 6,74 ha, giảm 2,87 ha so với năm 2011 (9,61 ha). Nguyên nhân do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

* Đất phi nông nghiệp khác: diện tích năm 2020 là 0,09 ha, giảm 0,09 ha so với năm 2011. Nguyên nhân do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Đến nay, toàn huyện còn 793,22 ha đất chưa sử dụng, giảm 10.356,16 ha so với năm 2011 (11.149,38 ha).

- Diện tích giảm 84,16 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp 84,16 ha (đất danh lam thắng cảnh 0,15 ha, đất phát triển hạ tầng 2,39 ha, đất sông, ngòi kênh rạch suối 81,62 ha).

- Giảm khác 10.272,00 ha do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ

3. .Hiện trạng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn

3.1. Hiện trạng phát triển đô thị

Huyện Tủa Chùa hiện có 1 thị trấn Tủa Chùa với diện tích 1.449,00 ha (diện tích tăng do sáp nhập một phần diện tích của xã Mường Báng), chiếm 2,12% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Thị trấn Tủa Chùa là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của huyện, là đầu mối giao thông, tập trung sự phát triển kinh tế - xã hội, có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng. Những năm gần đây, hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thị trấn từng bước

được đầu tư và hoàn thiện đồng bộ, nâng cao đời sống của dân cư, nhiều dự án công trình được đầu tư xây dựng, kinh tế tăng trưởng ở mức khá. Năm 2018, thị trấn Tủa Chùa đã được công nhận là đô thị loại V tại Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 14/6/2018. Tuy nhiên, cơ sở vật chất hạ tầng của thị trấn vẫn chưa thực sự tương xứng với cấp đô thị. Do đó nhằm đạt được mục tiêu phấn đấu đưa đô thị Tủa Chùa đạt đô thị loại IV thì thời gian tới vẫn cần nhu cầu rất lớn để thực hiện các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng công cộng, phát triển đời sống nhân dân.

3.2. Hiện trạng điểm dân cư nông thôn

Toàn huyện hiện có 11 xã, với tổng diện tích đất khu dân cư nông thôn là 2.620,08 ha, chiếm 3,83% diện tích đất tự nhiên của toàn huyện. Trong đó, diện tích đất ở nông thôn là 345,93 ha. Dân số nông thôn năm 2020 là 50.058 người (*chiếm 85,61% tổng dân số*), tính trung bình diện tích đất ở nông thôn theo đầu người là 144,71 m²/người.

Hệ thống dân cư nông thôn trên địa bàn huyện Tủa Chùa phân bố không đồng đều, phân tán theo địa hình đồi núi, phụ thuộc vào nguồn nước và phong tục tập quán của từng dân tộc. Những năm gần đây, cơ sở vật chất hạ tầng trong khu vực tuy đã được đầu tư song vẫn còn yếu và thiếu. Nhiều vấn đề bất cập đang diễn ra cần sự quan tâm giải quyết như:

- Tình trạng thiếu nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn chưa đảm bảo;
- Người dân lao động nông nghiệp là chính, thu nhập thấp;
- Hầu hết hệ thống đường giao thông nông thôn là đường cấp phối, đường đất, lầy lội về mùa mưa, bụi về mùa khô, gây khó khăn cho việc đi lại của nhân dân;
- Việc xây dựng nhà ở hoàn toàn mang tính tự phát, không đảm bảo kiến trúc và mỹ quan. Loại nhà tạm, dột nát vẫn còn chiếm tỷ lệ lớn. Phần lớn nhà ở phân bố rải rác gây khó khăn cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng (*điện, nước, thông tin liên lạc...*);
- Các xã hầu như chưa có chợ, hình thức tự cung tự cấp là chủ yếu. Việc giao lưu buôn bán, trao đổi hàng hóa trong khu vực kém phát triển...

Nguyên nhân của tình trạng trên là do thiếu nguồn vốn đầu tư, khó khăn do địa hình, thời tiết, trình độ dân trí còn nhiều hạn chế. Đây sẽ là thách thức rất lớn đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội chung của toàn huyện

III. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội

1.1. Nhà ở

Đã hình thành các khu dân cư tập trung tại các trung tâm thị trấn, dọc theo các trục tỉnh lộ 129, huyện lộ, chủ yếu là hình thức nhà phố tầng cao 1-2 tầng, xen lẫn nhà vườn.

Các điểm dân cư sống rải rác kết hợp với đất sản xuất, vùng nông lâm nghiệp.

Nhà ở khu vực nông thôn chủ yếu là nhà bán kiên cố, xây dựng tự phát, chất lượng thấp, thiếu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

1.2. Hạ tầng giáo dục

Duy trì huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục xóa mù chữ mức độ 2, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, phổ cập THCS mức độ 2, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, 06/12 xã, thị trấn duy trì đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2, 06/12 xã, thị trấn duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, 03/12 xã, thị trấn duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3.

Bảng- 8 Hiện trạng các cơ sở giáo dục huyện Tủa Chùa

STT	Cấp trường	Năm 2010	Năm 2020
1	Trường mầm non		
	Số trường	15	14
	Số lớp	132	228
	Số học sinh	2.662	5.722
2	Trường tiểu học		
	Số trường	16	13
	Số lớp	329	285
	Số học sinh	6.258	7.069
3	Trường THCS		
	Số trường	11	10
	Số lớp	103	140
	Số học sinh	2.795	4.480
4	Trường THPT		
	Số trường	3	4
	Số lớp	41	41

STT	Cấp trường	Năm 2010	Năm 2020
	Số học sinh	1.338	1.517
5	Trung tâm HN-GDTX		
	Số trường	01	01
	Số lớp	5	2
	Số học sinh	176	47

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Tủa Chùa qua các năm.

Nhìn chung, công tác giáo dục - đào tạo của huyện đang từng bước được nâng lên. Đội ngũ viên chức quản lý giáo dục, giáo viên được đào tạo, bồi dưỡng, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển; 100% cán bộ, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn. Toàn huyện có 17/41 trường đạt chuẩn quốc gia, 14/41 trường được kiểm định chất lượng giáo dục.

Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên đã liên kết đào tạo với các trường đại học để mở các lớp liên kết đào tạo; đào tạo nghề gắn với chuyển đổi cơ cấu ngành nghề và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện

1.3. Hạ tầng y tế

- Về y tế: Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân có nhiều tiến bộ; mạng lưới y tế tiếp tục được củng cố, hoàn thiện theo hướng tinh gọn, hiệu quả; chất lượng đội ngũ cán bộ y tế được nâng lên, nhất là bác sỹ, được sỹ có trình độ sau đại học. Đến năm 2020, đạt 10 bác sỹ/vận dân; 100% trạm y tế xã có bác sỹ làm việc; 83,3% số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 100%.

Công tác phòng chống, kiểm soát dịch bệnh được tăng cường, không để dịch lớn xảy ra; thực hiện tốt chương trình mục tiêu y tế - dân số, 95% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi) giảm xuống còn 17%; triển khai tích cực, hiệu quả công tác phòng, chống HIV/AIDS; thực hiện có hiệu quả điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone. Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng các trạm y tế xã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế; đồng thời khuyến khích thu hút vốn đầu tư xã hội phát triển nhanh hệ thống cơ sở hành nghề y tế tư nhân (đến năm 2020 tổng số cơ sở hành nghề tư nhân là 5 cơ sở, tăng 3 cơ sở so với năm 2015).

- Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình: Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình được thực hiện hiệu quả, chất lượng dân số nâng lên. Tỷ lệ tăng dân số năm cuối kỳ 19,4‰; mức giảm tỷ suất sinh năm cuối kỳ 2,08‰.

1.4. Hạ tầng văn hóa – thể thao

- Phong trào thể dục, thể thao quần chúng gắn với cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” tiếp tục được nhân dân hưởng ứng mạnh mẽ.

Số thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư và hộ gia đình được công nhận đạt chuẩn văn hóa ngày càng tăng. Đến năm 2020, toàn huyện có 9.342 hộ gia đình, 97 thôn bản, tổ dân phố, 107 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận đạt chuẩn văn hóa.

- Đến nay, toàn huyện có 7 di tích, danh lam thắng cảnh được công nhận cấp quốc gia, cấp tỉnh, trong đó 04 hạng động được công nhận là danh thắng cấp Quốc gia, 02 di tích, danh lam được công nhận là di tích cấp tỉnh, Lễ Cấp Sắc của người dao Quần Chẹt xã Huổi Sô được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia.

1.5. Hạ tầng thương mại dịch vụ

- Huyện Tủa Chùa hiện có 3 chợ đang hoạt động với bán kính phục vụ 1 chợ bình quân là 8,5 km, bình quân dân số phục vụ 1 chợ lên tới 19.677,7 dân. Huyện Tủa Chùa có số lượng chợ ở mức thừa thớt với bán kính phục vụ rất rộng. Số lượng chợ ít, bán kính phục vụ quá lớn trong khi số dân phải phục vụ cho một chợ rất lớn cho thấy khó khăn trong hoạt động giao thương và chưa đáp ứng được nhu cầu buôn bán, trao đổi hàng hoá của người dân.

Trên địa huyện Tủa Chùa chưa có hệ thống trung tâm thương mại và siêu thị.

Huyện Tủa Chùa hiện có 4 cửa hàng xăng dầu, mạng lưới cửa hàng xăng dầu đã bám sát quy hoạch mạng lưới giai đoạn 2011-2020. Mật độ cửa hàng xăng dầu khá thấp, khoảng cách giữa các cửa hàng khá lớn gây khó khăn cho hoạt động kinh tế, dịch vụ sử dụng nhiên liệu này.

Thương mại điện tử hiện đang là một xu hướng kinh doanh hỗ trợ cho các hình thức thương mại truyền thống với nhiều lợi thế như nhanh, rẻ, thuận tiện và không bị giới hạn về không gian và quy mô khách hàng. Phương thức này đang được nhiều doanh nghiệp cùng cá nhân tham gia kinh doanh sử dụng và càng cho thấy những lợi thế tại các tỉnh có địa hình phức tạp như tỉnh Điện Biên. Cùng với sự phát triển của thương mại điện tử, số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử tại huyện Tủa Chùa những năm gần đây tăng mạnh, các giao dịch như mua bán, giao nhận, thanh toán giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, doanh nghiệp với người tiêu dùng hầu hết đều thông qua các doanh nghiệp kinh doanh giao nhận hàng hóa.

2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

2.1. Hiện trạng giao thông

Mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Tủa Chùa không ngừng được cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cả về số lượng và chất lượng. Thường xuyên kiểm tra, duy tu các tuyến đường bộ trên địa bàn huyện.

- Đường tỉnh lộ: tuyến Huổi Loóng - Tủa Chùa dài 20 km (trong đó gồm 2 km đường nội thị), kết cấu đường nhựa, được đầu tư xây dựng từ năm 2000, cơ bản đã xuống cấp nghiêm trọng.

- Đường liên xã: các tuyến đường liên xã ở Tủa Chùa có 16 tuyến với tổng chiều dài là 294,3 km. Trong đó, có 2 tuyến đường cấp VI dài 61 km kết cấu đường nhựa; 14

tuyến đạt tiêu chuẩn loại B đường nông thôn tổng chiều dài 233,3 km, gồm 106,5 km đường cấp phối và 108,3 km đường đất.

- *Đường liên thôn bản*: tổng chiều dài 210,30 km đường dân sinh đi đến 138 thôn, kết cấu đường chủ yếu là đường đất, chất lượng kém.

**/ Đường thủy*:

Trên địa bàn huyện có tuyến sông Đà và sông Nậm Mực chạy qua là điều kiện thuận lợi để phát triển vận tải đường thủy.

Hiện trạng bến thủy: Hiện nay trên địa bàn huyện có bến thủy tại Tủa thành, Sin Chải phục vụ vận tải dân sinh.

2.2. Hiện trạng hệ thống thủy lợi

Tới nay, trên địa bàn huyện hiện tại có 80 công trình đập dâng và phai tạm. Tổng chiều dài kênh mương là 127 km, trong đó: kênh kiên cố là 115 km, kênh đất là 12 km. Năng lực tưới thiết kế là 2.292,60 ha. Trong đó: vụ chiêm 833,00 ha, vụ mùa 1.459,60 ha, năng lực tưới thực tế là 1.903,7 ha, trong đó vụ chiêm 434,5 ha, vụ mùa 1.469,2 ha.

Các công trình thủy lợi hiện có chủ yếu tập trung tại các xã vùng thấp như Mường Báng, Sính Phình, Xá Nhè, Mường Đun và thị trấn Tủa Chùa. Các công trình thủy lợi được đầu tư kiên cố đã nâng cao được năng lực tưới tiêu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào phục vụ cho sản xuất như thâm canh tăng vụ, tăng năng suất cây trồng.

2.2.1. Hiện trạng cao độ nền xây dựng

Khu vực đô thị: Thị trấn Tủa Chùa: Nằm ở thung lũng phía đông tỉnh, địa hình tương đối bằng phẳng, hướng dốc nền tự nhiên từ Tây Bắc ÷ Đông nam. Độ dốc nền tự nhiên $i = 5 \div 10 \%$ về phía suối Nậm Seo. Hnền = 500÷1200m. Nền xây dựng được cải tạo san lấp trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực thường xuyên không bị ngập lụt. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở về mùa mưa.

Khu vực nông thôn: Nền xây dựng các khu dân cư nông thôn hầu hết phụ thuộc vào việc lựa chọn địa điểm xây dựng thôn bản và tập quán sinh hoạt của mỗi dân tộc, hầu hết nền xây dựng ở các khu dân cư nông thôn đều dựa trên nền địa hình tự nhiên ít san lấp và chỉ san gạt cục bộ. Tuy nhiên ở những khu vực thấp, ven các trục lộ cũng có các trường hợp phải san lấp lớn hoặc san nền theo cấp khi xây dựng công trình để nền công trình phù hợp với địa hình chung của khu vực.

2.2.2. Hiện trạng thoát nước mặt

Hệ thống thoát nước mưa đã cơ bản được hình thành ven các trục giao thông và ven các tiểu khu. Hầu hết sử dụng hệ thống thoát chung với nước thải. Chế độ thoát tự chảy. Kết cấu đa dạng kết hợp giữa mương nắp đan, cống tròn và cống hộp. Cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu về thoát nước mặt trong thời điểm hiện tại

Khu vực thị trấn chưa có hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh, hầu hết nước mưa chảy tràn trên bề mặt, tự thấm sau đó theo các khe suối để chảy vào suối Nậm Seo. Tại các trục đường chính của thị trấn có xây dựng các công thoát nước mưa, kích thước hệ thống công thoát nước mưa chính là 800÷1200mm.

Khu vực nông thôn: Khu vực dân cư nông thôn hiện nay hầu như chưa có xây dựng hệ thống thoát nước mưa. Nước mưa chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông, suối, khe hoặc tự thấm.

2.3. Hiện trạng cấp điện và hệ thống thông tin liên lạc

Lưới phân phối điện của Huyện Tủa Chùa được phát triển nhanh trong những năm gần đây.

Hiện nay, toàn bộ lưới điện Huyện Tủa Chùa đang được cấp từ:

Nguồn lưới điện Quốc gia thông qua trạm 110kV Tuần Giáo, công suất 2x16MVA.

Nguồn thủy điện vừa và nhỏ của tỉnh thông qua dự án thủy điện vừa và nhỏ Trung Thu, công suất 30.0MW, xây dựng tại xã Trung Thu, Mường Báng, Huyện Tủa Chùa và xã Pa Ham, huyện Mường Chà; nhà máy phát điện đầu nối vào lưới điện 110kV khu vực.

Toàn huyện có 34 trạm biến áp trung thế với công suất từ 50 kVA đến 200 kVA/trạm; tổng số đường dây trung thế là khoảng ...km, tổng số đường dây hạ thế 0,4kV là khoảng ...km.

Mạng lưới điện nông thôn được cải tạo, nâng cấp, 12/12 xã, thị trấn đã có lưới điện quốc gia, đạt tỷ lệ 100%; 105/120 thôn, bản, tổ dân phố được sử dụng lưới điện quốc gia, đạt tỷ lệ 87,5%.

Việc phát triển hệ thống tải điện rộng khắp Huyện Tủa Chùa đã tạo điều kiện phục vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ và sinh hoạt, nâng cao trình độ dân trí, văn hoá tinh thần cho nhân dân. Tuy nhiên do hệ thống đường dây hạ thế chưa được đầu tư về các bản xa trung tâm, nên tỷ lệ hộ được sử dụng điện còn chưa cao.

Trên địa bàn huyện hiện có 01 đơn vị bưu chính, 02 đơn vị viễn thông, 56 trạm phát sóng di động, 12/12 xã, thị trấn có sóng điện thoại di động và internet; dịch vụ bưu chính, viễn thông cơ bản đáp ứng nhu cầu của thị trường

- Hệ thống thông tin liên lạc được đảm bảo. Cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông từng bước được đầu tư. Triển khai lập và vận hành có hiệu quả Trang thông tin điện tử tổng hợp của huyện. Triển khai áp dụng hệ thống dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3, 4; thực hiện hiệu quả một số phần việc thuộc hệ thống chính quyền điện tử; 100% cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện và UBND 12 xã, thị trấn đã kết nối liên thông với trực liên thông văn bản quốc gia.

- Hoạt động truyền thanh, truyền hình: Việc tiếp sóng các chương trình truyền hình và xây dựng, phát các bản tin truyền thanh được duy trì đáp ứng yêu cầu thông tin, tuyên truyền và phục vụ nhu cầu của Nhân dân, 121/121 thôn bản, tổ dân phố có thể tiếp được sóng truyền thanh, truyền hình vệ tinh để xem truyền hình qua các đầu thu sóng vệ tinh.

2.4. Hiện trạng cấp nước

2.4.1. Hiện trạng nguồn nước

a. Nước mặt

- Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện gồm có hệ thống sông suối, công trình thủy lợi.

- Trên địa bàn huyện có các phụ lưu chính là sông Nậm Ma, Sông Nậm Bum, Sông Nậm Pù, sông Nậm Mức, sông Nậm Cắn....chảy qua. Đây là tuyến sông phụ lưu chính cung cấp nguồn nước mặt của huyện.

- Ngoài sông Nậm Ma, Sông Nậm Bum, Sông Nậm Pù, sông Nậm Mức, sông Nậm Cắn thì trên địa bàn huyện còn có các tuyến suối, đây cũng là các nguồn nước mặt cấp cho huyện.

b. Nước ngầm

- Hiện nay nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện ít được khai thác để sử dụng vào mục đích ăn uống, sinh hoạt.

2.4.2. Hiện trạng công trình cấp nước

- Hiện nay trên địa huyện có 1 trạm cấp nước sạch Tòa Chùa.

- Trạm cấp nước sạch Tòa Chùa với công suất thiết kế là 1.000 m³/ngđ. Sử dụng nguồn nước mặt suối Bản Mỏ.

2.4.3. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt

- Hiện nay trên địa bàn huyện đã được cấp nước sạch từ Trạm cấp nước sạch Tòa Chùa với công suất thiết kế là 1.000 m³/ngđ.

- Nước sinh hoạt của người dân trong huyện chủ yếu là nước tập trung, nước giếng, nước suối, nước tự chảy và nước mưa. Nguồn nước là các khe lạch, nằm ở cao độ nhất định so với mặt bằng khu dân cư, phần lớn các hệ tự chảy nhỏ đều có các bể lọc cát tuy nhiên lại không được thường xuyên bảo dưỡng và thay rửa.

- Cấp nước nông thôn hiện nay chủ yếu từ nguồn nước mặt, nước mưa. Một số khu vực thì sử dụng nước ngầm.

- Tỷ lệ dân cư được sử dụng nước hợp vệ sinh là >80%.

- Các loại hình cấp nước của khu vực nông thôn huyện rất đa dạng: hệ thống cấp nước tập trung (loại vừa, loại nhỏ), giếng khoan, giếng đào và lu, bể chứa nước mưa.

- Nhìn chung nước sinh hoạt nông thôn từ các loại hình cấp nước nêu trên mới chỉ đạt chất lượng nước hợp vệ sinh. Cần chú trọng đầu tư mới, cải tạo đưa chất lượng nước đạt tiêu chuẩn quốc gia, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

2.5. Hiện trạng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

Thoát nước thải:

- Hiện tại chưa xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng, trạm xử lý tập trung.
- Nước thải tại một số hộ gia đình, cơ quan sau khi xử lý qua bể tự hoại được đổ chung vào hệ thống cống hợp thoát nước mưa.
- Một số khu vực nước thải sinh hoạt không qua xử lý, ngấm xuống đất hoặc đổ trực tiếp vào các khe suối.

Thu gom xử lý chất thải rắn:

CTR sinh hoạt đô thị trên địa bàn huyện phát sinh khoảng 2,02 tấn/ngày khối lượng CTR sinh hoạt thu gom là 2,02 tấn/ngày tỷ lệ thu gom CTRSHĐT đạt 100%. Tỷ lệ thu gom CTRSH ở nông thôn huyện Tủa Chùa đạt khoảng 5% khối lượng phát sinh

Bãi chôn lấp núi Phi Dinh, H. Tủa Chùa công suất 1258 tấn/năm, diện tích khoảng 3000 m²; Phạm vi phục vụ Thị trấn Tủa Chùa và các xã Xín Phình, Xá Nhè, Mường Báng.

Nghĩa trang:

Hình thức chôn lấp chủ yếu là hung táng, các bản xa trung tâm đều có các nghĩa trang nhỏ lẻ của từng bản nằm xen kẽ nhà dân, đất nông nghiệp không đảm bảo khoảng cách ly an toàn. Diện tích nghĩa trang của toàn huyện Tủa Chùa 44 ha

3. Phân tích SWOT

3.1. Thế mạnh

- Diện tích đất chưa sử dụng tại Tủa Chùa còn khá lớn (trên 30% so với tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện) đây là điều kiện thuận lợi để mở rộng diện tích đất canh tác, phát triển nông lâm nghiệp;

- Tủa Chùa có điều kiện về thời tiết tương đối phù hợp với một số cây trồng có giá trị kinh tế cao như: Chè cây cao, thảo quả, cây dược liệu và một số rau thực phẩm khác;

- Với diện tích mặt nước sông Đà bao quanh ở phía Bắc, phía Đông, huyện Tủa Chùa sẽ có nhiều lợi thế để khai thác vùng lòng hồ phục vụ phát triển kinh tế xã hội như: Phát triển du lịch đường thủy, xây dựng cảng đường sông.

- Huyện có tài nguyên khoáng sản đa dạng: khoáng sản vật liệu xây dựng, khoáng sản than,...

- Có cảnh quan thiên nhiên gắn với cảnh quan rừng, hang động; cảnh quan sông nước gắn với sông Đà và các hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

- Có nhiều dân tộc sinh sống với văn hóa lâu đời và giàu bản sắc, nhiều di tích lịch sử.

3.2. Điểm Yếu

Tủa Chùa là một trong số các huyện nghèo vùng cao của tỉnh Điện Biên Điều kiện kinh tế - xã hội của huyện vẫn còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số cao (chiếm trên 95%); cơ sở hạ tầng còn hạn chế, giao thông đi lại gặp rất nhiều khó khăn.

- Sản xuất nông nghiệp còn mang tính truyền thống, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên và ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, quy mô sản xuất nhỏ lẻ chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển hàng hóa; sản phẩm hàng hóa có giá trị và thương hiệu còn ít; thu nhập của người nông dân còn thấp.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn còn thấp so với tổng chi ngân sách.

- Việc ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong các khâu sản xuất còn chậm và chưa đồng bộ, sản phẩm yếu ở dạng thô, thiếu bảo quản, chế biến, giá trị gia tăng thấp.

- Một số nhiệm vụ về văn hóa, y tế, giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu; hiệu quả cai nghiện ma túy tại cộng đồng còn thấp; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao; tỷ lệ hộ cận nghèo có nguy cơ tái nghèo cao; chênh lệch về mức sống giữa đô thị và nông thôn còn lớn.

- Dân cư phân tán, chủ yếu là dân tộc ít người sống bằng nghề sản xuất nông lâm nghiệp. Trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất và tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất và đời sống. Nguồn nhân lực cán bộ cơ sở còn yếu và hạn chế nhiều mặt, lao động kỹ thuật trong các ngành kinh tế còn quá ít. Phong tục tập quán sản xuất và sinh hoạt của một bộ phận lớn dân cư còn lạc hậu, dễ bị lôi kéo, kích động, tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào bao cấp của người dân còn lớn, di dân tự do còn xảy ra ở một vài khu vực khác nhau trên địa bàn huyện

- Chưa khai thác được hết các tiềm năng lợi thế về sản xuất nông, lâm nghiệp, dịch vụ du lịch.

- Địa hình đồi núi phức tạp khó khăn cho việc phát triển mở rộng đô thị, các khu chức năng,... Thiếu các tuyến giao thông kết nối đi khu vực xung quanh

- Nền kinh tế phát triển còn chậm, chưa tương xứng với lợi thế và tiềm năng của trong khu vực.

- Khả năng thu hút đầu tư còn thấp

- Thiếu nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật cao

- Vấn đề phát triển thích ứng với nguy cơ biến đổi khí hậu chưa được quan tâm đúng mực.

3.3. Cơ hội

- Kết nối với tỉnh Lai Châu về đường bộ, đường thủy để phát triển kinh tế xã hội cho huyện.

- Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung với các loại cây trồng phù hợp điều kiện khí hậu thổ nhưỡng cho giá trị sản xuất cao.

- Phát triển kinh tế lâm nghiệp kết hợp với công nghiệp chế biến nông lâm sản
- Hình thành các khu du lịch gắn với lợi thế tiềm năng cảnh quan, di tích...
- Phát triển du lịch cộng đồng du lịch văn hóa, lễ hội

3.4. Thách thức

- Tình hình thế giới phức tạp
- Cạnh tranh với địa phương lân cận
- Lực lượng lao động tuy dồi dào nhưng chất lượng lao động chưa cao, phân bố không đều, có nơi có nhiều việc làm lại thiếu nhân lực và ngược lại.
- Mất cân đối trong phát triển giữa các khu vực
- Nguy cơ bị trở thành khu vực chậm phát triển
- Xung đột giữa phát triển và bảo tồn

PHẦN THỨ 2: ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TỬA CHÙA THỜI KỲ 2021 -2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

I. BỐI CẢNH VÀ VỊ THẾ VAI TRÒ CỦA HUYỆN

1. Bối cảnh phát triển

1.1. Bối cảnh quốc tế

Trong những năm tới, tình hình thế giới và khu vực tiếp tục có sự thay đổi nhanh chóng, diễn biến phức tạp, mở ra những cơ hội phát triển nhanh chóng nhưng cũng tiềm ẩn những nguy cơ và thách thức lớn. Một số xu thế tác động trực tiếp tới sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta những năm tới là:

Toàn cầu hóa và quốc tế hóa sẽ tiếp tục tiến triển nhưng cục diện thế giới đa cực, đa trung tâm sẽ ngày càng rõ nét và sẽ có những điều chỉnh theo các tâm trục và lĩnh vực khác nhau, chủ nghĩa khu vực sẽ tăng lên. Các nước lớn vừa hợp tác, vừa kiềm chế lẫn nhau, cạnh tranh gay gắt hơn;

Cải tổ thương mại đa phương, thúc đẩy liên kết mới: trong bối cảnh Căng thẳng thương mại Mỹ -Trung được dự báo tiếp tục kéo dài là diễn biến khó lường, các biện pháp bảo hộ gia tăng, các nước sẽ tiếp tục chính sách đa dạng hóa, đa phương hóa liên kết kinh tế, hình thành các trung tâm kết nối mới nhằm giảm phụ thuộc vào một thị trường nhất định.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là khu vực động lực cho tăng trưởng thương mại toàn cầu thời kỳ tới. Các nước như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Ấn Độ và cả Nga sẽ tiếp tục thúc đẩy thương mại với khu vực châu Á-Thái Bình Dương thông qua các Hiệp định FTA;

Cách mạng công nghiệp 4.0 với nền tảng công nghệ thông tin tạo ra thời cơ mới cho Việt Nam hội nhập sâu hơn và hiệu quả hơn vào kinh tế thế giới.

1.2. Bối cảnh quốc gia

Việt Nam có quy mô dân số khoảng 97,6 triệu người (tính đến tháng 9 năm 2019), thuộc Nhóm quốc gia đang phát triển với đặc điểm chung là: Thu nhập trung bình thấp, khoảng 2.553 USD/người (2018), đứng hàng thứ 129 trên thế giới; Mức sống khiêm tốn; Chỉ số phát triển con người (HDI) không cao; Rủi ro về sức khỏe gắn với việc thiếu nước uống an toàn, ô nhiễm không khí trong, ngoài nhà và tai nạn giao thông; Hệ thống kinh tế chưa thoát ra khỏi lĩnh vực sản xuất có giá trị gia tăng thấp như nông nghiệp và khai thác tài nguyên tự nhiên, đề hướng tới tăng trưởng trong lĩnh vực dịch vụ, giáo dục, nghiên cứu phát triển, thông tin; Nền tảng CN kém phát triển, chưa đạt được mức công nghiệp hóa tương xứng với quy mô dân số; Năng lực hội nhập hạn chế, trước hết là chính sách thương mại; Có nhiều vấn đề phải giải quyết về giáo dục đào tạo, phát triển KHCN, thông tin, văn hóa và tính nghiêm minh của Luật pháp; Chịu sự tác động của

BĐKH hậu nhiều hơn so với các nước giàu... Việt Nam đang đứng trước cơ hội và thách thức liên quan đến khả năng huy động sức mạnh toàn dân để vừa tập trung giải quyết các vấn đề cấp thiết nêu trên, vừa phải thúc đẩy Hội nhập quốc tế và Phát triển bền vững. Việt Nam đang tiến hành đổi mới đồng bộ cả chính thể, kinh tế và văn hóa với mục tiêu chuyển từ một quốc gia nông nghiệp trở thành quốc gia biển, phát triển bền vững và mong muốn đến năm 2030 thuộc Nhóm nước công nghiệp mới và đến năm 2045 thuộc Nhóm nước phát triển với tiêu chí chung phổ quát là “Một quốc gia cho phép công dân của mình được hưởng một cuộc sống tự do và lành mạnh trong một môi trường an toàn”. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và đầu tư, “Tầm nhìn Việt Nam” đang đặt ra những yêu cầu phát triển Việt Nam từ một quốc gia có thu nhập trung bình thấp sang trung bình cao vào những năm 2030 và đến năm 2045 trở thành một quốc gia phát triển thịnh vượng.

Hiện tại, Việt Nam đang tiến hành lập quy hoạch quốc gia (quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia) để đáp ứng các mục tiêu, tầm nhìn nêu trên.

1.3. Bối cảnh của vùng và tỉnh

1.3.1. Bối cảnh phát triển vùng các tỉnh lân cận

Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc là khu vực kinh tế rộng lớn bao gồm 14 tỉnh (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình) với diện tích lên tới hơn 95 nghìn km², dân số hơn 11 triệu người, giàu tiềm năng khoáng sản, nông - lâm nghiệp, du lịch nhưng có dân cư thưa thớt và phân tán, khí hậu tương đối khắc nghiệt, nhiều khu vực còn có nền kinh tế chậm phát triển. Là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước, cửa ngõ phía Tây và phía Bắc của quốc gia.

Sau 17 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2020, kinh tế của Vùng đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Mặc dù dịch Covid 19 đã gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế cả nước năm 2020, nhưng tăng trưởng kinh tế của vùng vẫn đạt mức ấn 6,28%, cao hơn 3,29 điểm phần trăm so với tốc độ tăng trưởng GDP cả nước và cao nhất 6 vùng kinh tế¹

Tăng trưởng GRDP của vùng trong giai đoạn 2011-2020 không ngừng được cải thiện, giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020 đều đạt mức tăng trưởng cao nhất

¹ Tăng trưởng kinh tế năm 2020 của vùng: Vùng trung du và miền núi phía Bắc (6,28%); vùng đồng bằng sông Hồng (5,35%); vùng Bắc Trung bộ và duyên Hải miền Trung (0,8%); vùng Tây Nguyên (3,66%); vùng Đông Nam bộ (1,37%); vùng Đồng bằng sông Cửu Long (2,2%).

cả nước lần lượt là 7,9% và 8,41%. Bình quân năm trong giai đoạn 2011-2020 vùng TD&MNBB tăng 8,15%/năm.

Tổ chức không gian lãnh thổ vùng và phát triển kinh tế xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc bộ chia ra thành 3 vùng: i) vùng biên giới Việt – Trung, gồm các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai và Lai Châu; ii) Vùng Biên giới Việt – Lào gồm Điện Biên, Sơn La và các huyện phía Tây tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An; iii) Vùng trung du gò đồi gồm các tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ và Hòa Bình. Trong đó vùng biên giới Việt – Trung và vùng biên giới Việt – Lào là những vùng có vai trò bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, nguồn nước, rừng đặc dụng, rừng đầu nguồn và biên cương của tổ quốc, Vùng trung du gò đồi là vùng có vai trò trung tâm thúc đẩy, hỗ trợ và kết nối vùng biên giới với các tỉnh phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng, nhất là với thủ đô Hà Nội và các tỉnh duyên hải Đông Bắc Bộ.

1.3.2. Bối cảnh phát triển của tỉnh

Trong những năm qua, mặc dù còn rất nhiều khó khăn nhưng tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Điện Biên đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Đến năm 2020, tổng giá trị gia tăng GRDP (theo giá hh) của tỉnh đạt 20,36 nghìn tỷ đồng tăng 5,3%, tương ứng tăng 1,02 nghìn tỷ đồng so với năm 2019. So với năm 2010, GRDP theo giá hiện hành của tỉnh tăng lên gần ba lần, tương đương với 13,53 nghìn tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 33,19 triệu đồng; tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn 2011 - 2020 bình quân 6,62%; cơ cấu kinh tế năm 2020 các ngành Công nghiệp - Xây dựng, Nông - Lâm nghiệp, Dịch vụ - thuế tương ứng là 18,8% - 18,3% - 58,3%-4,6%.

Cùng với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp uỷ Đảng và Chính quyền, kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục phát triển, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, đảm bảo yêu cầu, quốc phòng – an ninh được giữ vững. Điện Biên đã và đang từng bước khẳng định và nâng cao vị thế so với các tỉnh thành trong khu vực và cả nước.

II. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quan điểm phát triển

- Khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng và nguồn lực để phát triển kinh tế với một tốc độ tăng trưởng cao hơn và vững chắc hơn, trong đó trọng tâm là đẩy mạnh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá;

- Phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tủa Chùa phải được đặt trong và gắn chặt với định hướng phát triển của tỉnh Điện Biên. Phấn đấu nâng cao tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên cơ sở khai thác tối đa nguồn lực nội tại và nguồn lực đầu tư từ bên ngoài. Phát triển mạnh sản xuất

nông lâm nghiệp hàng hoá, dịch vụ, công nghiệp chế biến làm nền tảng cho tăng trưởng kinh tế. Tập trung đầu tư xây dựng cải tạo, phát triển mạnh hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, thực hiện đầu tư trọng tâm, trọng điểm;

- Tăng trưởng kinh tế gắn liền với phát triển các mặt về văn hoá - xã hội. Kết hợp hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Thực hiện tốt nhiệm vụ nâng cao dân trí, xoá đói giảm nghèo, cải thiện một bước căn bản đời sống nhân dân các dân tộc. Mở mang và nâng cao chất lượng sự nghiệp y tế, giáo dục. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc;

- Phát triển kinh tế phải được gắn với ổn định chính trị, tăng cường tiềm lực quốc phòng an ninh. Thực hiện chủ trương xây dựng và củng cố hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, lấy ổn định chính trị làm tiền đề để phát triển kinh tế xã hội, đồng thời lấy phát triển kinh tế để thúc đẩy tiến bộ xã hội, tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong cộng đồng các dân tộc trên địa bàn huyện. Xây dựng và củng cố thể trận quốc phòng toàn dân và thể trận an ninh nhân dân;

- Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái. Trong đó nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng được coi là nhiệm vụ trọng tâm về môi trường trong giai đoạn đến năm 2030..

2. Mục tiêu phát triển

1.3.3. Mục tiêu tổng quát

Tập trung phát triển kinh tế, thực hiện tốt công tác giảm nghèo, an sinh xã hội. Chú trọng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa, phát huy tiềm năng thế mạnh của địa phương, tăng cường phát triển chăn nuôi. Duy trì và phát triển rừng, phát triển sản xuất lâm nghiệp bền vững. Phát huy tiềm năng về du lịch, đẩy mạnh phát triển dịch vụ du lịch gắn với bảo tồn di tích lịch sử và văn hóa đặc sắc của địa phương. Tăng cường thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp bền vững, bảo vệ môi trường. Quy hoạch đầu tư phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới. Phát triển văn hóa, phát huy nhân tố con người, xây dựng con người về đạo đức, nhân cách, lối sống, trí tuệ năng lực làm việc; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh. Bảo đảm giữ vững quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội. Tăng cường xây dựng đảng, hệ thống chính trị vững mạnh; phát huy tinh thần đoàn kết, dân chủ, kỷ cương, năng động, sáng tạo; huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực xây dựng huyện Tủa Chùa phát triển bền vững.

1.3.4. Mục tiêu cụ thể năm 2030

a. Kinh tế

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhanh chóng nâng cao tỷ lệ giá trị của các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Phấn đấu đến năm 2030 kinh tế nông lâm nghiệp - công nghiệp xây dựng - dịch vụ đạt 40%-35%-25%;

- Bình quân giá trị sản phẩm lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản đạt > 5%/năm. Tổng sản lượng lương thực toàn huyện đạt 30.000 tấn; tổng diện tích chè đạt 600 ha, sản lượng chè búp tươi đạt 400 tấn, sản lượng chè thành phẩm đạt 80 tấn. Tổng đàn gia súc đạt 106.549 con, tăng trưởng bình quân 5%/năm. Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 100 ha, sản lượng nuôi trồng, đánh bắt trên 100 tấn, sản lượng nuôi trồng trên 60 tấn; tỷ lệ che phủ rừng đạt 45% (mỗi năm tăng từ 0,5% trở lên);

- Phân đầu giá trị sản xuất công nghiệp đạt 394 tỷ đồng (theo giá cố định 2010) tăng bình quân từ 5-10 %/năm; tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt trên 1.000 tỷ đồng; doanh thu vận tải, lưu trú đạt 35 tỷ đồng; doanh thu dịch vụ du lịch đạt 15 tỷ đồng; đầu tư mở rộng phát triển sản xuất, phân đầu đạt mức thu ngân sách địa phương năm sau cao hơn năm trước từ 10 - 15%.

b. Về xã hội

- Về giáo dục, đào tạo

+ Duy trì huyện đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục THCS mức độ 1, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2, triển khai phổ cập giáo dục phổ thông. Hàng năm, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến lớp đạt trên 98%; lên lớp đạt trên 96%; tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đúng độ tuổi đạt trên 98%; học sinh trong độ tuổi 15-18 tuổi tốt nghiệp THCS đạt trên 95%; tỷ lệ thi đỗ tốt nghiệp THPT, bổ túc THPT trên 95%. Phân đầu đến năm 2030, toàn huyện có 80% số trường đạt chuẩn quốc gia; 100% được đào tạo lý luận chính trị, 100% được bồi dưỡng kiến thức về quản lý Nhà nước; 100% cán bộ, công chức cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên; 95% cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện có trình độ chuyên môn đạt chuẩn theo chức danh, vị trí việc làm; hàng năm đào tạo nghề cho 300-600 lao động;

+ Toàn huyện có trường 41 cơ sở giáo dục, 01 Trung tâm GDNN-GDTX với 886 lớp, 24.845 học sinh, học viên. So với năm 2020 tăng 195 lớp, 4.814 học sinh. Đến năm 2050 Toàn huyện có trường 41 cơ sở giáo dục, 01 Trung tâm GDNN-GDTX với 886 lớp, 25.070 học sinh, học viên; so với năm 2020 tăng 145 lớp, 5.031 học sinh 14 ;

+ Nhu cầu về giáo viên: Toàn huyện có 1.861 cán bộ, giáo viên. So với năm 2020 tăng 713 cán bộ, giáo viên. Đến 2050 toàn huyện có 1.866 viên chức quản lý, giáo viên. So với năm 2030 tăng 5 viên chức quản lý, giáo viên. 100% cán bộ, giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn, trong đó trên chuẩn đạt 5,4%.16

- Về y tế, dân số: Phân đầu đến năm 2030, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân đạt 150 /00/năm, quy mô dân số khoảng 7,6 vạn người; 100% xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã; 100% trạm y tế có bác sỹ, 100% thôn, bản có nhân viên y tế trình độ sơ cấp trở lên; đạt tỷ lệ 15,5 bác sỹ/1 vạn dân; 95% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống 0,8-1,2%/năm; giảm tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi xuống dưới 250 /00, tỷ

suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi xuống dưới 300 /00; 100% trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ khám chữa bệnh; 12/12 xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em

- Về giảm nghèo và tạo việc làm: Giảm tỷ lệ hộ nghèo trung bình từ 4%- 5%/năm; hàng năm tạo việc làm cho trên 700 người, tạo việc làm tại chỗ cho trên 35.000 lao động, xuất khẩu lao động 5 người/năm.

- Về văn hóa, thể thao, truyền hình: Phần đầu đến năm 2030, 100% các xã, thị trấn có Nhà Văn hóa; trên 70% số thôn, bản có Nhà Văn hóa; 80% thôn bản, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa liên tục 3 năm trở lên; 100% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa, trên 80% hộ gia đình đạt danh hiệu văn hóa; 100% số hộ dân được xem truyền hình, 100% số hộ dân được nghe đài; bảo tồn văn hóa truyền thống, lập hồ sơ khoa học đề nghị Nhà nước công nhận các di sản văn hóa phi vật thể đại diện của các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện; đầu tư khai thác để phát triển các hoạt động du lịch, trong đó đặc biệt chú ý tới việc đầu tư khai thác các điểm du lịch hang động tại Xá Nhè, Huổi Sớ; Thành Vàng Lồng tại Tả Phìn, lòng hồ thủy điện Sơn La, du lịch sinh thái....

c. Về môi trường

- Trồng rừng tập trung, rừng sản xuất, rừng phòng hộ mỗi năm trên 20 ha; trồng mới 100.000 cây phân tán/năm; khoanh nuôi, tái sinh trên 1.000 ha rừng, khoán bảo vệ rừng trên 21.000 ha; tăng tỷ lệ che phủ rừng từ 0,5%/năm trở lên;

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và hàng năm theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển mạng lưới đường giao thông.... Tập trung khảo sát nguồn tài nguyên nước, kế hoạch khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất;

- Nâng cao chất lượng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đẩy mạnh công tác thanh, kiểm tra thực hiện cam kết bảo vệ môi trường. Các trung tâm xã, các khu chợ đều phải thu gom và xử lý chất thải. Tiếp tục hợp đồng thuê khoán thu gom vận chuyển rác thải trên địa bàn thị trấn với Công ty Môi trường đô thị tỉnh Điện Biên;

- Phần đầu đến năm 2030, toàn bộ trung tâm các xã đều được thu gom và xử lý chất thải theo quy định, 100% số hộ gia đình tại thị trấn và lòng chảo Mường Báng được sử dụng nước sạch; 95% dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, trên 70% số hộ gia đình có nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn, trên 80% chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh

d. Phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

- Đẩy mạnh việc đầu tư, nâng cấp xây dựng hạ tầng xã hội. Phần đầu đến năm 2030, 100% số bản có đường dân sinh được cứng hóa; 90% kênh mương được kiên cố hóa. Đầu tư xây dựng 2 bến xe tại xã Xá Nhè và Tả Sìn Thàng, bến đường thủy tại Huổi Trảng xã Tủa Thàng và một số công trình công cộng khác.;

- Đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu dạy học và đổi mới giáo dục và yêu cầu trường đạt chuẩn quốc gia. Đến năm 2030 có 1.036 phòng học;

159 phòng học bộ môn; 599 phòng nội trú học sinh. So với năm 2020 tăng 197 phòng học; 97 phòng học bộ môn; 224 phòng nội trú học sinh; đến năm 2050 có 1.036 phòng học; 159 phòng học bộ môn; 649 phòng nội trú học sinh. So với năm 2020 tăng 197 phòng học; 97 phòng học bộ môn; 274 phòng nội trú học sinh;

- Tập trung nguồn lực cải tạo, hệ thống giao thông; bê tông (asphal) các tuyến đường nội thị thị trấn, mở mới tuyến đường Trục D, Đường nội thị, nâng cấp các công trình cấp thoát nước, hệ thống chiếu sáng công cộng, cây xanh đô thị, đầu tư cải tạo, nâng cấp trụ sở các cơ quan, đơn vị, các trường học trên địa bàn thị trấn;

- Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất trường lớp học. Phân đầu đến năm 2030 xóa phòng học tạm, 100% nhà ở học sinh nội trú, nhà công vụ giáo viên được kiên cố, bán kiên cố; 100% trường học có nhà làm việc của Ban giám hiệu; 100% các điểm trường có nhà vệ sinh, bể chứa nước sinh hoạt;

- Đầu tư cơ sở vật chất các Trạm y tế theo Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã, nâng cấp các phòng khám đa khoa khu vực, xây dựng Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm Bảo trợ xã hội huyện;

- Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thiếu nhi tại thị trấn Tòa Chùa, xây dựng các điểm vui chơi cho trẻ em ở trung tâm các xã và một số thôn bản. Phân đầu đến năm 2030, 100% xã, thị trấn có Nhà Văn hóa; trên 80% số thôn, bản có Nhà Văn hóa;

- Đầu tư, nâng cấp Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện, trạm thu phát sóng truyền hình xã Sính Phình; xây dựng 9 trạm thu phát sóng truyền hình, cụm loa phát thanh tại 9 xã và các thôn bản có điều kiện.

e. Xây dựng nông thôn mới:

Phân đầu đến năm 2030, 100% các xã đạt 15/19 tiêu chí về nông thôn mới trở lên, trong đó: các xã Mường Báng, Mường Đun, Tòa Thành được công nhận đạt xã nông thôn mới; các xã còn lại đạt trên 15 tiêu chí.

f. Mục tiêu về quốc phòng an ninh:

Bảo đảm giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội tăng cường sức mạnh của thế trận quốc phòng toàn dân, giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc, kiểm chế gia tăng các tệ nạn xã hội, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển quốc phòng - an ninh. Phân đầu đảm bảo 100% số xã và thị trấn đạt tiêu chuẩn đơn vị an toàn quốc phòng vào năm 2030

c. Tầm nhìn đến năm 2050

Phát huy lợi thế về nguồn nhân lực, đất đai, tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản, rừng và đất rừng..., đồng thời tranh thủ tối đa sự quan tâm đầu tư của Trung ương và của Tỉnh để đẩy nhanh và tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế rõ nét theo hướng giảm dần tỷ trọng giá trị của ngành nông lâm nghiệp, tăng nhanh tỷ trọng giá trị của ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Đẩy nhanh công cuộc xoá đói giảm nghèo, đào tạo nguồn nhân lực và tạo thêm việc làm mới cho người lao động. Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục, thể thao, phát triển và giữ gìn khối đại đoàn kết toàn dân, giữ vững bản sắc văn hoá dân tộc. Phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, củng cố quốc phòng và trật tự an toàn xã hội

III. CẤU TRÚC VÀ ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.

1. Cấu trúc không gian tỉnh Điện Biên

Đề xuất định hướng phát triển không gian lãnh thổ tỉnh Điện Biên gồm 03 vùng kinh tế với 01 tiểu vùng, 03 cực tăng trưởng và 04 trục phát triển kinh tế, cụ thể như sau:

****) 03 vùng kinh tế:***

(1) *Vùng kinh tế I:* Bao gồm thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông. Vùng nằm dọc theo trục động lực gắn với hành lang phát triển QL12 và QL279, với trung tâm là thành phố Điện Biên Phủ, là đầu tàu cho sự phát triển của toàn tỉnh.

(2) *Vùng kinh tế II:* Bao gồm huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo và huyện Mường Ảng phát huy lợi thế về giao thông đường thủy trên sông Nậm Mực và trục QL6 để phát triển dịch vụ vận tải hàng hóa và công nghiệp chế biến lâm sản gắn với trồng rừng và phát triển ngành chăn nuôi.

(3) *Vùng kinh tế III:* Bao gồm thị xã Mường Lay, huyện Mường Nhé, huyện Mường Chà và huyện Nậm Pồ, phát huy lợi thế về sản xuất nông lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến gắn với thương mại – dịch vụ qua cửa khẩu biên giới.

***) 01 tiểu vùng:** Tiểu vùng I – Tp. Điện Biên Phủ: Thuộc Vùng kinh tế I. Là một đô thị nén và là đầu mối thương mại – dịch vụ.

****) 04 trục phát triển kinh tế:***

1) *Trục kinh tế động lực gắn với QL279 và đường Cao tốc Sơn La – Điện Biên:* Là trục nối kết các trọng điểm đô thị, du lịch, dịch vụ, cửa khẩu, cảng hàng không của tỉnh với thủ đô Hà Nội và các tỉnh phía Đông và Đông Nam (Lai Châu – Yên Bái – Lạng Sơn – Quảng Ninh...).

2) *Trục kinh tế phát triển dọc theo QL12* là trục kết nối thành phố Điện Biên Phủ với các vùng kinh tế trong tỉnh như (huyện Mường Chà, thị xã Mường Lay) và với tỉnh Lai Châu đến cửa khẩu Mù Là Thàng.

3) *Trục kinh tế phát triển dọc theo QL6* Là trục kết nối thị xã Mường Lay với khu vực huyện Tuần Giáo và các tỉnh phía Đông Nam như: Sơn La – Hòa Bình – Hà Nội.

4) *Trục kinh tế phát triển dọc theo QL4H* là trục kết nối nội tỉnh nằm trong vùng kinh tế 3 kết nối cửa khẩu ApaChải (huyện Mường Nhé) với huyện Mường Chà.

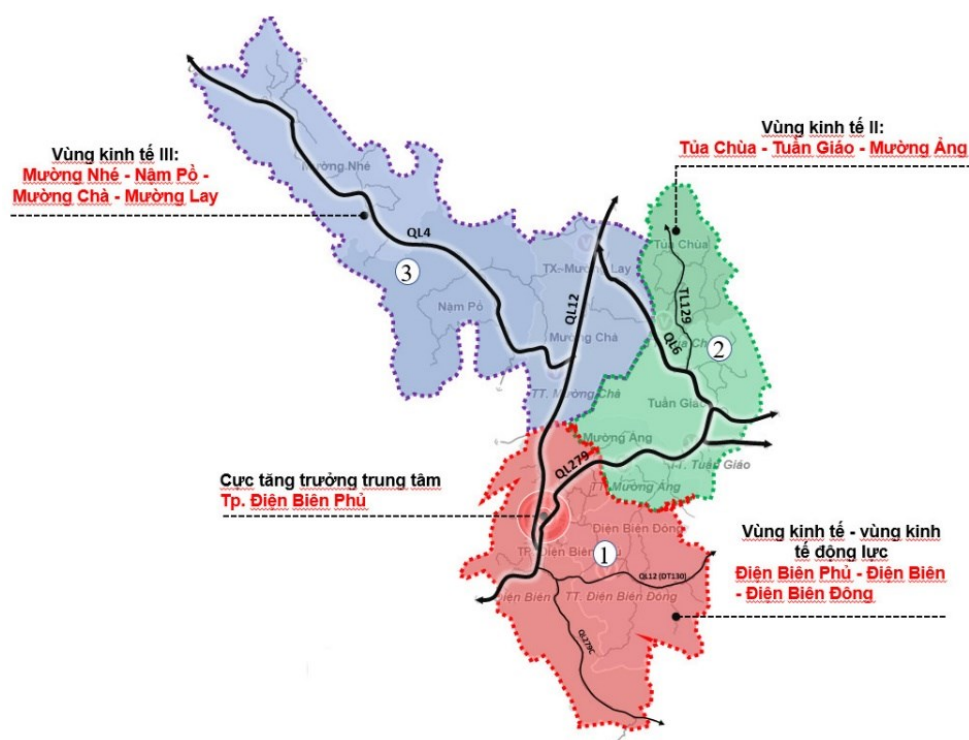
****) 04 cực tăng trưởng:***

- **Thành phố Điện Biên Phủ:** là đô thị trung tâm tỉnh, trung tâm hành chính chính trị, kinh tế xã hội, thương mại dịch vụ, du lịch, khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo, văn hóa nghệ thuật của Tỉnh Điện Biên. Đô thị trung tâm của vùng Tây Bắc gắn với các dự án chiến lược tạo sự đột phá gồm: Xây dựng hình ảnh đô thị Văn hóa - lịch sử và du lịch; Khu vực trung tâm động lực; phát triển mạnh vận tải trung chuyển quốc tế gắn với cửa khẩu Tây Trang, cửa khẩu Huổi Puốc và trục kinh tế Viêng Chăn - Điện Biên Phủ - Côn Minh

- **Thị xã Mường Lay:** phát triển Mường Lay thành trung tâm du lịch sinh thái của vùng phía Bắc tỉnh. Xây dựng các cơ sở phục vụ du lịch, tạo các sản phẩm du lịch đa dạng gắn với văn hóa bản địa.

- **Thị trấn Tuần Giáo:** phát triển Tuần Giáo thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ thương mại cửa ngõ phía Đông của tỉnh. Phát triển, thu hút đầu tư xây dựng các CCN để thúc đẩy kinh tế của thị trấn cũng như vùng huyện Tuần Giáo. Đầu mối của các trục giao thông đối ngoại quan trọng QL6, QL279. Có tiềm năng về phát triển du lịch, sản xuất chế biến nông lâm sản, dịch vụ thương mại.

- **Thị trấn Mường Nhé:** là trung tâm vùng kinh tế số III, phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, du lịch sinh thái và đặc biệt là thương mại - dịch vụ qua cửa khẩu biên giới. Phát triển 04 cực tăng trưởng sẽ thu hút nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, tập trung phát triển đô thị, du lịch, công nghiệp chế biến (chế biến nông, lâm sản) và dịch vụ, tăng cường và tạo ra các liên kết phát triển mới với các tỉnh trong vùng cũng như với các tỉnh Bắc Lào và Tây Nam Trung Quốc nhằm đạt được tỷ lệ tăng trưởng cao.



Hình- 3: Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên

2. Cấu trúc không gian phát triển huyện Tủa Chùa

- **Hướng phát triển Chính của đô thị**

– Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị : Xác định vùng đô thị hiện hữu; khu vực dự kiến phát triển mới; khu vực cảnh quan thiên nhiên, nhân tạo; khu vực bảo tồn và khu vực đặc thù; định hướng về hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc theo tính chất, mục tiêu phát triển của từng khu vực.

– Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị.

– Kế thừa hợp lý hiện trạng và tận dụng điều kiện tự nhiên, tạo không gian cây xanh gắn với mặt nước thành hệ thống không gian mở liên hoàn vừa đảm bảo thoát nước vừa tạo môi trường cảnh quan và là khu vực vui chơi giải trí cho người dân.

– Đề xuất các mô hình và mô tả hình ảnh không gian quy hoạch toàn khu vực, cảnh quan tổng thể gắn kết các khu vực. Nghiên cứu bố trí phù hợp gắn kết hài hòa giữa cảnh quan khu vực hiện hữu với khu đô thị mới phát triển.

– Đề xuất liên kết không gian trọng tâm các khu vực theo các điểm - tuyến - diện đã xác định. Nghiên cứu đề xuất mô hình tổ hợp khối kiến trúc công trình phù hợp với công năng sử dụng, khí hậu địa phương và tiết kiệm năng lượng. Đối với các khu đô thị, tổ chức các khu trung tâm, công trình chức năng theo nguyên tắc tổ chức lưới tầng bậc, theo phân cấp, đảm bảo khả năng tiếp cận của người dân, bán mạng kính phục vụ thuận lợi và tăng cường các tiện ích công cộng.

– Đề xuất bố cục không gian kiến trúc cảnh quan theo từng khu vực chức năng, theo các trục không gian; đề xuất tổ chức không gian cho các khu trung tâm, các trục không gian chính, quảng trường lớn, không gian cây xanh, mặt nước và điểm nhấn khu vực... các liên kết về giao thông và hạ tầng giữa các khu vực. –

– Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật có liên quan đến xây dựng và sử dụng đất từng khu vực.

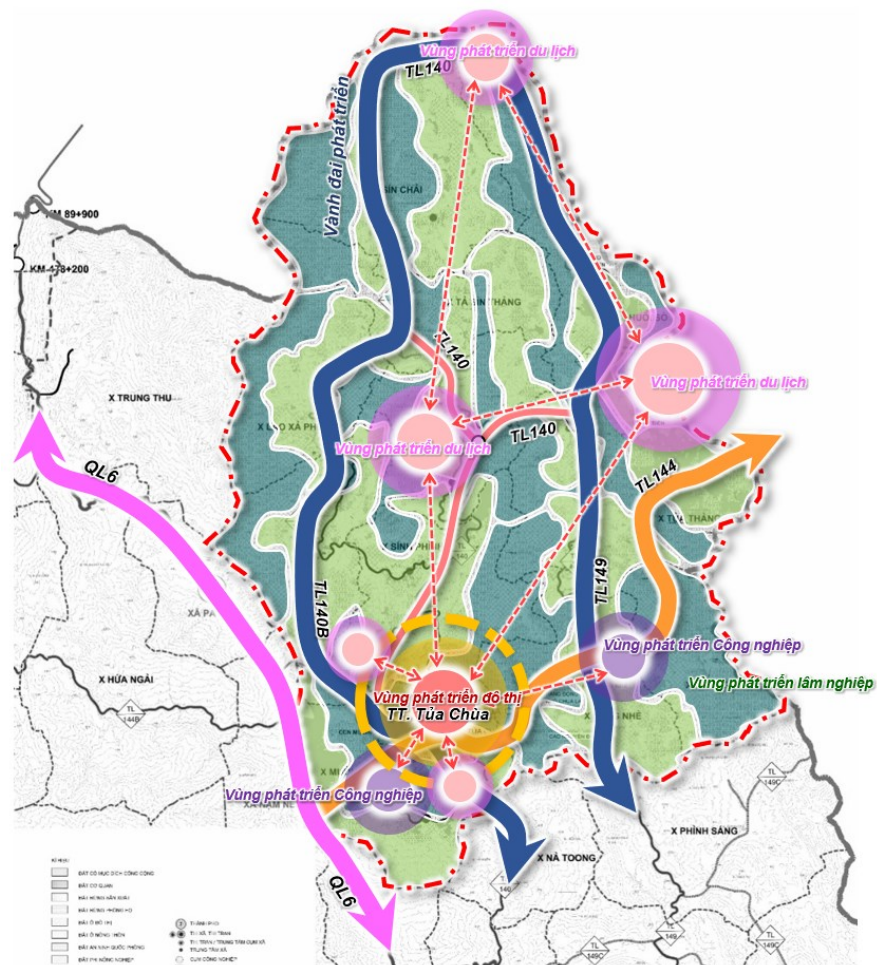
– Tập trung mật độ xây dựng cao tại một số khu vực trọng yếu (trung tâm), trên nền không gian xanh hiện trạng; đa dạng hóa dịch vụ và tăng giá trị đất, tránh việc đầu tư dàn trải.

– Giữ được không gian kiến trúc cảnh quan đặc thù riêng cho khu vực.

– Hình thành nên một khu đa chức năng đáp ứng nhu cầu làm việc, đồng thời đáp ứng được nhu cầu sống của cư dân trong khu vực;

– Tạo đà thu hút cư dân đến sinh sống tại khu vực thị trấn với môi trường thuận lợi cho việc giao lưu văn hóa, làm nên nét đặc sắc riêng của khu vực.

– Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan ở trục đường chính, trục cảnh quan ven sông, các khu công cộng của thị trấn.



Định hướng phát triển các khu chức năng huyện Tủa Chùa

- **Các trục không gian chính và hệ thống trung tâm đô thị**

- Các Khu trung tâm sẽ tổ chức hệ thống không gian khu vực phù hợp với điều kiện địa hình và tính chất khai thác của quỹ đất.
- Hệ thống các trung tâm bố trí độc lập và tăng bậc theo tính chất các khu chức năng.

Bố cục chiều cao Trong không gian đô thị

- Do đặc điểm địa hình đồi núi dốc các công trình có chiều cao thấp và tổ chức xây dựng tầng bậc mô phỏng hình ảnh của ruộng bậc thang và phù hợp với điều kiện địa hình và cảnh quan từng khu vực cụ thể.
- Hạn chế các công trình xây cao tầng, tập trung tổ hợp, hợp khối lớn các công trình Trên mặt bằng tạo nét bề thế và gắn kết với địa hình.
- Chọn lựa một số có điểm nhìn quan trọng trong không gian đô thị xây cao tầng để làm điểm nhấn cho đô thị.
- Khai thác điều kiện địa hình dốc để tạo tầm nhìn cho công trình ra phía hồ và các vùng cảnh quan đẹp. Các công trình được xây thấp dần từ phía đồi núi và thấp Dần về phía Hồ Nậm Lay.

Cảnh quan đô thị

- Khai thác cảnh quan ven hồ và kết nối vào sâu trong rừng núi thông qua hệ thống các Khe suối khá phong phú trên địa bàn huyện.

- Khu vực đồi núi dọc hai bên hồ Nậm Lay tổ chức trồng rừng phòng hộ kết hợp với cây có giá trị kinh tế, du lịch để tạo thẩm mỹ cho không gian đô thị. Hạn chế việc trồng nương đốt rẫy trong các khu vực này.

- Khu vực ven hồ phải tổ chức hệ thống cây xanh sinh động phù hợp với Yêu cầu thẩm mỹ của khu vực cụ thể, góp phần bảo vệ môi trường, hạn chế trôi trượt đất. Đặc biệt là cây dừa là loại cây rất phù hợp với điều kiện tự nhiên của khu vực huyện và có giá trị cảnh quan cho du lịch rất lớn.

- Bố Trí các điểm quan sát, ngắm cảnh tại các vị trí có tầm nhìn đẹp phục vụ cho khai thác du lịch.

- Căn cứ vào kế hoạch điều tiết nước của hồ thủy điện để khai thác yếu tố mặt nước Vào tạo cảnh quan cho không gian đô thị.

Hình thức kiến trúc trong đô thị

- Hình thức kiến trúc mở, khai thác tối đa hình ảnh kiến trúc nhà sàn vào kiến trúc Công trình cũng như kết hợp hài hoà giữa kiến trúc và thiên nhiên tạo mỹ quan cho đô thị đáp ứng nhu cầu khai thác du lịch.

- Sử dụng, khai thác các vật liệu địa phương và cảnh quan thiên nhiên phong phú và Hình thức kiến trúc để đảm bảo tính thống nhất trong tổ chức không gian kiến trúc và mục đích khai thác du lịch trên địa bàn.

- Hạn chế các kiến trúc pha tạp, tự phát, không phù hợp với văn hóa bản địa xây dựng trên địa bàn.

3. Định hướng không gian phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn

3.1. .Phân bố hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn

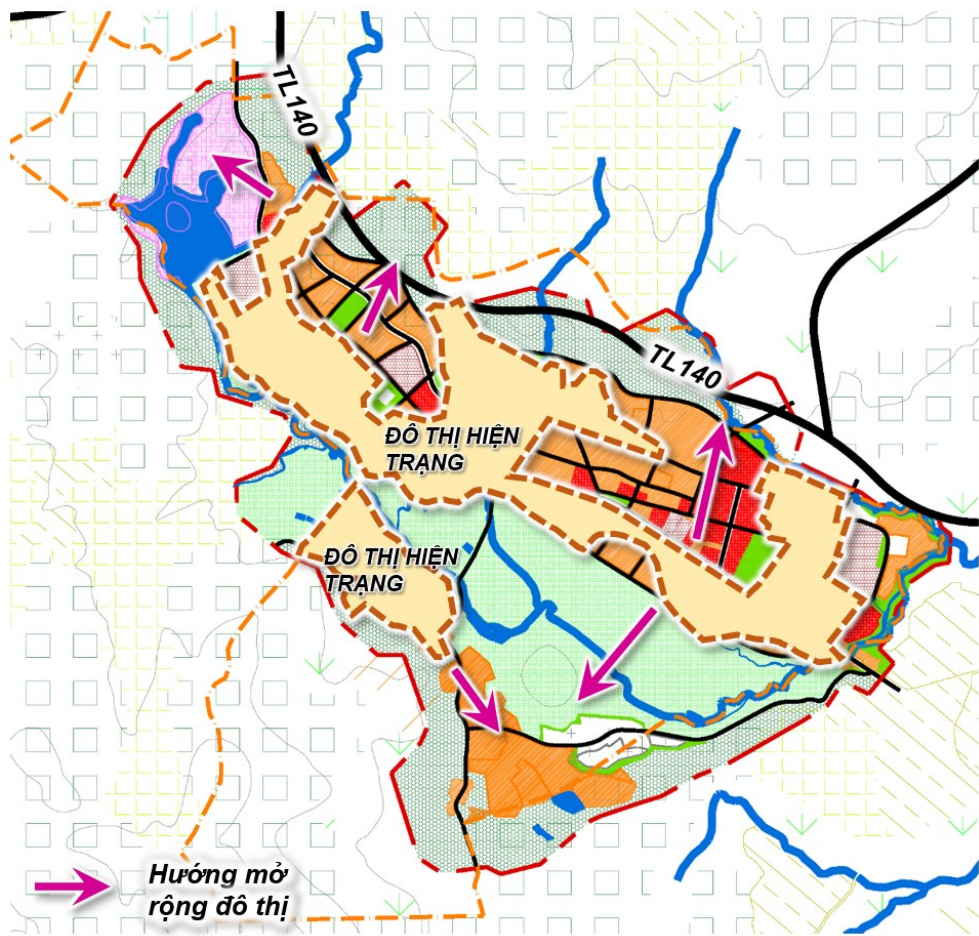
3.1.1. Hệ thống đô thị

2	Thị Xã Mường Lay	Thị Xã Mường Lay	6.185	IV	11.909	IV	22.912	IV
3	Huyện Mường Nhé	Đô thị Apachải		-	2.000	-	2.208	V
4		TT Mường nhé	8.000	-	8.618	V	9.495	V
5	Huyện Mường Chà	TT Mường Chà	4.232	V	4.788	V	5.840	V
6	Huyện Tủa Chùa	TT Tủa Chùa	7.900	V	8.938	V	10.828	V
7	Huyện Tuần Giáo	TT Tuần Giáo	8.225	V	13.246	IV	21.259	IV
8	Huyện Điện Biên	Đô thị Mường Nhà		-	4.000	-	4.867	V
9		Đô thị Bản Phủ		-	8.500	-	10.342	V
10		TT Pú Tiủ	7.585	-	8.374	V	10.220	V
11	Huyện Điện Biên Đông	TT Điện Biên Đông	3.530	V	3.994	V	4.867	V
		Đô thị Mường Luân		-	4.262	V	5.232	V
12	Huyện Mường Ăng	TT Mường Ăng	5.431	V	6.145	V	7.422	V
13	Huyện Nậm Pồ	TT Nậm Pồ	4.823	-	5.457	V	6.532	V
	Tổng		93.171		198.213		273.714	

Định hướng đến năm 2030 thị trấn Tủa Chùa tiếp tục củng cố, hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V với dự báo quy mô dân số đô thị khoảng 10 nghìn người.

Định hướng phát triển không gian đô thị:

Phát triển các khu vực xây dựng mới về phía Tây Bắc và phía Đông Nam của thị trấn, phát triển theo tuyến đường TL140 khai thác quỹ đất hiện có tại khu trung tâm thị trấn Tủa Chùa, tăng hệ số sử dụng đất, tận dụng mặt bằng quỹ đất. Gồm 4 khu chức năng : Khu trung tâm, Khu dân cư, Khu công viên nghỉ ngơi, giải trí, thể thao, khu đất khác, trong đó:



Định hướng phát triển không gian thị trấn Tủa Chùa

Toàn thị trấn được chia thành 4 khu chức năng chính :

(1) Khu trung tâm :

- Trung tâm huyện : Các trụ sở cơ quan huyện, các công trình phúc lợi được giữ lại tại các vị trí cũ ở phía Đông thị trấn là chủ yếu. Một số công trình được chuyển đổi chức năng cho phù hợp với vị trí, đặc biệt tận dụng sân bóng cũ để bố trí các công trình chủ chốt như quảng trường chính gắn liền với lễ đài UBND huyện và một số ban ngành trực thuộc.

(2) Khu dân cư :

- Đất xây dựng nhà ở, công trình phục vụ công cộng, đất cây xanh, đất thể dục - thể thao và đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật. Được bố trí bán theo trục đường TL140 về mở rộng về hướng Đông, khu vực giáp xã Sáng Nhè và giáp xã Nà Toong huyện Tuần Giáo.

(3) Khu du lịch sinh thái kết hợp làng bản:

- Phát triển khu vực phía Tây Bắc, nơi có nhiều tiềm lực về cảnh quan thiên nhiên phong phú. Được bố trí ở khu vực hồ Tông Lệnh và một số khu vực trong thị trấn, nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người dân

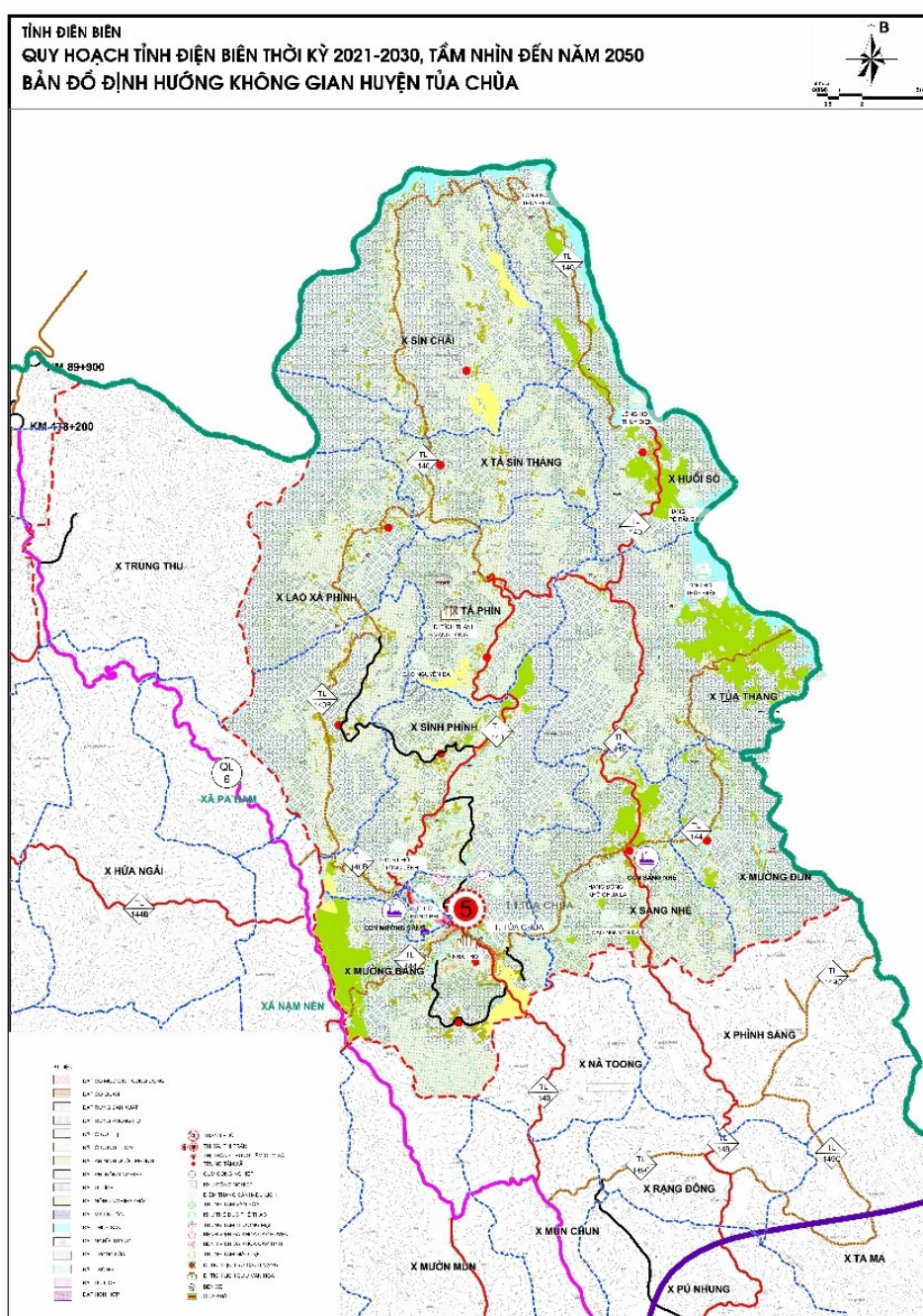
(4) Các loại đất khác :

- Vùng cấm xây dựng. Vùng bảo tồn thiên nhiên, đất dự trữ phát triển đô thị...
Chùa

Phát triển nông, lâm nghiệp gắn liền với du lịch sinh thái; Đồng thời tạo các tuyến giao thông đô thị để tổ chức các công trình Kiến trúc và công trình hạ tầng kỹ thuật theo tuyến phố gắn với cảnh quan thiên nhiên miền núi sẵn có.

Tiếp tục triển khai các dự án về phát triển du lịch trên địa bàn, lấy việc phát triển du lịch làm mũi nhọn phát triển. Lập phát triển đô thị, quy chế quản lý kiến trúc để phát triển kinh tế, hạ tầng và quản lý đầu tư xây dựng.

Đầu tư nâng cấp chất lượng đô thị; nâng cấp chất lượng, thu hút đầu tư phát triển cơ sở thương mại, dịch vụ; quy hoạch xây dựng, hình thành các khu dân cư đô thị mới



Hình- 5: Định hướng không gian huyện Tủa Chùa

3.1.2. Khu dân cư nông thôn

Định hướng phát triển khu vực nông thôn theo các mô hình nông thôn mới như sau:

a. Mô hình cụm đổi mới

Được hình thành nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa chất lượng cao. Bán kính phục vụ 2 - 3km. 1 huyện hình thành 1 -2 cụm đổi mới. Về vị trí, cụm đổi mới được tổ chức gần với trung tâm huyện lỵ hoặc trung tâm tiểu vùng trong huyện và nằm trên trục giao thông chính của vùng để thuận tiện liên hệ với bên ngoài huyện.

b. Mô hình làng nghề truyền thống

Các làng nghề truyền thống: Bảo tồn, không phát triển dân cư mới, nâng cấp điều kiện hạ tầng (giao thông, thoát nước, ...). Tách các công đoạn sản xuất gây ô nhiễm khỏi khu ở, ra khu sản xuất tập trung.

Hình thành khu vực quảng bá sản phẩm kết hợp du lịch sinh thái.

Hình thành các khu ở mới cho các làng nghề (đơn lẻ) hoặc cho cụm làng nghề. Quy mô lô đất 150-200 m²/hộ.

c. Mô hình làng chăn nuôi

Áp dụng mô hình VAC trong sản xuất kinh tế hộ gia đình.

Hình thức canh tác theo kiểu trang trại đang có chiều hướng phát triển. Quy mô trang trại phổ biến 0,3-0,5 ha/hộ. Những khu sản xuất tập trung khoảng 35-40 ha. Các trang trại nằm ngoài khu vực thôn xóm.

d. Mô hình làng trồng rau an toàn

Các xã trồng rau tập trung nên bố trí 1 điểm hỗ trợ sản xuất với chức năng chính là dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo quản sau thu hoạch. Quy mô khoảng 1-2 ha. Vị trí được tổ chức gắn liền với một trong các trung tâm xã trong cụm.

- Sản xuất trồng rau được phát triển theo mô hình trang trại rau an toàn, được bố trí tập trung xung quanh khu ở hiện có.

- Đối với xã có cảnh quan đẹp có thể hình thành điểm du lịch sinh thái gắn kết với khu vực trang trại trồng rau tập trung nhằm phát triển dịch vụ du lịch trong xã.

- Dân cư phát triển mới được bố trí tập trung chủ yếu vào điểm dân cư trung tâm xã theo dạng hộ phi nông nghiệp. Bình quân khoảng 150m²/hộ.

4. Định hướng không gian phát triển công nghiệp

1.1. Quan điểm phát triển

-Thực hiện tốt quy hoạch vùng sản xuất công nghiệp, các khu công nghiệp. Có các cơ chế phù hợp đối với đặc điểm điều kiện của huyện để tạo môi trường thuận lợi thu hút các nhà đầu tư, trong đó đặc biệt chú trọng tới việc xây dựng hạ tầng cơ sở cho khu

công nghiệp. Thực hiện việc giải phóng mặt bằng nhanh chóng bàn giao mặt bằng, đảm bảo tiến độ thi công; chủ động vận dụng và thực hiện những cơ chế, chính sách của Tỉnh, của Nhà nước để tạo điều kiện phát triển công nghiệp;

Tăng cường hỗ trợ để hình thành và phát triển các nghề, làng nghề truyền thống; chủ động tìm kiếm và tạo ra thị trường cho các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp; liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện để sản xuất và bao tiêu sản phẩm;

Có cơ chế để thu hút vốn đầu tư của các tổ chức và cá nhân trong huyện cũng như ngoài huyện. Đẩy mạnh, mở rộng liên doanh, liên kết để đầu tư vào việc phát triển sản xuất;

Tập trung phát triển nông nghiệp tạo nguyên liệu tại chỗ cho công nghiệp chế biến; chú trọng khai thác các nguồn nguyên liệu tại chỗ khác để phát triển công nghiệp; chủ động liên doanh, liên kết với các khu vực cung cấp nguyên liệu từ bên ngoài huyện để có nguồn nguyên liệu ổn định, đảm bảo chất lượng đáp ứng yêu cầu của thị trường;

Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý và công nhân lao động có trình độ và tay nghề cao làm nòng cốt trong sản xuất và quản lý;

Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ mới vào sản xuất; có cơ chế khuyến khích nghiên cứu, cải tiến kỹ thuật, nhân rộng các mô hình sản xuất tiên bộ.

4.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp-TTCN của địa phương phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Quy hoạch phát triển các ngành kinh tế của tỉnh; Quy hoạch công nghiệp của Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ và cả nước; liên kết giữa các vùng kinh tế, các địa phương; thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư, liên kết đầu tư để phát triển công nghiệp-TTCN.

- Phát triển công nghiệp trên cơ sở phát huy được tiềm năng, lợi thế của địa phương đảm bảo hiệu quả, bền vững, làm nền tảng phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ khác; sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên và đảm bảo các yêu cầu về môi trường; tiếp tục giảm dần và phát triển hợp lý ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (đặc biệt là chế biến nông, lâm sản).

- Tập trung đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng và lợi thế của địa phương. Cơ cấu ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng tiếp tục phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng, sản xuất cơ khí trong giai đoạn trước mắt tiến tới sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp và các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao trong giai đoạn sau;

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi và huy động hiệu quả các nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế; khuyến khích phát triển khu vực kinh tế dân doanh và đầu tư nước ngoài;

- Phát triển công nghiệp theo hướng cơ cấu lại các ngành sản xuất gắn với đẩy mạnh chuyển dịch tăng tỷ trọng các ngành có kỹ thuật, công nghệ cao, đóng góp lớn cho

ngân sách và ít gây ô nhiễm môi trường. Kết hợp hài hòa giữa phát triển theo rộng và chiều sâu, chủ động liên doanh, liên kết với các tập đoàn đa quốc gia để từng bước tham gia vào trong chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu;

- Phát triển công nghiệp gắn với phát triển đô thị, từng bước hình thành các cụm công nghiệp - đô thị - dịch vụ, tạo ra trung tâm kinh tế có sức lan toả và là động lực phát triển kinh tế của khu vực; củng cố, mở rộng các làng nghề truyền thống và phát triển nghề, làng nghề mới, tạo thêm việc làm cho người lao động;

- Phát triển công nghiệp gắn với phát triển bền vững, không thu hút đầu tư bằng mọi giá. Đồng thời luôn dành quỹ đất cho phát triển giai đoạn tiếp theo và đón những dự án lớn, công nghệ hiện đại góp phần tích cực vào chuyển đổi cơ cấu công nghiệp.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp gắn với với bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc, phát triển du lịch, thương mại, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn;

4.2. Phương hướng phát triển

***. Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản:** Phát triển ngành khai thác khoáng sản đáp ứng nhu cầu phát triển ngành chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD và các ngành công nghiệp trên địa bàn. Khuyến khích sử dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác, chế biến khoáng sản nhằm nâng cao hệ số thu hồi khoáng sản, tiết kiệm tài nguyên, hợp lý và hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, có sự kiểm soát chặt chẽ của cơ quan quản lý nhà nước.

Nâng cao tính tập trung công nghiệp, tạo điều kiện hình thành một số vùng khai thác và chế biến khoáng sản với giá thành thấp.

Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị kinh tế tài nguyên khoáng sản để làm căn cứ xây dựng kế hoạch, đầu tư khai thác và chế biến có hiệu quả.

****. Chế biến nông sản, thực phẩm:***

Tiếp tục đầu tư, phát triển ngành chế biến nông sản, thực phẩm dựa trên những tiềm năng lợi thế về đất đai, thổ nhưỡng trong phát triển các sản phẩm nông nghiệp như gạo, cà phê, chè, sắn... Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm trên cơ sở gắn với quy hoạch và phát triển các vùng nguyên liệu.

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm trên cơ sở gắn với quy hoạch và phát triển các vùng nguyên liệu. Phát triển các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông sản theo chu trình nông nghiệp an toàn GAP, từng bước hướng đến đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ tiêu tiêu nội địa và xuất khẩu.

Khuyến khích sắp xếp các hộ chế biến từng bước chuyển thành một số cơ sở chế biến tập trung để giải quyết việc xử lý môi trường và tăng chất lượng sản phẩm. Gia tăng các sản phẩm chế biến từ nông sản, thực phẩm để nâng cao giá trị của ngành đáp

ứng được nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh và phục vụ du lịch, tạo điều kiện để hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp.

Từng bước sản xuất sản phẩm có chất lượng cao, hướng đến đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Phát triển trên cơ sở gắn với liên kết chặt chẽ về lợi ích giữa ngành công nghiệp chế biến và người sản xuất nguyên liệu.

Với một số ngành/sản phẩm chế biến nông sản thực phẩm chủ yếu:

- **Chế biến chè:** Tăng cường đầu tư nâng cấp, đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của thị trường. Gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè, nhằm tạo ra các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, có sức cạnh tranh trên thị trường, đảm bảo VSATTP và thân thiện môi trường. Khuyến khích các doanh nghiệp liên doanh, liên kết với nước ngoài trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè.

Đầu tư nâng cấp một số xưởng chế biến có quy mô bán công nghiệp với công suất phù hợp tại các vùng chè có sản lượng ít để thu mua, sơ chế tại chỗ đảm bảo chất lượng chè chế biến.

Chế biến, xay xát gạo, ngô: Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, chế biến các sản phẩm theo chuỗi giá trị gia tăng, khuyến khích và tạo điều kiện cho doanh nghiệp liên doanh, liên kết với nước ngoài để phát triển, mở rộng thị trường và nâng cao chất lượng sản phẩm. Khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở nông sản sấy khô với quy mô thích hợp tại các vùng trọng điểm về sản xuất nông nghiệp của đại phương.

Chế biến thực phẩm: Việc quy hoạch và đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung và các cơ sở chế biến thực phẩm từ sản phẩm chăn nuôi là phù hợp và rất cần thiết. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư và phát triển cơ sở nấu rượu đặc sản từ nguyên liệu gạo, ngô, các sản phẩm rượu chế biến khác như rượu táo mèo, rượu sâu chít, rượu thuốc của các dân tộc trên địa bàn... đảm bảo các điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm và chất lượng góp phần làm đa dạng hoá các sản phẩm thương mại, du lịch trên địa bàn tỉnh.

Chế biến thức ăn chăn nuôi: Với sản lượng lương thực (gạo, ngô) có được hàng năm trên địa bàn tỉnh và để giảm chi phí vận chuyển thì việc hình thành các cơ sở chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản có quy mô vừa và nhỏ nhằm phân đầu đáp ứng từ 70-80% nhu cầu thức ăn chăn nuôi.

* **Chế biến lâm sản:** Cùng với việc Nhà nước đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp chế biến gỗ tham gia trồng rừng kinh tế, phát triển vùng nguyên liệu tại tỉnh và các địa phương khác để trồng rừng nguyên liệu phục vụ ngành chế biến gỗ. Phương hướng phát triển ngành chế biến gỗ trên địa bàn huyện trong các giai đoạn tới là phát triển tập trung vào các mặt hàng, sản phẩm như: đồ gỗ ngoài trời, đồ gỗ nội thất, gỗ dân dụng và gỗ xây dựng, (cầu thang, các loại cửa, ván sàn, tủ bếp); sản xuất các loại ván nhân tạo... Thu hút đầu tư xây dựng nhà máy sơ chế, chế biến hạt mắc ca gắn với vùng nguyên liệu, phát triển sản phẩm OCOP cho sản phẩm mắc ca của địa phương.

*** Sản xuất VLXD**

Tập trung phát triển ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng dựa trên lợi thế về khoáng sản của huyện. Các khoáng sản làm VLXD trên địa bàn có: sét gạch ngói,

sét xi măng, đá vôi xi măng, đá cuội sỏi, đá ốp lát, đá trắng, đá hoa, đá lợp, đá xây dựng thông thường. Phát triển công nghiệp VLXD phải đảm bảo tính bền vững; bảo vệ môi trường sinh thái, tài nguyên thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa, du lịch và an ninh quốc phòng; kết hợp hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

Phát triển VLXD trên cơ sở khai thác có hiệu quả lực lượng lao động tại chỗ. Phần đầu phát huy tối đa công suất nhà máy xi măng, coi đây là sản phẩm quan trọng trong công nghiệp sản xuất VLXD của tỉnh; khuyến khích và chú trọng phát triển các chủng loại vật liệu sau xi măng, vật liệu mới, sản phẩm tấm lợp... đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường. Phát triển đa dạng các chủng loại VLXD như xi măng, vật liệu xây, vật liệu lợp, vật liệu trang trí, hoàn thiện... phục vụ nhu cầu xây dựng trong tỉnh, mở rộng cung cấp cho một số tỉnh lân cận và một số tỉnh phía Bắc Lào.

**** Thủy điện và năng lượng tái tạo khác***

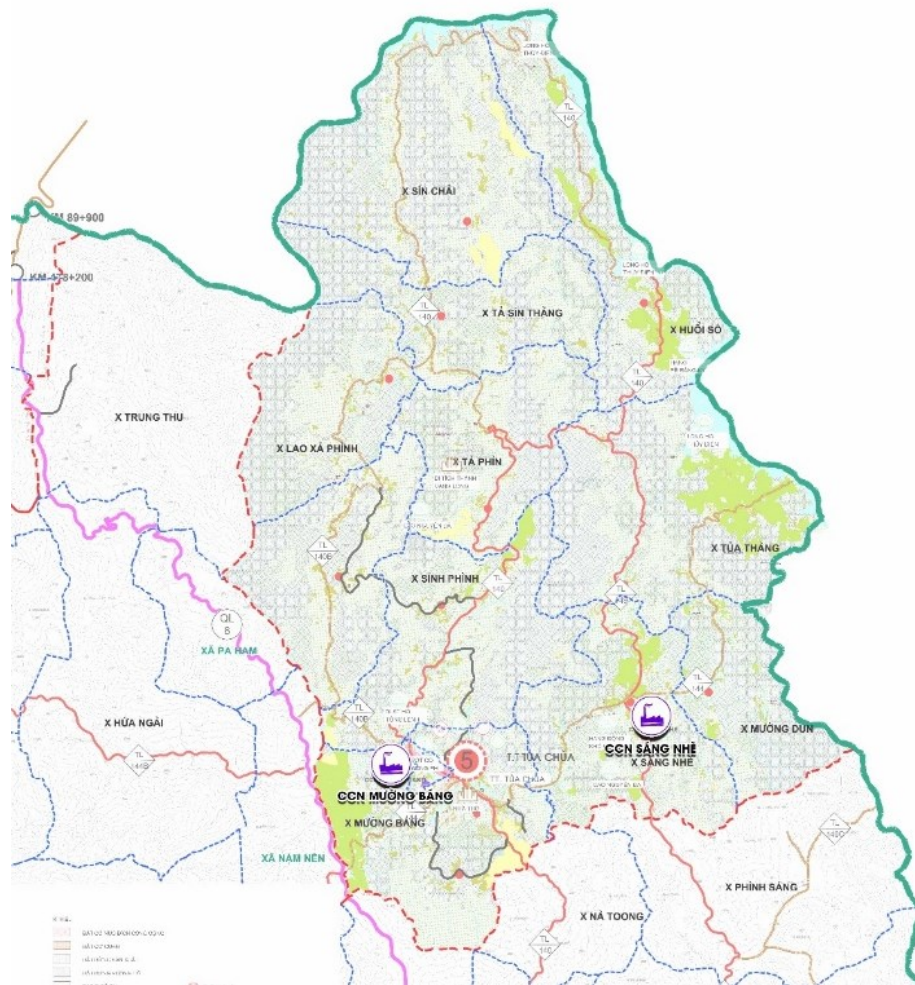
Tiếp tục vận hành khai thác có hiệu quả các nhà máy thủy điện đang vận hành khai thác; Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án thủy điện đã khởi công xây dựng; Hoàn thiện các thủ tục, dự án đầu tư để khởi công xây dựng các nhà máy thủy điện đã cho chủ trương khảo sát, nghiên cứu lập dự án đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư. Tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng các dự án thủy điện đã được phê duyệt trong Quy hoạch phát triển thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh; các dự án nguồn năng lượng tái tạo khác như điện mặt trời, điện sinh khối, điện gió...

**** Sản xuất hàng hóa tiêu dùng định hướng xuất khẩu***

Phát triển sản xuất hàng tiêu dùng, hướng xuất khẩu dựa trên lợi thế về vị trí địa lý, tiếp giáp với Lào và Trung Quốc, đặc biệt đường biên giới tiếp giáp dài 360km với Lào, với 2 cửa khẩu đã được mở là Huổi Puốc và Tây Trang, cửa khẩu phụ Si Pa Phìn, và lối mở Nậm Đích. Phát triển ngành sản xuất hàng tiêu dùng trên cơ sở tận dụng nguồn lao động tại chỗ, đặc biệt là lao động nông thôn trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và làng nghề. Phát triển nhân rộng các ngành nghề đã có và tạo thêm các ngành nghề mới.

Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp; dự án đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu may mặc, giày dép liên kết từ khâu sản xuất nguyên phụ liệu, thiết kế mẫu mã, đến hoàn chỉnh sản phẩm. Nâng cao năng lực hiện có, từng bước đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm.

4.3. Định hướng không gian phát triển công nghiệp



Hình- 6 Bản đồ định hướng phát triển công nghiệp

Bố trí hợp lý các vùng công nghiệp trên cơ sở gắn kết vùng nguyên liệu trọng điểm, phù hợp với quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế xã hội. Ngoài ra phát triển cụm công nghiệp gắn với khu dân cư tập trung, nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm cho lao động trong khu vực.

- Định hướng cụm công nghiệp hình thành mới nhằm định hướng phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, hướng xuất khẩu và công nghiệp phụ trợ kết nối chuỗi sản xuất với các địa phương lân cận cho giai đoạn tới, theo định hướng phát triển ngành công nghiệp, cụ thể:

- CCN Mường Báng, có tổng diện tích 10,4 ha, triển khai trước năm 2025 diện tích 4-5 ha; hiện tại đã có hệ thống giao thông kết nối với tỉnh lộ 140 và có một cơ sở sản xuất gạch xây. Huyện Tủa Chùa có tiềm năng về sản xuất dụng cụ cầm tay, gạch đất nung và có lượng nông lâm sản khá; Thị trấn huyện lỵ đang xây dựng và mở rộng cần đưa các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài nên nhu cầu có 01 CCN là bức thiết.

- Định hướng xây dựng CCN Sáng Nhè giai đoạn 2026-2030, tại xã Sáng Nhè, tập trung phát triển chế biến chè và sản phẩm nông lâm. Diện tích vào khoảng 10 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 50%, dự kiến tạo ra 473 việc làm.

5. Định hướng không gian phát triển nông nghiệp

5.1. Quan Điểm

Phát triển nông nghiệp và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân phải dựa trên phát triển chuỗi giá trị các ngành hàng có lợi thế; đặc biệt là các sản phẩm bản địa, sản phẩm chủ lực, OCOP,... phù hợp với cơ chế thị trường và điều kiện của từng địa phương, để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, trước hết là lao động, đất đai, rừng; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới quan hệ sản xuất làm động lực cho tăng trưởng, tăng thu nhập, tạo tích lũy, phát triển nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hiện đại, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa có chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho người nông dân. Lấy liên kết sản xuất, phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ tiêu thụ nông sản làm trung tâm của quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, tạo ra sản phẩm có chất lượng.

Lấy liên kết sản xuất, phát triển công nghệ chế biến và dịch vụ tiêu thụ nông sản làm trung tâm của quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tập trung phát triển kinh tế hợp tác và thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế là nhiệm vụ hàng đầu.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, phát triển dịch vụ du lịch; gắn với phát triển kinh tế - xã hội, hiện đại hóa nông thôn, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng phải gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững. Thông qua các giải pháp thúc đẩy ứng dụng công nghệ tăng trưởng xanh cho từng lĩnh vực tại địa phương

5.2. Mục tiêu phát triển

Đẩy mạnh, đẩy nhanh tái cơ cấu nông – lâm nghiệp. Tăng cường khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của từng vùng gắn với nâng cao chất lượng sản phẩm; quy hoạch, phát triển các vùng sản xuất cây lương thực, cây ăn quả, gia súc ăn cỏ; bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, đẩy mạnh phát triển kinh tế lâm nghiệp để phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới một cách hiệu quả, bền vững; từng bước hoàn thành các mục tiêu xã, bản đạt chuẩn nông thôn mới; Các chỉ tiêu sản xuất nông lâm nghiệp thủy sản trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030 như sau:

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đến năm 2030 ngành nông lâm nghiệp thủy sản chiếm 40% trong giá trị kinh tế của huyện. Bình quân giá trị sản phẩm lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản đạt > 5%/năm.

Đảm bảo an ninh lương thực; duy trì ổn định 2030 ha diện tích lúa ruộng hiện có trong đó có 560 ha lúa 2 vụ tại các xã Mường Báng, thị trấn, Mường Đun, Tủa Thàng, Tả Phìn, ... Đẩy mạnh sử dụng các giống lúa, giống ngô chất lượng cao, có khả năng kháng bệnh. Đến năm 2025 phát triển 250 ha lúa cao sản. Sản lượng bình quân lúa đạt 48 tạ/ha; ngô 25 tạ/ha. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 28.000 tấn năm 2025 và đạt 30.000 tấn năm 2030.

Tập trung phát triển các cây trồng chủ lực của huyện tạo các giá trị cạnh tranh.

Bảo vệ diện tích chè hiện có 595,89 ha (bảo vệ 7300 cây chè cổ thụ). Giai đoạn 2021-2025 trồng mới 1,5 vạn cây chè Shan tuyết, sản lượng chè thương phẩm trên 25 tấn, đến năm 2030 tổng diện tích chè đạt 600 ha, sản lượng chè búp tươi đạt 400 tấn, sản lượng chè thành phẩm đạt 80 tấn

Khoanh nuôi tái sinh mỗi năm 200 ha rừng, chăm sóc, bảo vệ diện tích rừng chuyển tiếp. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 là 40% và năm 2030 là 45% (mỗi năm tăng từ 0,5% trở lên)

Tổng đàn gia súc đạt 106.549 con, tăng trưởng bình quân 5%/năm. Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 100 ha, sản lượng nuôi trồng, đánh bắt trên 100 tấn, sản lượng nuôi trồng trên 60 tấn;

Các sản phẩm chủ lực phát triển kinh tế của huyện Tủa Chùa giai đoạn 2021-2030

TT	Tên sản phẩm	Trong đó sản phẩm chủ lực	Địa chỉ quy hoạch sản xuất	Thị trường tiêu thụ chủ yếu
I	Thực phẩm			
1	Su su	Quả tươi	Các xã: Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Tả Phình, Sính Phình	Trong và ngoài tỉnh
2	Đậu đỏ	Hạt	Các xã: Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Sìn Thàng,	Trong và ngoài tỉnh

			Sín Chải, Tả Phình, Sính Phình	
3	Cá sông đà	Các loại cá (cá sấu)	Các xã: Tủa Thàng, Huổi Sớ, Sín Chải	Trong và ngoài tỉnh
4	Khoai sọ tím	Củ tươi		
2	Trà xanh Shan tuyết Sính Phình	Trà khô	Các xã Sính Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Tả Phình	Trong và ngoài tỉnh
3	Trà xanh Shan tuyết cổ thụ Tủa Chùa			Trong và ngoài tỉnh
4	Bạch trà Shan tuyết Tủa Chùa			Trong và ngoài tỉnh
II	Đồ uống			
1	Rượu Mông pê	Rượu đóng chai	Các xã: Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Tả Phình, Sính Phình	Trong và ngoài tỉnh

Nguồn: Đề án tái cơ cấu nông nghiệp tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030

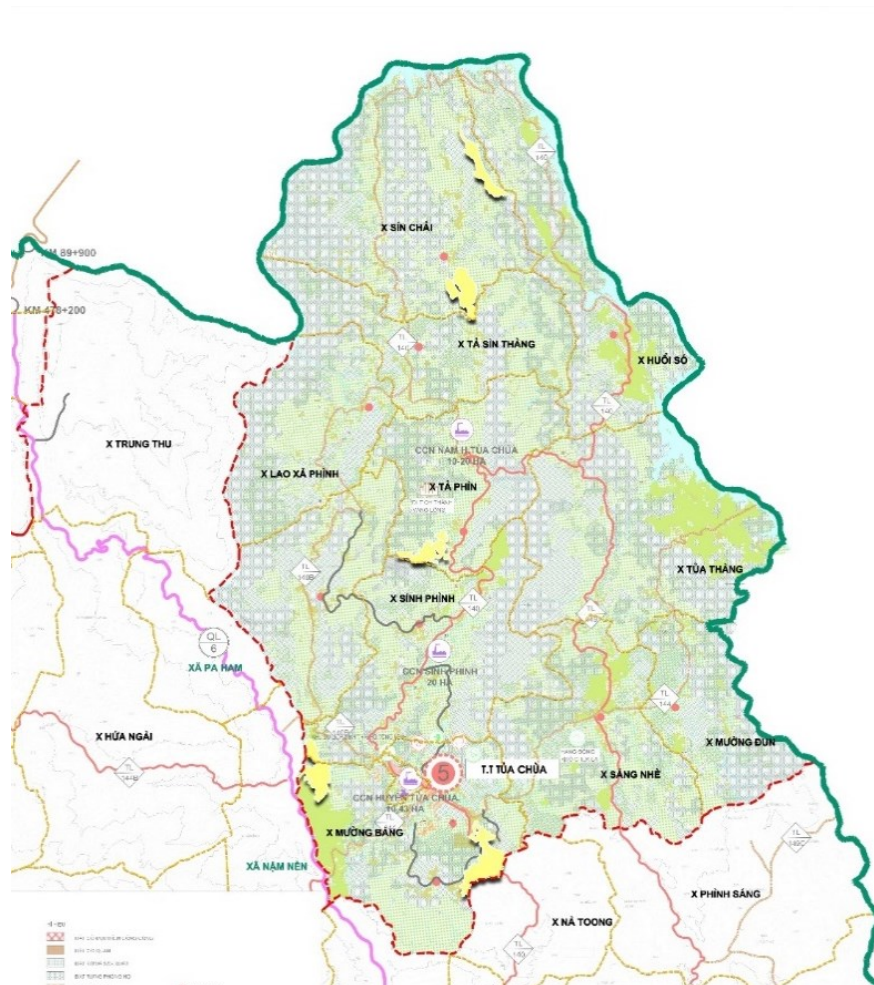
5.3. Phương án phân bổ không gian ngành nông lâm thủy sản

5.3.1. Vùng sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt

Vùng trồng lúa và cây hàng năm khác

Định hướng phát triển vùng trồng lúa tập trung: đến năm 2030 toàn huyện có 6.583 ha, trong đó có 374 ha đất chuyên trồng lúa nước, giảm 16 ha so với năm 2020. Đối với lúa ruộng định hướng phát triển theo chuỗi liên kết giá trị, đối với lúa nương định hướng phát triển theo hình thức nông lâm kết hợp gắn phát triển với bảo vệ môi trường; Trong đó Lúa nương: tập trung chủ yếu ở các xã Mường Báng, Sính Phình, Xá Nhè, Huổi Sớ, Tủa Thàng; Lúa ruộng tập trung chủ yếu ở thị trấn Tủa Chùa; các xã Mường Đun, Xá Nhè, ...



Hình- 7 Bản đồ phân vùng trồng lúa huyện Tủa Chùa đến năm 2030

Định hướng phát triển vùng trồng cây hàng năm khác: định phát triển vùng các vùng trồng ngô, đậu tương, ... an toàn theo chuỗi liên kết giá trị gắn với bảo vệ môi trường. Trong đó Ngô tập trung chủ yếu ở các xã Mường Báng, Sính Phình, Sín Chải, Tả Sìn Thàng, Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Phìn, Xá Nhè; Đậu tương tập trung chủ yếu ở các xã Tả Phìn, Sính Phình, Sín Chải, Trung Thu, Tả Sìn Thàng

Đến năm 2030 diện tích cây hàng năm là 17785,78 ha giảm 12,120.33 ha so với năm 2020

- Vùng trồng cây lâu năm:

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 2.793,18 ha phân bố trên 12 xã, thị trấn. Trong đó

Cây ăn quả: hình thành vùng trồng xoài tập trung chủ yếu các xã Xá Nhè, Sính Phình, ...

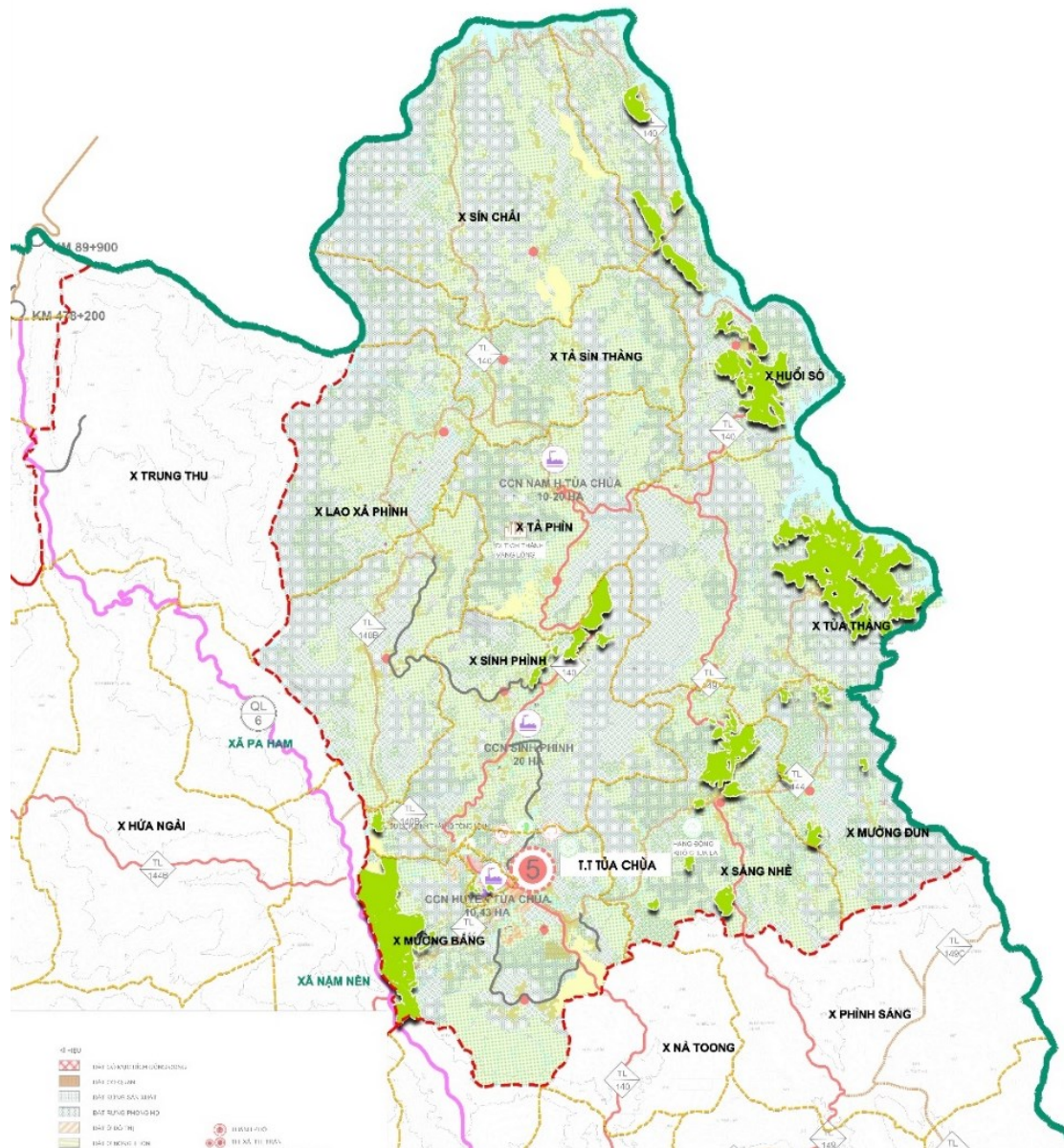
Cây công nghiệp lâu năm được trồng ở Tủa Chùa chủ yếu là cây chè, trong đó trồng nhiều và tập trung tại xã Mường Báng, Sính Phình, Xá Nhè, Mường Đun, Tả Phìn, Tả Sìn Thàng ... Tập trung đầu tư thâm canh, cải tạo giống trên diện tích chè hiện có. Áp dụng quy trình sản xuất chè sạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, sử dụng các giống chè mới, năng suất và chất lượng cao để trồng mới và trồng tái canh cây chè, đẩy

mạnh công nghiệp chế biến để nâng cao giá trị sản xuất cây chè. Đến năm 2030, dự kiến duy trì diện tích chè khoảng 800 ha.

Nghiên cứu phát triển một số loại cây công nghiệp, cây dược liệu, cây ăn quả, cây trồng ngắn ngày có giá trị kinh tế và phù hợp với điều kiện tự nhiên tại các xã của huyện

Tiếp tục thực hiện dự án trồng cây macca công nghệ cao với tổng diện tích là 2.452 ha trên địa bàn các xã Mường Báng, Mường Đun, Tủa Thành, Xá Nhè, Huổi Sớ, Sính Phình và TT Tủa Chùa.

Ngoài ra trong kỳ quy hoạch trên địa bàn huyện dự kiến sẽ thực hiện trồng cây mắc ca với tổng diện tích là 2.452 ha (sửa theo số trong dự án QDD1841 UBND phê duyệt chủ trương đầu tư) trong đó có 1.630 ha trên đất cây lâu năm



*Hình- 8 Bản đồ phân vùng phát triển cây lâu năm, cây hàng năm khác huyện
Tủa Chùa đến năm 2030*

b. Chăn nuôi

Với ưu thế phần lớn diện tích đất là đồi núi, đất đai màu mỡ, mạng lưới sông suối dày đặc thuận lợi phát triển chăn nuôi, đặc biệt chăn nuôi gia súc lớn. Định hướng đến năm 2030 quy mô gia súc của huyện đạt khoảng 116,42 nghìn con, trong đó:

- Đàn trâu: 17,56 nghìn con
- Đàn bò: 5,67 nghìn con
- Đàn dê: 23,55 nghìn con
- Đàn lợn: 69,65 nghìn con

Định hướng đến năm 2030 đàn gia cầm đạt khoảng 399,88 nghìn con

Định hướng gia súc tập trung phát triển chủ yếu ở các xã Mường Báng, Sính Phình, Tả Phìn, Xá Nhè, Tủa Thàng, ...; Gia cầm: tập trung phát triển chủ yếu ở các xã Mường Báng, Sính Phình, Xá Nhè, Mường Đun, ...

Thực hiện đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, khuyến khích phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa; tăng cường thông tin, tuyên truyền sâu rộng, hướng dẫn người chăn nuôi áp dụng các biện pháp phòng dịch như vệ sinh, tiêu độc khử trùng, chăn nuôi an toàn sinh học nhằm hạn chế đến mức tối đa nguy cơ dịch bệnh, ưu tiên sử dụng nguồn giống tại địa phương để tái đàn; thường xuyên kiểm tra giám sát tình hình dịch bệnh trên vật nuôi tại cơ sở, chủ động phòng, chống, kiểm soát vận chuyển gia súc, gia cầm và các sản phẩm từ gia súc, gia cầm vào địa bàn; hướng dẫn nhân dân củng cố chuồng trại chăn nuôi, không thả rông gia súc, phòng chống đói rét cho gia súc.

5.3.2. Vùng phát triển lâm nghiệp:

Vùng trồng cây Mắc ca:

Phát triển cây Mắc ca theo 02 hình thức chủ yếu là cho thuê đất hoặc liên kết giữa doanh nghiệp với người dân; Vùng trồng mắc ca tập trung Định hướng đến năm 2030 huyện có 2.452 ha, trong đó diện tích nằm trong quy hoạch ba loại rừng là 822 ha. Tập trung phát triển chủ yếu ở các xã Huổi Sớ, Tủa Thàng, Mường Báng, Xá Nhè

** Phát triển sản phẩm dưới tán rừng:*

Triển khai điều tra, đánh giá và xác định số loài, trữ lượng và vùng có khả năng khai thác. Xây dựng kế hoạch và các giải pháp khai thác bền vững để nâng cao đời sống người dân và đáp ứng một phần nhu cầu trên địa bàn tỉnh. Mở rộng diện tích trồng cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu có giá trị (Sa nhân, Thảo quả, Đảng sâm, Sơn tra, Đương quy, Gừng, Nghệ, Giỏi xanh, Trám, Mạy chả...) và tiềm năng đầu ra của sản phẩm để nâng cao thu nhập và đời sống của người dân vùng rừng, giảm áp lực khai thác dược liệu, lâm sản ngoài gỗ của người dân vào tài nguyên rừng, làm cạn kiệt nguồn tài nguyên này trong tự nhiên. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển lâm sản ngoài gỗ, xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến lâm sản ngoài gỗ để tạo ra các sản phẩm có giá trị kinh tế cao tại xã Mường Báng, Xá Nhè, Mường Đun, Tủa Thàng, Sín Chải

Căn cứ công văn số 1368/SNN-KHTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 của sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên và nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hạ tầng lâm nghiệp trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 của các huyện, thành phố. Để nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Điện Biên dự kiến xây dựng 1 Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Tả Phìn, Tả Sìn Thàng, Sính Phình và 1 trạm kiểm lâm trên địa bàn liên xã Mường Đun, Xá Nhè

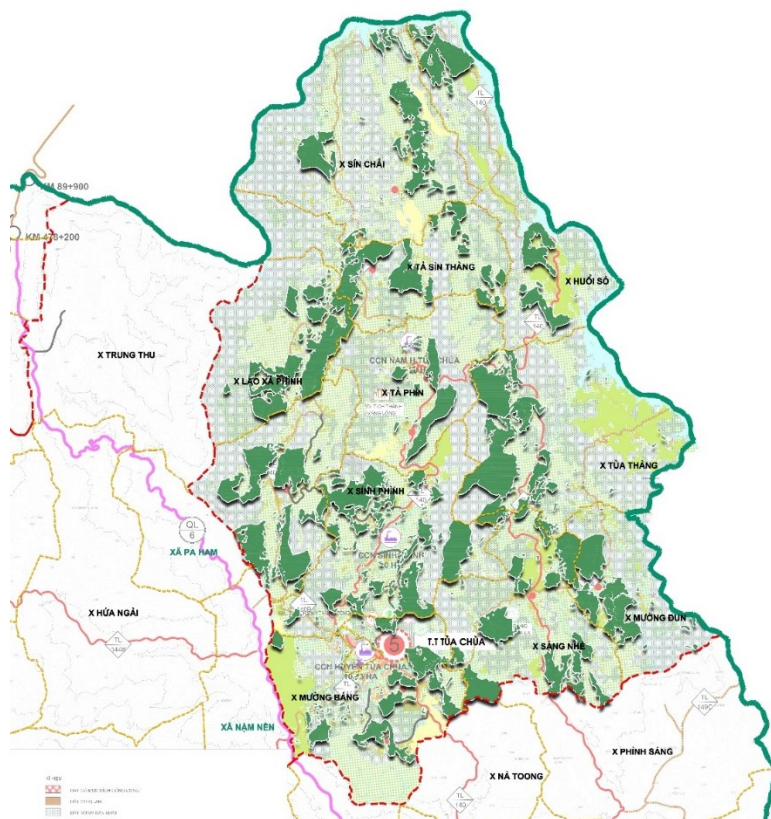
a. Rừng sản xuất

Thực hiện các dự án bảo vệ và phát triển rừng bền vững, thu hút các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư trồng rừng sản xuất. Đẩy mạnh việc khôi phục và phát triển rừng tự nhiên thông qua các biện pháp lâm sinh nuôi dưỡng, trồng mới và làm giàu rừng bằng các loài cây đa mục tiêu và lâm sản ngoài gỗ nhằm nâng cao chất lượng, giá trị của rừng và tăng thu nhập cho người dân sống bằng nghề rừng. Tăng diện tích trồng rừng tại các xã có diện tích rừng lớn như: Mường Báng, Xá Nhè, Mường Đun, Tủa Thàng, Sín Chải...

Phát triển các diện tích trồng cây phân tán, trồng cây hoa ban, hoa đào tía địa phương tại các khu vực phù hợp.

Đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất trên toàn huyện là 11.185,87 ha (trong đó diện tích rừng tự nhiên 7.642,43 ha), phân bổ tại các xã, thị trấn như sau:

Bảng- 10 Bảng thống kê diện tích đất rừng sản xuất huyện Tủa Chùa đến năm 2030

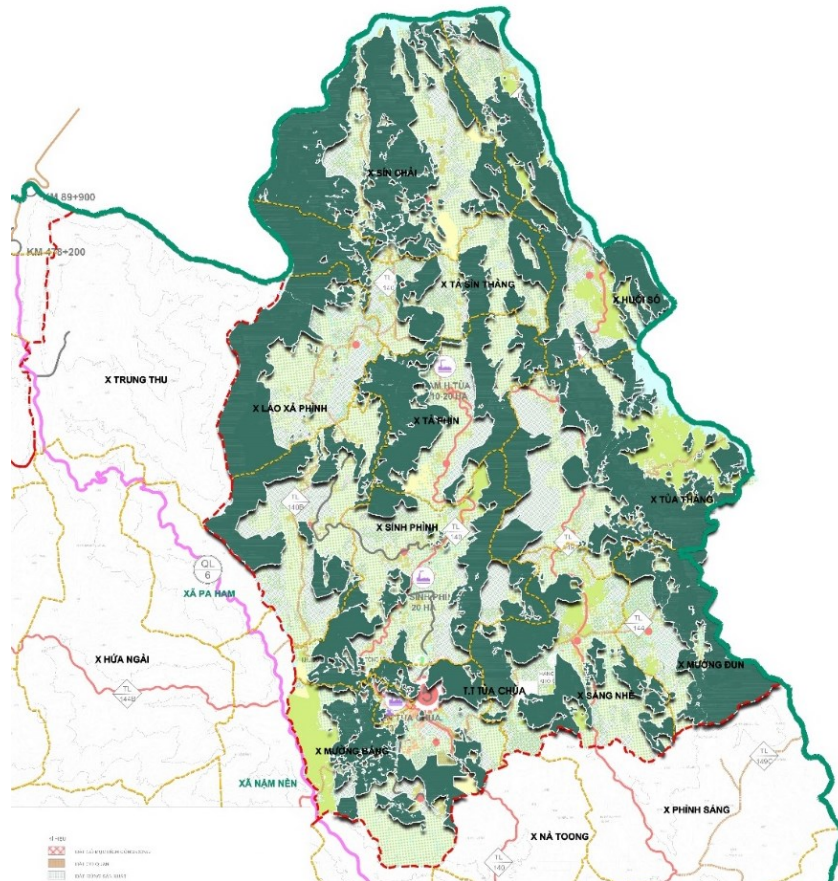


Hình- 9 Bản đồ phân vùng phát triển rừng sản xuất huyện Tủa Chùa đến năm 2030

b. Rừng phòng hộ

Tiếp tục thực hiện mục tiêu quản lý bền vững rừng phòng hộ, đẩy mạnh khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên; tái sinh có kết hợp trồng bổ sung, trồng mới rừng

Đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ của huyện là 29.333,00 ha, phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:



Hình- 10 Bản đồ phân vùng phát triển rừng phòng hộ huyện Tủa Chùa đến năm 2030

5.3.3. Vùng nuôi trồng thủy sản

Hiện nay diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện khá nhỏ, chủ yếu là nuôi thủy sản nước ngọt ở các hồ, trên sông, phân bố phân tán, nhỏ lẻ, năng suất thấp, hiệu quả sản xuất chưa cao. Duy trì phần diện tích nuôi trồng thủy sản đáp ứng nhu cầu người dân tại chỗ, áp dụng các biện pháp nuôi trồng hiện đại tăng năng suất, đầu tư hạ tầng thu gom nước thải hạn chế xả thải gây ô nhiễm nguồn nước.

Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 75,09 ha. Tập trung chủ yếu ở các xã Tủa Thành, Mường Đun,; Đối tượng chủ lực là cá truyền thống (trắm, trôi, mè, chép), cá rô phi đơn tính.

6. Định hướng không gian phát triển du lịch

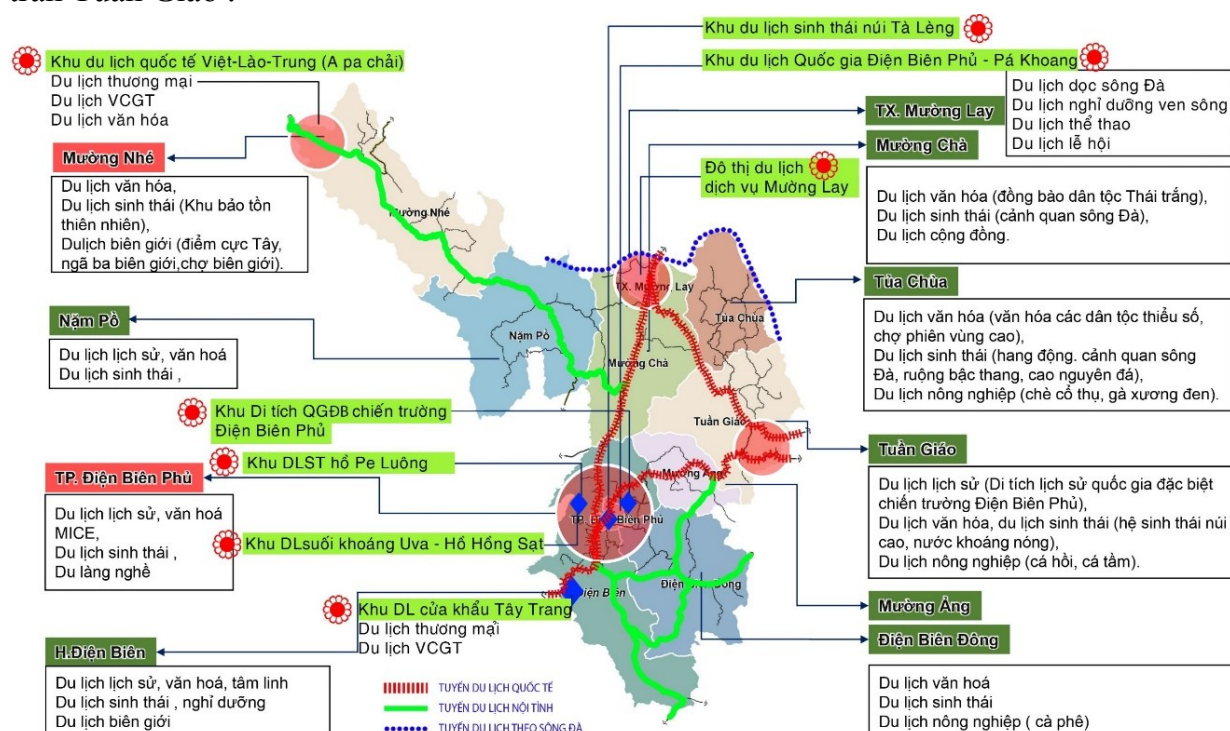
6.1. Định hướng không gian du lịch tỉnh

❖ Không gian phát triển du lịch tỉnh Điện Biên:

✓ Trung tâm phát triển du lịch: Lấy TP Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên làm trung tâm Du lịch chính của tỉnh. Trung tâm Du lịch Điện Biên Phủ là điểm dừng quan trọng trong hành lang du lịch Tây Bắc và các vùng phụ cận trong và ngoài nước, là điểm đầu mối của các hoạt động du lịch nội tỉnh, là nơi điều hành tất cả các hoạt động du lịch của toàn tỉnh.

✓ Không gian thuận lợi phát triển du lịch: Các trục không gian thuận lợi phát triển du lịch của tỉnh Điện Biên là hành lang nối các trọng tâm du lịch hoặc các khu vực tập trung tài nguyên dựa theo các trục đường quốc lộ: 6A; 12; 279; 100 và 32. Du lịch Điện Biên coi trục không gian từ cửa khẩu Việt Lào (Tây Trang) qua Thành phố Điện Biên Phủ theo quốc lộ 12 và 4D sang Lào Cai, trục không gian du lịch từ Thành phố Điện Biên Phủ theo quốc lộ 279 qua Tuần Giáo đến đèo Pha Đin sang Sơn La là các trục không gian quan trọng, thuận lợi phát triển du lịch.

✓ Không gian ưu tiên phát triển du lịch: Gồm không gian ưu tiên phát triển du lịch ở các trung tâm du lịch và không gian ở các điểm tài nguyên du lịch có giá trị. Du lịch tỉnh Điện Biên xác định các không gian ưu tiên phát triển du lịch tập trung ở Thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Tủa Chùa, huyện Mường Nhé, khu vực thị trấn Tuần Giáo.



Hình- 11: Không gian Du lịch Tỉnh Điện Biên

du lịch khác của tỉnh Sơn La, sang phía Tây đi Mường Tè hoặc theo sông Nậm Na lên phía Bắc.

✓ Tuyến du lịch liên tỉnh:

○ Tuyến Hà Nội - Hòa Bình - Mai Châu - Mộc Châu - Sơn La - Điện Biên Phủ - Thị xã Mường Lay - Lai Châu - Lào Cai - Phú Thọ - Hà Nội hoặc ngược lại.

○ Tuyến Hà Nội - Thành phố Điện Biên Phủ và ngược lại.

○ Du lịch đường sông: Từ Thị xã Mường Lay - Sơn La - Hoà Bình hoặc ngược lại.

✓ Tuyến du lịch quốc tế:

○ Tuyến từ Trung Quốc qua cửa khẩu Ma Lu Thàng – Thị xã Mường Lay – Thành phố Điện Biên Phủ;

○ Tuyến từ Lào qua cửa khẩu Tây Trang – Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác;

○ Tuyến từ Lào qua cửa khẩu Huổi Puốc - Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác;

○ Tuyến từ Trung Quốc qua cửa khẩu A Pa Chải - Mường Nhé - Mường Chà - Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác.

○ Đường không: Trong tương lai khi sân bay Điện Biên được nâng cấp và mở rộng thành sân bay quốc tế thì khả năng bay trực tiếp đến một số sân bay của các nước trong khu vực như Trung Quốc, ASEAN dễ dàng hơn sẽ tạo cơ hội mở rộng thị trường khách quốc tế đến Điện Biên.

6.2. Định hướng không gian du lịch huyện Tủa Chùa

5.4. Quan điểm và mục tiêu phát triển

a. Quan điểm phát triển

Tăng cường đầu tư để phát triển đồng bộ và toàn diện các ngành dịch vụ; đẩy mạnh công tác thành lập các Hợp tác xã thương mại dịch vụ nhằm đảm bảo việc tiêu thụ nông sản và cung ứng vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp, thực hiện nhiệm vụ đại lý bán hàng cho các doanh nghiệp. Đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, thực hiện nghiêm túc các chính sách hỗ trợ của Tỉnh, của Nhà nước cho các đối tượng được hỗ trợ;

- Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, dịch vụ, tiếp thị, quảng bá sản phẩm; tiếp tục hưởng ứng, phổ biến tham gia các cuộc thi sáng tạo, sản phẩm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp mới, các mặt hàng nông sản chủ lực của huyện phục vụ du lịch và xuất khẩu nhằm bảo tồn, duy trì và từng bước phát triển các ngành nghề truyền thống của địa phương như rèn đúc, đan lát mây tre (gùi, giỏ...), thêu dệt thổ cẩm...; nghiên cứu phát triển một số ngành nghề mới phù hợp với điều kiện của địa phương như đan, dệt lưới (dựng nhà lưới) phục vụ nông nghiệp công nghệ cao, sơ chế rau an toàn. gắn với phục vụ du lịch, thu hút lao động nông thôn, nông nhân.

- Phát triển du lịch là một trong những mũi nhọn trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Phát triển du lịch đồng thời với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số; phát huy tối đa lợi thế về điều kiện tự nhiên (khí hậu, cảnh quan); bảo đảm an ninh, quốc phòng, ứng phó với biến đổi khí hậu; phòng, chống thiên tai và bảo vệ môi trường.

- Chú trọng khai thác thế mạnh đặc trưng về cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa đặc sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số để phát triển khu du lịch bền vững theo hướng chuyên nghiệp, có trọng tâm, trọng điểm; nâng cao chất lượng dịch vụ, khẳng định thương hiệu du lịch Tủa Chùa.

- Phát triển du lịch phải đặt trong sự hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, hạn chế tối đa chuyển đổi đất nông nghiệp, lâm nghiệp và di chuyển dân cư; giảm thiểu sự tác động đến cảnh quan môi trường, đời sống, hoạt động sản xuất của người dân; khai thác hợp lý lợi thế tài nguyên du lịch tự nhiên; bảo đảm hài hòa với các dự án thủy điện đã có.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường huy động các nguồn lực đầu tư phát triển du lịch, chú trọng liên kết với các khu du lịch khác để tạo tuyến du lịch liên hoàn, làm đa dạng sản phẩm du lịch.

Kết nối với các địa phương có điều kiện tương đồng, đang phát triển du lịch mạnh về du lịch của khu vực Tây Bắc, Đông Bắc như: Sa Pa (Lào Cai), Mộc Châu (Sơn La), Mai Châu (Hòa Bình), Đồng Văn (Hà Giang) để tiếp cận và khai thác thị trường khách quốc tế

b. Mục tiêu phát triển

Mục tiêu chung

Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của huyện về yếu tố tự nhiên, văn hóa các dân tộc để phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên đầu tư phát triển khu du lịch danh lam thắng cảnh hang động, du lịch trải nghiệm khám phá, du lịch tâm linh, gắn liền với bảo tồn, bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc của huyện; gắn phát triển du lịch với quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội của huyện và quy hoạch tổng thể du lịch của tỉnh, liên kết với các trung tâm du lịch trong và ngoài tỉnh để hình thành các loại hình du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch trải nghiệm cộng đồng, du lịch tâm linh kết hợp với thưởng thức các sản phẩm nông sản của địa phương. Phấn đấu đến năm 2030, du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển bền vững, dần có tính chuyên nghiệp với hệ thống cơ sở vật chất tương đối đồng bộ, sản phẩm du lịch có chất

lượng cao, đậm đà bản sắc các dân tộc, góp phần vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, làm động lực thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực khác.

Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2025

+ Trở thành một trong những trung tâm du lịch hấp dẫn của tỉnh và vùng Tây Bắc,

+ 02 bản văn hóa được đầu tư phát triển du lịch cộng đồng là một điểm dừng chân cho khách du lịch ngắm cảnh, chụp ảnh thăm quan hang động và ăn uống nghỉ ngơi (bản Pàng Dề A1 và bản Sín Sủ 2 xã Xá Nhè).

+ Thu hút trên 20 nghìn lượt khách (khách quốc tế chiếm từ 5% trở lên)

+ Hoàn thành công tác quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết các khu, điểm du lịch gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và hệ thống các di tích kiến trúc nghệ thuật, danh lam thắng cảnh; hình thành khu du lịch sinh thái vùng lòng hồ thủy điện Sơn La;

+ 90% số nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn có nhân viên được tập huấn nghiệp vụ về du lịch;

+ Xây dựng được ít nhất 03 thôn, bản văn hóa làm du lịch; bảo tồn, phát triển 4 nghề thủ công truyền thống phục vụ cho phát triển du lịch, xây dựng chỉ dẫn địa lý và đăng ký bảo hộ thương hiệu đối với các sản phẩm chè Tuyết Shan cổ thụ, gà xương đen, Rượu Mông Pê Tủa Chùa.

Phấn đấu đến năm 2030

+ Trở thành huyện du lịch trọng điểm của tỉnh,

+ Đón trên 40 nghìn lượt khách du lịch (từ 5 - 10% lượt khách quốc tế); doanh thu từ du lịch và các lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ du lịch chiếm tỷ lệ quan trọng trong tổng thu ngân sách trên địa bàn;

+ Thông qua phát triển du lịch tạo việc làm trực tiếp và gián tiếp cho trên 3,3 nghìn lao động/năm; xây dựng thêm 05 thôn, bản văn hóa du lịch, phát triển thêm 4 nghề thủ công truyền thống phục vụ cho phát triển du lịch....

+ Thu hút đầu tư từ 02 điểm du lịch trở lên.

5.5. Phương hướng phát triển

a. Các sản phẩm du lịch

- Khai thác lợi thế các di tích danh lam thắng cảnh cấp quốc gia, vẻ đẹp tự nhiên của huyện như ruộng bậc thang, hệ thống cao nguyên đá, vùng lòng hồ sông Đà, nét đẹp văn hóa của các dân tộc; không gian văn hóa chợ phiên truyền thống vùng cao, quần thể chè cây cao Tuyết Shan cổ thụ kết hợp với lợi thế về khí hậu mát mẻ quanh năm để hình thành các sản phẩm du lịch đặc thù.

- **Du lịch sinh thái:** rừng thông - xã Trung Thu phát triển du lịch sinh thái, hang động Khó Chua La, Xá Nhè, Pê Răng Ky, Thảm Khén; cao nguyên đá, công trình kiến trúc nghệ thuật Thành Vàng Lòng; Cánh đồng Mâm Tròn-Sín Chải; cánh đồng Chiêu Tính - Tả Phìn, Sính Phình, cây di sản (cây chè) và một số địa điểm có tiềm năng, lợi thế để phát triển du lịch. để kéo dài thời gian lưu trú của du khách khi đến với Tòa Chùa. Du lịch dinh thái kết hợp tham quan khám phá thiên nhiên(hang động, cảnh quan sông Đà, ruộng bậc thang, cao nguyên đá) : 4 hang động được công nhận danh lam thắng cảnh cấp quốc gia gồm: Hang Xá Nhè, hang Khó Chua La (xã Xá Nhè), hang Pê - Răng - Ky (xã Huổi Sớ), hang Thảm Khén (xã Mường Đun). Ngoài ra có hang Hấu Chua (xã Sín Chải) được công nhận danh lam thắng cảnh cấp tỉnh và nhiều hang động đang tiếp tục được khảo sát. Bên cạnh đó, hệ thống ruộng bậc thang tại cánh đồng Chiêu Tính (xã Tả Phìn), ruộng bậc thang Đê Dê Hu (xã Sính Phình) và cánh đồng mâm nổi tiếng tại Háng Khúa (xã Sín Chải) là một trong những hệ thống ruộng bậc thang đa dạng, độc đáo của vùng Tây Bắc.



Hình- 13 Du lịch trên lòng hồ



Hình- 14 Thăm quan hang động Khô Chua La, xã Xá Nhè



Hình- 15 Thăm quan các khu cao nguyên đá kết hợp Rừng hoa đào

- Du lịch cộng đồng gắn với các bản dân tộc vùng gồm: Phát triển các bản văn hóa dân tộc gắn với phát triển du lịch trải nghiệm, khám phá văn hóa (thôn Pàng Dề A1 của xã Xá Nhè, bản Nà Xa của Mường Đun; bản Huổi Trắng của xã Tủa Thành; thôn Pê Răng Ky của xã Huổi Sớ; thôn Hấu Chua của xã Sín Chải, thôn Tả Sìn Thành của xã Tả Sìn Thành; thôn Trung Thu của Xã Trung Thu; bản Phai Tông (khu vực đội 5, đội 6) của xã Mường Báng.



Hình- 16 Tham quan các bản dân tộc

Tham quan Làng Nghề: Thêu hoa văn trên giày (chợ Tả Sìn Thàng), xưởng thêu Sính Phình; thuê hoa văn trên váy, khăn; váy gió dân tộc Dao, dân tộc Dao (Mường Đun, Tủa Thàng, Huổi Sớ)

- Du lịch gắn với các sự kiện, lễ hội văn hóa truyền thống: Các lễ hội theo mùa vụ (Hội xuân đầu năm, Hội chơi dê...văn hóa các dân tộc thiểu số, chợ phiên vùng cao); Những giá trị văn hóa đặc sắc nêu trên là lợi thế để hình thành và phát triển các sản phẩm du lịch trải nghiệm cộng đồng; đầu tư xây dựng homestay, các điểm dừng chân, vận tải du lịch đường thủy nội địa, dịch vụ lưu trú, ăn uống để du khách khám phá, trải nghiệm.

Xây dựng các kịch bản lễ hội để hình thành các chương trình du lịch lễ hội; bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các phiên chợ Tả Sìn Thàng, Xá Nhè, các làng nghề thủ công gắn với phát triển du lịch.



Hình- 17 Lễ hội Chơi dê tại hội xuân xã Sính Phình

Du lịch tham quan di sản văn hóa phi vật thể lễ Tù Cải của dân tộc Dao xã Huổi Sớ, di sản cao nguyên đá; nhà Thống lý xã Tả Phìn, nhà trình tường của dân tộc Xá Phang... di sản văn hóa chợ phiên (chợ phiên Tả Sìn Thàng, chợ phiên Xá Nhè, chợ trung tâm



Hình- 18 Lễ Tù Cải của dân tộc Dao

- Du lịch sinh thái kết hợp với nghỉ dưỡng: Ngắm cảnh thiên nhiên theo mùa (ruộng bậc thang, mùa hoa đào rừng, hoa ban, hái đào, mận, lê...); tìm hiểu, trải nghiệm

các quy trình sản xuất rượu mông; nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe bằng thảo dược của người dân bản địa



Du lịch thương mại gắn với tham quan, mua sắm tại chợ truyền thống để hỗ trợ tiêu thụ hàng hóa nông sản, đồ thủ công truyền thống đặc trưng của đồng bào các dân tộc trong huyện (các mặt hàng nông sản huyện có thể mạnh như: Gà xương đen, lợn cắp nách, dê địa phương Tủa Chùa, đậu đỏ, chè Tuyết Shan, cá sông Đà, thảo dược dơi lạnh.....; các mặt thủ công truyền thống như: Thêu, rèn đúc thủ công, chế tác nhạc cụ truyền thống, nấu rượu mông pê của dân tộc Mông; đan lát của dân tộc Khơ mú, Thái; sản xuất rượu thóc bằng men lá của người Dao...). Du lịch chợ truyền thống: Chợ trung Tâm, Chợ Tả Sinh Thành, Chợ Xá Nhè, Chợ xã Huổi Sỏ

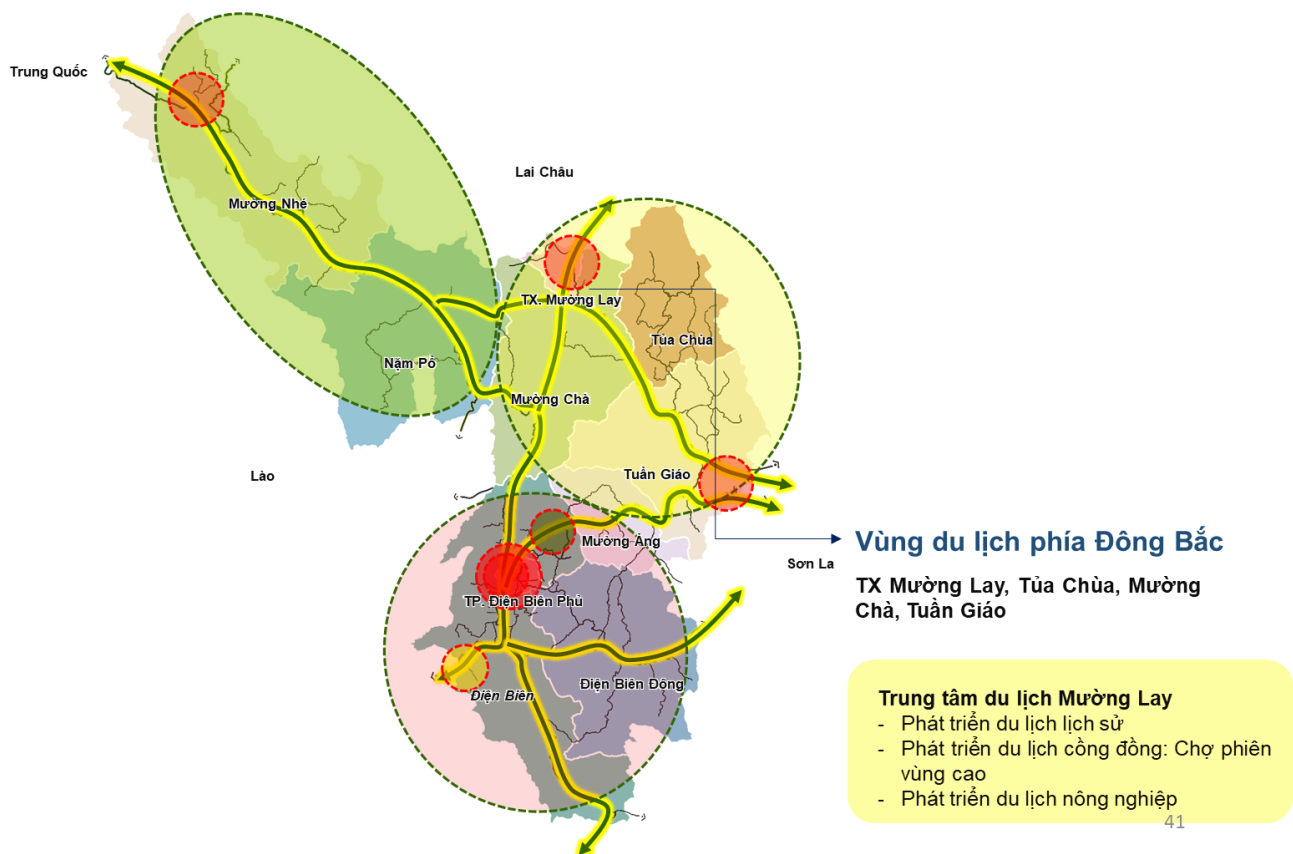


- Du lịch nông nghiệp: Phát triển loại hình du lịch tham quan trải nghiệm nông nghiệp để quảng bá các sản phẩm nông nghiệp đặc thù của huyện như chè cổ thụ, gà xương đen.

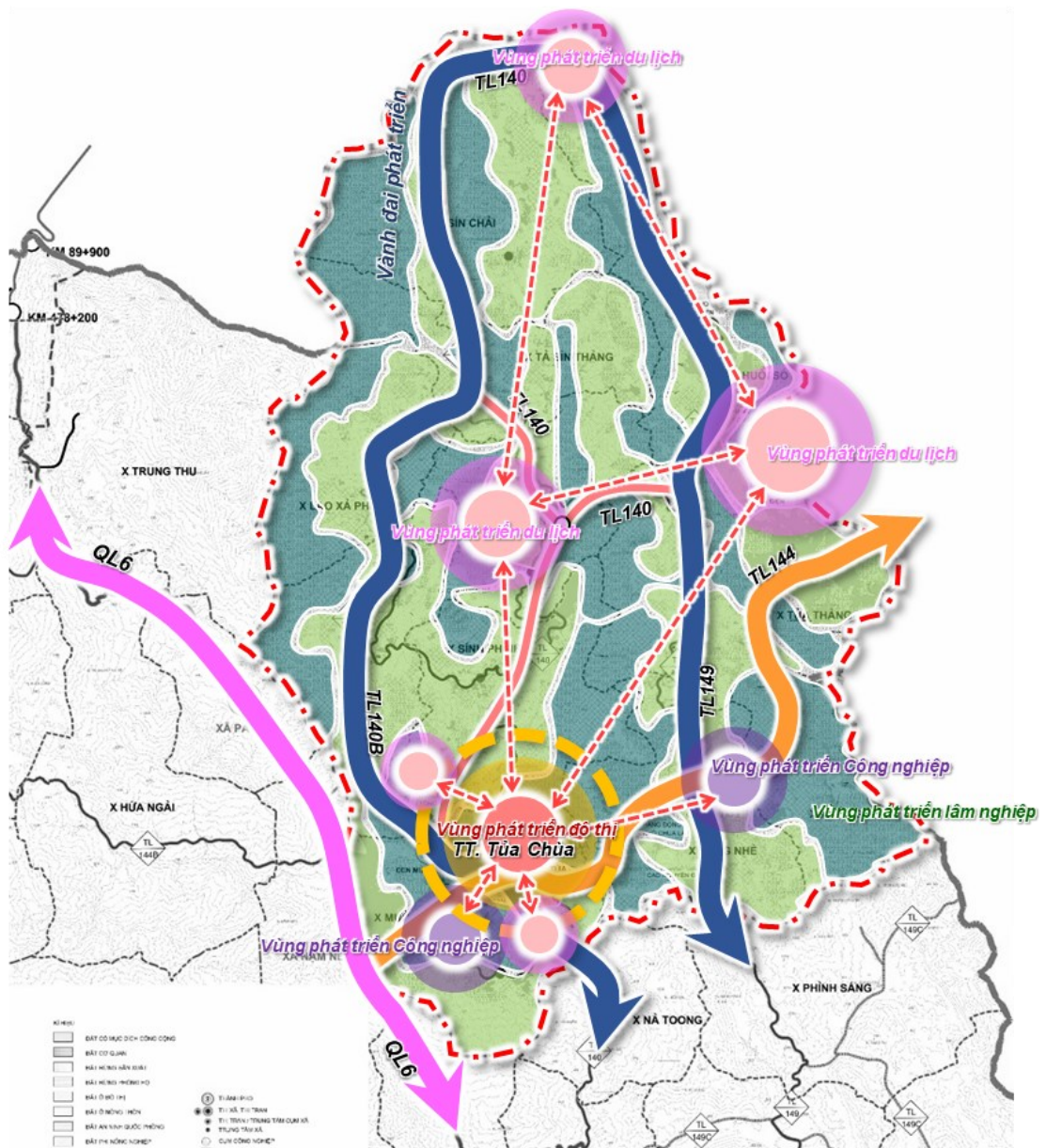


- **Du lịch tâm linh:** Đầu tư, bố trí quỹ đất để xây dựng Chùa, nhà thờ tại thị trấn (hoặc Xá Nhè, Mường Báng) để phục vụ nhu cầu tín ngưỡng của Nhân dân gắn với phát triển du lịch; từng bước kết nối với các điểm di tích ở khu vực du lịch tâm linh lân cận như: Đền Nàng Han (huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La), đền Hoàng Công Chất, chùa Linh Quang (huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên). được xây dựng cách đây gần 3 thế kỷ, được xem là một công trình kiến trúc nghệ thuật có giá trị lớn về mặt lịch sử, văn hóa.





Hình- 19 Không gian du lịch huyện Tủa Chùa trong cùng trung tâm du lịch của Tỉnh



Hình- 21 Trong điểm phát triển du lịch Tủa Chùa

❖ Liên kết phát triển du lịch

Liên kết với huyện Tủa Chùa, Thành phố Điện Biên Phủ để hình thành các tuyến du lịch nội tỉnh, từng bước mở rộng ra ngoài tỉnh để hỗ trợ khai thác lợi thế về sản phẩm du lịch của địa phương tạo sự hấp dẫn đối với du khách.

Tăng cường hợp tác với các huyện Quỳnh Nhai, Mộc Châu (Sơn La), Sin Hồ (Lai Châu), thị xã Mường Lay và Thành phố Điện Biên Phủ để hình thành các sản phẩm du lịch, các tuyến du lịch.

b. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng du lịch

Phát triển các khu resort nghỉ dưỡng

Các bungalow, nhà nghỉ sinh thái cần được xây dựng ở những khu vực sinh thái nghỉ dưỡng cuối tuần. Đầu tư nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, các dịch vụ khác xung quanh di tích cấp Quốc gia: Hang động Xá Nhè và Hang động khó Chua La, xã Xá Nhè, Hang động Pê Răng Ky, xã Huổi Sớ, Thành Vàng Lồng, xã Tả Phìn xung quanh hang động Là Xa, xã Mường Đun ; hang Hấu Chua xã Sín Chải

Các nhà nghỉ cộng đồng, homestay bố trí phát triển ở các bản văn hóa du lịch: Bền Huổi Chảng; khu người thái, người mông (Tả Phìn, Xá Nhè, Sín Chải); khu người Dao (Huổi Sớ)

Chất lượng: Ưu tiên xây dựng, phát triển các khách sạn 3-4 sao để thu hút thị trường quốc tế, khách có chi tiêu cao,...

Cơ sở dịch vụ: Cần đầu tư phát triển hệ thống nhà hàng du lịch; các trung tâm thương mại gắn với mua sắm, ẩm thực vùng miền; các trung tâm tổ chức sự kiện (khu hội nghị, hội thảo, hội chợ); các cơ sở dịch vụ du lịch bổ trợ khác (du lịch y tế, chăm sóc sức khỏe, làm đẹp, thẩm mỹ).

Xây dựng bến thuyền Huổi Trắng, xã Tủa Thàng

c. Giải pháp phát triển du lịch

Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ các điểm di tích. Tiếp tục huy động nguồn lực trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử.

Tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về phát triển du lịch và thu hút đầu tư; lồng ghép các nguồn vốn, huy động tối đa các nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng.

Khuyến khích cộng đồng tham gia bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa; bảo tồn, gìn giữ bản sắc văn hóa bản địa, duy trì các hoạt động biểu diễn nghệ thuật dân tộc, nghi lễ truyền thống, phong tục tập quán tốt đẹp.

Đẩy mạnh việc xúc tiến, liên kết phát triển du lịch, trong đó tăng cường liên kết với TX. Mường Lay, TP. Điện Biên Phủ để hình thành các tuyến du lịch nội tỉnh; từng bước mở rộng ra ngoài tỉnh qua việc tăng cường hợp tác với các huyện: Quỳnh Nhai, Mộc Châu (Sơn La); Sìn Hồ (Lai Châu). Đặc biệt liên kết phát triển tuyến du lịch đường sông với TX. Mường Lay, huyện Sìn Hồ (Lai Châu), huyện Quỳnh Nhai (Sơn La).

Ưu tiên các nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là ưu tiên đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cứng hóa các công trình đường giao thông đến các khu, điểm du lịch.

Tiếp tục huy động nguồn lực, kêu gọi đầu tư cơ sở vật chất đối với các di tích đã được xếp hạng; Tập trung xây dựng các bản văn hóa du lịch theo mô hình du lịch cộng đồng; Bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc.v.v.. Từ đó, khai thác, phát huy được các tiềm năng, thế mạnh để phát triển du lịch góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương

Phát huy vai trò chủ thể của nhân dân, đổi mới cách làm du lịch, trên cơ sở bản sắc văn hóa truyền thống, cấp ủy, chính quyền huyện Tuần Giáo đã và đang tạo điều kiện, khuyến khích người dân mạnh dạn đầu tư, biến những mảnh đất thuần nông trở thành điểm du lịch sinh thái hấp dẫn, thu hút du khách đến thưởng ngoạn, tìm hiểu văn hóa, phong tục, tập quán đặc trưng.

Tổ chức Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc trong huyện, Hội thi liên hoan văn nghệ, thể thao truyền thống tại các cụm xã nhằm bảo tồn và quảng bá văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc trong huyện.

Nâng cao vai trò của các cơ quan truyền thông trong công tác tuyên truyền, quảng bá hình ảnh của huyện đến với du khách trong và ngoài nước. Xây dựng và duy trì hiệu quả các hoạt động quảng bá và xúc tiến du lịch trên Cổng thông tin điện tử huyện và Trang thông tin điện tử của các xã và trên các trang mạng xã hội.

Nâng cao năng lực hoạt động xúc tiến, quảng bá; ưu tiên đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội cho công tác xúc tiến đầu tư, quảng bá du lịch.

Rà soát, xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy du lịch phát triển phù hợp với tiềm năng, lợi thế của huyện, tập trung vào các nội dung: Ưu đãi thu hút đầu tư phát triển du lịch, hỗ trợ phát triển sản phẩm du lịch, hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng...; ưu tiên nguồn lực cho công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, xúc tiến, quảng bá, phát triển sản phẩm du lịch, huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển du lịch.

Đổi mới công tác quản lý theo hướng phục vụ doanh nghiệp, người dân; thực hiện cải cách hành chính, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, minh bạch. Khuyến khích các đơn vị, doanh nghiệp, hộ kinh doanh thường xuyên đổi mới, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch phù hợp với điều kiện của huyện và nhu cầu thị trường.

Có cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân khởi nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ du lịch, đặc biệt là loại hình du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa....

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các doanh nghiệp và cộng đồng trong việc xây dựng môi trường du lịch văn minh, thân thiện.

7. Định hướng phân bổ sử dụng đất

Để thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện, nhu cầu sử dụng đất là rất lớn nhằm phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, xây dựng các công trình, dự án thuộc các lĩnh vực công nghiệp, dân cư, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật,... Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất huyện Tủa Chùa năm 2030 như sau:

Bảng- 11 Bảng chỉ tiêu sử dụng đất huyện Tủa Chùa năm 2030

Đơn vị: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích đến năm 2030
1	Đất nông nghiệp	NNP	64.189,87	63.463,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.640,20	6.567,46
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>589,54</i>	<i>573,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30.108,74	13.492,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.225,94	2.808,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	18.423,97	29.333,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.710,18	11.185,87
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>7.643,63</i>	<i>7.642,43</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	78,8	74,54
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,04	2,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.431,79	4.170,32
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,63	84,31
2.2	Đất an ninh	CAN	0,92	3,26
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		25,68
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,24	28,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,26	1,26
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	105,3
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,71	17,71

2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	806,97	1.138,39
-	Đất giao thông	DGT	632,59	815,75
-	Đất thủy lợi	DTL	37,88	85,59
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,84	1,33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,85	5,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,25	49,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,73	11,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL	29,5	87,51
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,72	0,83
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,36	0,56
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,1	6,75
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	52,85	68,9
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH		
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	2,31	5,93
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	60,78	60,78
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,83	8,99
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	6,85
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	345,93	447,56
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	67,92	109,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,51	14,77
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08	0,08
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02	0,02
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.106,17	2.100,07
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,74	6,74
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	10,78

3	Đất chưa sử dụng	CSD	793,22	780,67
---	------------------	-----	--------	--------

Định hướng quy hoạch sử dụng đất chi tiết sẽ được làm rõ trong nội dung đề xuất tích hợp Phân bổ và phân vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Định hướng phát triển giáo dục, đào tạo

1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển giáo dục và đào tạo có trọng tâm, trọng điểm đáp ứng nhu cầu học tập, bồi dưỡng của người dân, hướng vào mục tiêu phát triển toàn diện con người, nâng cao dân trí, tạo lập đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn cao,

Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo trên cơ sở kế thừa và phát huy những thành quả của mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo hiện có và đảm bảo thiết thực, tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với phân bố dân cư và kinh tế

Quy hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo mang tính chất động, kịp thời cập nhật, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, thời kỳ.

1.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển, hoàn thiện quy mô trường lớp học sinh đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân; các xã có trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; các huyện và trung tâm liên xã có trường trung học phổ thông; các huyện có trường dân tộc nội trú trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.

Huy động tối đa dân số trong độ tuổi đến trường, duy trì và nâng cao chất lượng xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi, tiểu học, trung học cơ sở và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở. Chất lượng giáo dục các cấp từng bước được nâng cao. Phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên vững vàng về tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và đáp ứng yêu cầu về chuyên nghiệp vụ chuyên môn.

Phấn đấu đến năm 2030 giáo dục của huyện có bước tiến vượt bậc, các chỉ tiêu như sau:

- Tỷ lệ huy động dân số từ 3 đến 5 tuổi đi học đạt trên 90%, học sinh 6-10 tuổi học tiểu học đạt trên 99%; Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6 đạt trên 95%; Tỷ lệ học sinh 15-18 tuổi học THPT và tương đương đạt trên 80%

- Duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, tiến tới phổ cập GDMN cho trẻ em dưới 5 tuổi, xóa mù chữ mức độ 2; hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; và công nhận phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2.

100% cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên; nâng cao tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ chuẩn, 100% cán bộ quản lý các cấp học có trình độ đào tạo trung cấp Lý luận chính trị; 100% cán bộ quản lý, giáo viên giỏi chuyên môn,

ng nghiệp vụ, sử dụng thông thạo tin học và thiết bị dạy học hiện đại; 20% cán bộ quản lý, giáo viên sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu

Phân đầu đến năm 2030, 80% phòng học, phòng ở nội trú, phòng hỗ trợ học tập, nhà đa năng, phòng quản trị hành chính được xây dựng kiên cố hóa đáp ứng đầy đủ nhu cầu phục vụ các hoạt động giáo dục.

1.3. Định hướng phát triển

Thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nhằm huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các huyện/thành phố.

Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông được phát triển phủ khắp các điểm dân cư trên toàn tỉnh, đảm bảo tính liên thông.

Quy mô trường lớp đầu tư, mở rộng để hoàn thiện thiện mạng lưới trường học từ giáo dục mầm non đến giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học nhằm đáp ứng nhu cầu học tập theo tốc độ tăng dân số trong độ tuổi đến trường cũng như nhu cầu học tập, đào tạo của nhân dân.

Cơ sở vật chất trường học đầu tư đạt chuẩn về diện tích, đủ về phòng học, phòng chức năng, phòng bộ môn đáp ứng yêu cầu học sinh được học cả ngày ở trường.

Căn cứ theo dự báo quy mô học sinh, thực trạng mạng lưới trường, lớp giai đoạn 2010-2020 của huyện, trong giai đoạn 2021-2030 sắp tới, hệ thống mạng lưới trường, lớp các bậc mầm non, phổ thông của tỉnh được dự báo có xu hướng gia tăng dần theo các năm trong giai đoạn 2021-2030 nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân cũng như đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Dự kiến trong giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn huyện thành lập mới 12 trường mầm non, các cấp GDPT khác không thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất, nâng cấp cải tạo quy mô trường lớp đáp ứng nhu cầu học tập người dân

Đầu tư cơ sở vật chất trung tâm giáo dục nghề nghiệp nhằm nâng cao năng lực đào tạo nghề nghiệp của trung tâm, hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng tay nghề người lao động, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo xóa nghèo bền vững

2. Định hướng phát triển y tế

2.1. Quan điểm phát triển

Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với đặc điểm dân cư, sự thay đổi của mô hình bệnh tật và sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

Xây dựng phương án phát triển và phân bố hệ thống các cơ sở chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân trên đảm bảo tính kế thừa và phát triển mạng lưới y tế của tỉnh, có tính đến sự cân đối, đồng bộ và hiệu quả giữa các tuyến trong địa bàn tỉnh và phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển của tỉnh và của từng vùng và của Quốc gia

Phát triển đồng bộ, toàn diện hệ thống y tế của huyện theo hướng hiện đại và bền vững. Đảm bảo tính hệ thống, liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến. Quan tâm phát triển tuyến y tế cơ sở, nhất là tăng cường năng lực công tác y tế dự phòng và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh ở trung tâm y tế huyện

Phát triển hệ thống y tế theo hướng xã hội hóa, trong đó y tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo; y tế dự phòng chủ động; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; kết hợp y tế phổ cập với y tế chuyên sâu, y học hiện đại với y học cổ truyền.

Phát triển hệ thống y tế gắn liền với nâng cao chất lượng dân số, đảm bảo an sinh xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh.

2.2. Mục tiêu phát triển

Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế; xây dựng và phát triển y học của tỉnh đảm bảo khoa học, dân tộc và đại chúng; bảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe; xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có năng lực chuyên môn vững vàng, từng bước tiếp cận trình độ quốc tế, nhằm nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn huyện

Phấn đấu đến năm 2030 công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe người dân có chuyển biến mới tạo cơ sở cho tiếp nhận tiến bộ khoa học hiện đại, tiếp nhận chuyển giao y tế tuyến trên, các chỉ tiêu y tế như sau

Duy trì tỷ lệ 100% các xã, thị trấn đã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt trên 95%; trên 90% dân số được quản lý sức khỏe; 100 % các xã thị trấn có bác sỹ làm việc, Giảm tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng nhỏ hơn 15%;

2.3. Định hướng phát triển

Hoàn thiện mô hình Trung tâm Y tế huyện có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, an toàn thực phẩm, dân số và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật. Bố trí hài hòa nhân lực giữa 2 lĩnh vực phòng bệnh và khám chữa bệnh, sẵn sàng phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau.

Đổi mới cơ chế và phương thức hoạt động của y tế cấp xã để thực hiện vai trò là tuyến đầu của hệ thống y tế. Bổ sung danh mục dịch vụ kỹ thuật, danh mục thuốc tại cơ sở y tế xã, huyện để tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân ngay tại y tế cơ sở; thực hiện quản lý và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân dựa trên các quy trình chuyên môn và các tiêu chuẩn về chất lượng do Bộ Y tế ban hành.

Củng cố hệ thống y tế thôn: Bổ sung nhân viên y tế thôn đối với các thôn chưa có y tế thôn; sắp xếp lại mạng lưới cộng tác viên theo hướng tinh gọn đầu mối, sử dụng nhân viên y tế thôn làm cộng tác viên một số chương trình, dự án thuộc lĩnh vực y tế - dân số để có thể triển khai lồng ghép các hoạt động chăm sóc sức khỏe tại thôn.

Xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ y tế bảo đảm số lượng và chất lượng, thực hiện điều chỉnh cơ cấu nguồn nhân lực để khắc phục sự mất cân đối giữa các lĩnh vực; hướng tới mục tiêu ngành y tế không có nhân lực có trình độ trung cấp. Tăng cường nhân lực y tế cho y tế cơ sở. Chú trọng phát triển nhân lực y tế có trình độ cao; chú trọng công tác đào tạo điều dưỡng trình độ đại học, cao đẳng, tiến tới đạt cơ cấu hợp lý giữa bác sỹ và điều dưỡng, kỹ thuật viên..., bảo đảm cân đối giữa đào tạo và sử dụng nhân lực y tế, bảo đảm cơ cấu điều dưỡng/bác sỹ phù hợp để thực hiện chăm sóc sức khỏe toàn diện cho người bệnh.

Triển khai có hiệu quả chương trình Y tế - Dân số và các chương trình, đề án liên quan về phòng, chống bệnh không lây nhiễm, HIV/AIDS. Cùng cố, nâng cao năng lực hệ thống y tế dự phòng và tăng cường năng lực kiểm soát các yếu tố nguy cơ, hạn chế gia tăng tỷ lệ người tiền bệnh, mắc bệnh, tàn tật và tử vong do bệnh không lây nhiễm. Mở rộng triển khai hoạt động phát hiện sớm, dự phòng, quản lý bệnh không lây nhiễm tại trạm y tế xã và tại cộng đồng.

2.4. Dự báo và phương án

Đến năm 2030 trên địa bàn huyện mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh gồm 1 TTYT huyện 2 phòng khám Đa khoa Tả Sìn Thàng; PKĐK Xá Nhè và 12 trạm y tế xã thực hiện công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe người dân

Giai đoạn 2021-2030 nâng cấp mở rộng quy mô giường bệnh trung tâm y tế huyện từ 213 giường lên 255 giường đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

Dự báo 1 số chỉ tiêu y tế giai đoạn 2021-2030

STT	Nội dung	2020	2025	2030	2035	2040	2045	2050
1	Dân số	59.033	62.971	67.172	69.556	72.025	74.581	77.228
2	Quy mô (GB)	213	233	255	271	288	313	348
3	Bác Sỹ	73	82	101				154
4	Dược sỹ ĐH	12	13	17				29

Nguồn nhóm chuyên gia

Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các PKĐKKV, TYT xã trên cơ sở rà soát lại năng lực cung ứng dịch vụ và hoạt động nhằm nâng cao năng lực khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe người dân. Đối với cán bộ Y tế xã/phường được tập huấn các kỹ thuật sơ cấp cứu ban đầu.

Y tế ngành: Phối hợp với các ngành Công an, Quân đội thực hiện mô hình kết hợp quân dân y tại các huyện vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn tăng quy mô giường bệnh của các bệnh xá quân đội lên 100 – 120 giường.

3. Định hướng phát triển Văn hóa – thể thao

a. Quan điểm phát triển

Tiếp tục triển khai các Nghị quyết của Trung ương, của Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển văn hóa con người toàn diện đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ phong trào thể dục thể thao quần chúng, nhất là trong lực lượng thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên. Ưu tiên đầu tư phát triển các môn thể thao chuyên

nghiệp, thể thao thành tích cao mà tỉnh có thể mạnh. Từng bước hình thành, tổ chức các sự kiện thể thao giải trí, thể thao đặc thù nhằm thu hút khách du lịch.

Về cơ sở hạ tầng: Quan tâm đầu tư phát triển các thiết chế văn hóa, thể dục thể thao từ tỉnh đến cơ sở. Trong đó, tập trung đầu tư hoàn thiện, phát triển các công trình thể thao như khu thể thao cấp huyện, xã, nhà sinh hoạt cộng đồng tại các thôn, bản còn thiếu. Huy động tối đa các nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ đời sống văn hóa tinh thần, luyện tập thể dục thể thao của nhân dân.

Tiếp tục phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao, chú trọng phát triển thể dục thể thao ở vùng miền núi, các dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học, phát triển các môn thể dục ngoại khóa. Xây dựng và triển khai đề án xoá mù bơi trong trường học, phòng chống tai nạn đuối nước.

Phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn thể mạnh, môn thể thao Olympic. Tăng cường tổ chức cho các vận động viên tham gia thi đấu các giải trong nước và quốc tế.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục, thể thao, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động các liên đoàn, hiệp hội thể thao.

b. Mục tiêu phát triển

- Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, từng dân tộc. Phát huy vai trò các chủ thể văn hóa trong phát triển giá trị văn hóa các dân tộc, xóa bỏ các hủ tục lạc hậu và tệ nạn xã hội. Giáo dục truyền thống đoàn kết, tình yêu quê hương đất nước, con người, lòng tự hào dân tộc.

- Phát huy giá trị của những di sản văn hóa đã được phục dựng; đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội tham gia các hoạt động bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc; nâng cao mức hưởng thụ về tinh thần, góp phần nâng cao dân trí, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh ở địa phương.

- Tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực, gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với phát triển văn hóa trên địa bàn.

- Phát triển thể dục thể thao phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, đồng thời gắn liền với mục tiêu công bằng, tiến bộ xã hội trong định hướng phát triển nhanh và bền vững. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, nhân dân về vai trò của thể dục thể thao trong phát triển kinh tế bền vững; là nền tảng tinh thần của xã hội.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế, cơ chế quản lý thể dục thể thao nhằm tạo bước đột phá; tạo môi trường hoạt động tốt hơn cho các đơn vị, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực thể dục thể thao. Huy động mọi nguồn lực, trong đó tập trung đẩy mạnh xã hội hóa cho phát triển thể dục thể thao. Kiện toàn, củng cố tổ chức bộ máy ngành văn hóa, thể thao, chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

- Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các bộ môn thể thao thành tích cao; xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích, phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo; phát huy vai trò của khoa học, công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ số; xây dựng, củng cố hệ thống từ sản xuất đến cung ứng, quảng bá sản phẩm, dịch vụ thể thao tới công chúng. Đẩy mạnh giao lưu thể dục thể thao với các dân tộc khác trong và ngoài tỉnh để vừa giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, vừa tiếp nhận văn hóa tốt đẹp của các dân tộc khác.

- Nâng cao sức khỏe, tầm vóc con người Điện Biên, tăng cường thể lực của thanh niên và số năm sống khỏe trung bình của người dân.

- Nâng cao tỷ lệ dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

- Phát hiện, bồi dưỡng và phát triển tài năng thể thao của huyện, đưa thể thao huyện Tủa Chùa đạt vị trí cao trong vùng, từng bước cải thiện thành tích, vị trí của thể thao huyện Tủa Chùa ở những môn thể thao có ưu thế.

c. Định hướng phát triển văn hóa, thể dục thể thao

Văn hóa

- Bảo tồn di sản văn hóa các dân tộc bao gồm các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.

- Tiếp tục tổ chức tốt việc tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức các cấp, các ngành, lực lượng vũ trang và nhân dân các dân tộc trong huyện về chủ nghĩa yêu nước, gắn với thi đua yêu nước và phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Xây dựng, chăm lo đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hoạt động trên lĩnh vực tư tưởng văn hóa.

- Tiếp tục đẩy mạnh, đưa việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh trở thành nhiệm vụ thường xuyên của các tổ chức đảng và từng cán bộ, đảng viên. Các cấp ủy, chính quyền tích cực đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, các tệ nạn tham nhũng, tiêu cực, trong đó cấp ủy và đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý phải là tấm gương trong học tập và làm theo Bác. Gắn thực hiện việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh với thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII).

- Phát huy nội lực, kết hợp chặt chẽ với khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn Nhà nước đầu tư cho lĩnh vực văn hóa. Tăng cường đầu tư kinh phí cho mục tiêu phát triển văn hóa. Xây dựng các cơ chế chính sách, chế tài trong lĩnh vực hoạt động văn hóa, tư tưởng, nhằm thực hiện yêu cầu xã hội hóa các hoạt động văn hóa, vận động, động viên, phát huy có hiệu quả sức mạnh tổng hợp của các tổ chức trong hệ thống chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội trong việc tham gia xây dựng và phát triển văn hóa.

- Xây dựng kế hoạch, tích cực triển khai thực hiện chương trình giáo dục văn hóa, thẩm mỹ, khoa học, nhân văn, giáo dục đạo đức lối sống lành mạnh cho các tầng lớp nhân dân, nhất là cho thanh thiếu niên, học sinh các cấp học. Tiếp tục phát động các phong trào thi đua yêu nước liên tục, rộng khắp đến các xã, thôn bản, tổ dân phố, cơ quan, trường học.

- Các chi, đảng bộ trực thuộc, các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện phải thường xuyên kiểm điểm kết quả thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII), xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết trong từng thời gian cụ thể, thiết thực, phù hợp với tình hình, yêu cầu, điều kiện từng địa phương, đơn vị, đảm bảo phát triển theo định hướng một cách toàn diện. Thực hiện nghiêm túc việc sơ, tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, nhân điển hình tiên tiến, kịp thời tuyên truyền, biểu dương người tốt, việc tốt.

Thể thao

Định hướng theo đúng định hướng chung của tỉnh là tại tất cả các địa phương đều bố trí Khu liên hợp thể dục thể thao và đảm bảo phân bố đầy đủ cơ sở hạ tầng TDTT đến từng khu dân cư, từng xã.

Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, đẩy mạnh công tác xã hội hóa, thành lập các tổ chức và câu lạc bộ thể thao, đa dạng hình thức tập luyện. Đầu tư cho thể thao trường học, đào tạo thể dục, thể thao thành tích cao.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất TDTT cấp huyện: đảm bảo có 3 công trình thể thao cơ bản là Sân vận động, nhà thi đấu và bể bơi.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất TDTT cấp xã: xây dựng cơ sở vật chất TDTT theo quy định xây dựng nông thôn mới.

Duy trì và Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, nâng cao sức khỏe, thể chất của người dân, đẩy mạnh hoạt động thể dục thể thao trường học. Tập trung đầu tư nâng cao chất lượng của một số môn thể thao mang tính truyền thống và có thể mạnh của địa phương như bơi, chạy đẽ dành thành tích cao trong các giải thi đấu. Chú trọng đầu tư xây dựng thiết chế thể dục - thể thao cần thiết cho các hoạt động thể thao cộng đồng và thể thao thành tích cao của huyện. Mạng lưới thiết chế thể dục – thể thao trên địa bàn huyện Tòa Chùa trong thời kỳ quy hoạch sẽ gồm có 01 sân vận động huyện, 01

khu liên hợp thể thao, Các sân TDTT ở tất cả các xã, các khu vui chơi, rèn luyện thể dục thể thao ở các trường học và cơ quan đơn vị trên địa bàn.

4. Định hướng phát triển hạ tầng thương mại

- Mạng lưới chợ: Phát triển 10 chợ đã bố trí diện tích đất, trong đó cải tạo 3 chợ hiện trạng và xây mới 7 chợ tại các xã chưa có chợ. Tổng diện tích đất chợ của huyện Tủa Chùa đến năm 2030 là 5,93ha, tăng 3,63ha so với năm 2020.

- Xây dựng 1 trung tâm mua sắm tại trung tâm huyện quy mô khoảng 1ha. Phát triển 1 siêu thị hạng III tại thị trấn Tủa Chùa.

- Xây dựng mới 5 cửa hàng xăng dầu tại các xã Mường Báng, Sính Phình, Tả Phìn, Trung Thu và Huổi Sớ với tổng diện tích đất quy hoạch là 0,68ha.

- Nâng cấp mở rộng 02 chợ là chợ tại Xá Nhè và chợ tại Tả Sìn Thàng, đồng thời xây mới chợ Bến Sông tại xã Huổi Sớ.

5. Định hướng Khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng phục vụ phát triển KT-XH Huyện Tủa Chùa, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Ưu tiên ứng dụng một số công nghệ cao, công nghệ sạch vào sản xuất, nuôi trồng, chế biến nông, lâm sản, y dược.

- Đẩy mạnh ứng dụng KHCN trong các ngành, lĩnh vực của Huyện Tủa Chùa.

- Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hình thành các vườn ươm doanh nghiệp.

- Phát triển thị trường KHCN, đổi mới công nghệ. Nghiên cứu tiếp cận, lựa chọn công nghệ phù hợp với đặc điểm sản xuất, trồng trọt, chế biến sản phẩm hàng hóa huyện.

- Phát triển và ứng dụng công nghệ của cuộc CMCN 4.0, tiếp tục cải thiện, nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của huyện. Xây dựng hạ tầng số, chuyển đổi số trong các lĩnh vực, bước đầu phát triển kinh tế số.

- Đổi mới hoạt động cơ quan nhà nước hỗ trợ Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn huyện; nâng cao chất lượng mẫu mã sản phẩm đặc thù của Huyện Tủa Chùa.

- Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX triển khai áp dụng hệ thống TCVN ISO, nâng cao năng lực chuyên môn cán bộ.

- Đẩy mạnh việc ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KHKT, KHCN, lựa chọn các tiến bộ KT phù hợp với điều kiện Huyện Tủa Chùa.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị, tăng cường tiềm lực các Tổ chức KHCN, Doanh nghiệp KHCN, bố trí Cán bộ chuyên trách về KHCN.

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

1.1. Mục tiêu

- Khống chế các điều kiện kỹ thuật - bảo vệ đô thị và các điểm dân cư phù hợp với cấp loại, quy mô của từng đô thị, điểm dân cư.

- Đề xuất các giải pháp phòng tránh, giảm thiểu các tai biến thiên nhiên và sự cố môi trường

- Lựa chọn các khu vực có quỹ đất thuận lợi để xây dựng mới kết hợp mở rộng các đô thị và điểm dân cư nông thôn hiện có

1.2. Giải pháp quy hoạch

Định hướng cao độ nền xây dựng

Nguyên tắc chung:

- Đối với vùng trung du và miền núi tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, chỉ san tạo mặt bằng khi thật cần thiết. Tổ chức nền xây dựng theo dạng giạt cấp. Mạng lưới đường thiết kế bám theo địa hình với độ dốc dọc $\leq 10\%$.

- Phải bảo đảm an toàn cho các đô thị và các điểm dân cư, tần suất chống lũ phù hợp với cấp đô thị, tính chất khu vực xây dựng (tuân thủ QCVN 01:2021):

Định hướng nền xây dựng:

- Giải pháp quy hoạch cao độ nền có thể là tôn nền vượt cao độ mực nước tính toán; có thể là dùng hệ thống công trình bảo vệ đô thị khỏi ngập lụt và khống chế cao độ nền xây dựng cho các khu chức năng trong đô thị theo mực nước tính toán nội đồng.

- Cao độ khống chế nền xây dựng cho các đô thị cần phù hợp với hệ thống thoát nước mưa, hệ thống tiêu thủy lợi và hệ thống công trình bảo vệ đô thị khỏi ngập lụt. Tận dụng đến mức cao nhất địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng san đắp và hạn chế chiều cao đất đắp.

- Đối với những khu đô thị hiện có, những khu vực đã xây dựng có mật độ xây dựng cao, có cốt nền tương đối ổn định, công tác quy hoạch chiều cao phải phù hợp với hiện trạng xây dựng.

- Đối với các khu dân cư sống ven các dòng suối với độ dốc lớn, suối hẹp thường hay bị lũ quét cần phải di dời đến các khu tái định cư.

- Các điểm dân cư nông thôn: Cao độ khống chế xây dựng căn cứ vào mực nước cao nhất trung bình nhiều năm của hệ thống sông suối chảy qua khu vực dân cư. $H_{xdmin} > H_{mực\ nước\ max} + 0,3m$.

- Lựa chọn cao độ nền xây dựng với $h \leq 560m$, giải pháp san lấp cục bộ, cân bằng đào đắp tại chỗ

Định hướng thoát nước mưa:

Nguyên tắc chung:

- Tận dụng khai thác tối đa các trục tiêu thoát nước tự nhiên như: sông, suối, kênh mương tiêu thủy lợi.

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị chưa có hệ thống thoát nước, tiếp tục xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước tại các đô thị có hệ thống thoát nước mưa chưa hoàn chỉnh.

- Đối với các khu đô thị mới, các khu công nghiệp tập trung sẽ xây hệ thống thoát nước riêng.

- Các đô thị hiện hữu đang có hệ thống thoát chung, trong tương lai cần đầu tư xây dựng thành hệ thống nửa riêng hoặc riêng hoàn toàn.

- Kết cấu là cống BTCT, mương xây nắp đan, mương xây hở tùy theo đặc điểm của từng đô thị và từng khu vực.

Giải pháp thoát nước mưa:

* Chỉ tiêu về hệ thống thoát nước:

- Đô thị loại II: Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị $4 \div 4,5$ km/km².

- Đô thị loại IV: Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị $3 \div 3,5$ km/km².

- Đô thị loại V: Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị $2,5 \div 3$ km/km².

* Quy định về thu gom nước mưa:

- Đô thị loại II: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa, tối thiểu 75% đường có hệ thống thoát nước mưa.

- Đô thị loại IV: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa, tối thiểu 60% đường có hệ thống thoát nước mưa.

- Đô thị loại V: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa, tối thiểu 50% đường có hệ thống thoát nước mưa.

* Hệ thống thoát nước mưa:

Trong các khu phố cũ của các đô thị đang dùng hệ thống cống thoát nước chung, trong tương lai cần cải tạo thành hệ thống riêng hoặc nửa riêng. Các khu vực xây dựng mới đề xuất giải pháp tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước bẩn.

* Mạng lưới thoát nước mưa:

- Chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

- Tận dụng hệ thống hồ, kênh mương trong các đô thị để điều hòa nước mưa và giảm chiều sâu chôn cống trước khi thoát ra các sông thoát nước chính cho đô thị.

- Hướng thoát nước mưa chính là thoát về suối Nậm Seo. Nạo vét khơi thông dòng chảy các trục tiêu chính trong các khu vực định kỳ.

2. Định hướng phát triển giao thông

a. Đường bộ

Đường tỉnh:

Nâng cấp các tuyến đường tỉnh hiện trạng đảm bảo nhu cầu đi lại của người dân, đồng thời quy hoạch bổ sung một tuyến đường tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Đường tỉnh 140: gồm 2 nhánh: Nhánh 1: Ngã ba Huổi Loóng - TT. Tủa Chùa chiều dài 20km nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn. Nhánh 2: TT. Tủa Chùa - Huổi Sô có chiều dài 68,3km nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn. Tuyến đường được nâng cấp từ đường huyện ĐHTC01, ĐHTC05, ĐHTC07. Đồng thời đề xuất một cầu vượt sông Đà tại xã Huổi Sô kết nối với huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.

- Đường tỉnh 140B: từ Đèo Gió (Tủa Chùa) - Vàng Chua - Km446 QL6 (Mường Chà), định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn. Tuyến đường được nâng cấp từ đường huyện ĐHTC04, ĐHTC08.

- Đường tỉnh 144 kéo dài: Trên cơ sở tuyến ĐT140 hiện trạng, xây dựng tuyến kéo dài đoạn Nậm Mực - Mường Báng - Xá Nhè - Mường Đun - Tủa Thàng với chiều dài bổ sung 45,0km, quy hoạch toàn tuyến đạt cấp V.mn. Tuyến đường được nâng cấp từ các tuyến đường huyện ĐHTC02, ĐHTC03.

- Đường tỉnh 149: từ Quái Nưa QL279 Tuần Giáo đến Tủa Thàng Tủa Chùa, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

Đường huyện:

Cải tạo, nâng cấp, kéo dài, xây dựng mới các tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi – GTNT A, mặt đường cứng hóa 100%. Đối với các dự án đầu tư được duyệt xây dựng theo cấp VI mn, đối với các tuyến mở mới do địa hình phức tạp mức đầu tư lớn nguồn vốn khó khăn thì đầu tư theo GTNTA. Một số tuyến đường huyện chính qua khu vực trung tâm các huyện xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp V.mn

Đường giao thông nông thôn

Nâng cấp, mở rộng, bê tông hóa hoặc nhựa hoá 100% hệ thống các tuyến đường đường xã. Đảm bảo các xã có đường giao thông đi lại thuận tiện trong 4 mùa. Nâng cấp các tuyến đường trục thôn xóm đạt tỷ lệ cứng hóa khoảng 90%, gắn liền với các tiêu chí phát triển xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện

Bến xe: Quy hoạch hệ thống bến xe, điểm dừng đỗ giao thông đường bộ sẽ thiết lập được mạng lưới vận tải hành khách khoa học, hợp lý, tổ chức điều hành thuận tiện, tạo điều kiện quản lý tốt phương tiện tham gia vận tải hành khách trên các tuyến nhằm

phục vụ vận tải trên địa bàn TX và toàn tỉnh. Trên địa bàn huyện Tủa Chùa nâng cấp, duy trì khai thác bến xe huyện Tủa Chùa quy mô loại 4, diện tích 2.814m².

Công trình logistics:

Xây dựng một trung tâm logistics gắn với cảng Huổi Sớ nhằm tận dụng lợi thế về tuyến sông Đà chạy qua, phát huy hiệu quả các phương thức vận tải và phục vụ vận chuyển, giao thương hàng hoá với khu vực lân cận.

Ngoài ra định hướng 1 công trình logistics tại trung tâm huyện Tủa Chùa là nơi phân phối hàng hoá cho toàn huyện.

b. Đường thủy

Luồng tuyến:

Trên địa bàn huyện Tủa Chùa có tuyến sông Đà chạy giáp ranh phía Bắc là cơ sở hình thành nên tuyến đường thủy sông Đà. Quy hoạch nâng cấp, cải tạo luồng tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III. Ngoài ra tuyến sông Nậm Mực chạy dọc theo phía Tây của huyện cũng là tuyến có tiềm năng lớn về vận tải đường thủy.

Cảng thủy nội địa:

Xây dựng cảng Huổi Sớ quy mô dự kiến 2ha là cảng tổng hợp tập trung hàng hoá từ các tỉnh đến, khả năng tiếp nhận cỡ tàu 200T, năng lực xếp dỡ đạt trên 50.000 T/năm. Phục vụ vận chuyển hàng hóa từ các vùng khác đến khu Tủa Chùa và ngược lại.

Bến thủy nội địa:

+ Xây dựng bến thủy Cang Chua nằm tại bờ hữu sông Đà, H Tủa Chùa phục vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa từ khu vực khác đến Cang Chua và khu vực lân cận, bến tiếp nhận tàu khách dưới 100 ghế và tàu chở hàng có tải trọng dưới 50T.

+ Xây dựng bến thủy Hổi Lóng nằm tại bờ hữu sông Đà, H Tủa Chùa phục vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa từ khu vực khác đến Huổi Lóng và khu vực lân cận, bến tiếp nhận tàu khách dưới 100 ghế và tàu chở hàng có tải trọng dưới 50T.

+ Xây dựng bến thủy Pê Răng Ky nằm tại bờ hữu sông Đà, H Tủa Chùa phục vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa từ khu vực khác đến Pê Răng Ky và khu vực lân cận, bến tiếp nhận tàu khách dưới 100 ghế và tàu chở hàng có tải trọng dưới 50T.

+ Xây dựng bến thủy Pắc Na nằm tại bờ hữu sông Đà, H Tủa Chùa phục vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa từ khu vực khác đến Pắc Na và khu vực lân cận, bến tiếp nhận tàu khách dưới 100 ghế và tàu chở hàng có tải trọng dưới 50T.

+ Xây dựng bến thủy Trung Thu nằm tại bờ hữu sông Nậm Mực, H Tủa Chùa phục vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa từ khu vực khác đến Trung Thu và khu vực lân cận, bến tiếp nhận tàu khách dưới 100 ghế và tàu chở hàng có tải trọng dưới 50T.

3. Định hướng cấp nước

3.1. Tiêu chuẩn dùng nước – Nhu cầu dùng nước

- Tiêu chuẩn cấp nước được lấy dựa theo quy chuẩn, tiêu chuẩn QCVN 01-2021 và TCXDVN 33-2006.

a. Tiêu chuẩn dùng nước

Bảng- 12: tiêu chuẩn cấp nước theo loại đô thị

Đối tượng	Tiêu chuẩn cấp nước		Tỷ lệ cấp
	(l/ng.ngđ)		(%)
	Đợt đầu	Dài hạn	Dài hạn
Đô thị loại V			
+ Đô thị	100	120	100
+ Nông thôn	80	100	95
Công cộng (%) Qsh	10-20		
Công nghiệp (m3/ha.ngày)	Trên 20	Trên 20	

b. Nhu cầu dùng nước huyện Tủa Chùa

- Nước cấp sinh hoạt khu vực nội thị: 100-120 l/ng.ngđ

Bảng- 13: Bảng tính toán nhu cầu cấp nước huyện Tủa Chùa

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Dân số mới	Chỉ tiêu cấp nước	Đơn vị tính	Công suất(m3/ngđ)
5	Huyện Tủa Chùa	V	74.309,00	120,00	l/người.ng đ	7.630,60
	Thị trấn Tủa Chùa	V	9.985,00	120,00	l/người.ngđ	1.198,20
	Ngoại thị		64.324,00	100,00	l/người.ngđ	6.432,40
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		7.630,60
II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	822,97
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		669,46

IV	Nước tưới cây, rửa đường	Qsh	10%	763,06
V	Nước dự phòng, rò rỉ	Q(I-IV)	15%	1.482,91
VI	Nước bản thân nhà máy	Q(I-V)	5%	568,45
VII	Nước cấp ngày trung bình	Qtb		11.937,45
VIII	Nước cấp ngày lớn nhất	Qngày max	K=1,2	14.324,94
Làm tròn				14.300,00

3.2. Nguồn cấp

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện chủ yếu khai thác nguồn nước từ các phụ lưu chính như: Nậm Ma, Nậm Là, Nậm Pồ, Bản Mố, huổi Con Kạng, huổi Pheo, Nậm Cản, Nậm He, suối Mút,..... Cung cấp nước chủ yếu cho sản xuất và sinh hoạt.

- Nước ngầm: Điện Biên là tỉnh thuộc vùng nghèo nước ngầm. Tuy thung lũng Điện Biên thuộc vùng có trữ lượng nước ngầm khá nhưng về lâu dài không thể đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng. Vì vậy, không khai thác nguồn nước ngầm cung cấp cho các nhu cầu dùng nước sinh hoạt và công nghiệp trong tỉnh.

- Lựa chọn nguồn nước: Nhìn chung, nguồn cung cấp nước chủ yếu hiện nay của huyện là nước mặt. Mặt khác do tập quán sinh hoạt và sản xuất còn nhiều hạn chế gây ảnh hưởng đến chất lượng nước, cần phải xử lý làm sạch trước khi đưa vào sử dụng trong sinh hoạt. đồng thời cần bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn để bảo vệ nguồn sinh thủy.

3.3. Định hướng cấp nước

➤ Phương án cấp nước

a. Phân vùng cấp nước

Do điều kiện địa hình của tỉnh Điện Biên tương đối phức tạp, chủ yếu là đồi núi, và bị chia cắt mạnh, dân cư phân bố lẻ tẻ gây khó khăn không nhỏ cho việc thiết kế hệ thống cấp nước liên vùng, liên huyện. Chính vì vậy, sẽ phân vùng cấp nước theo từng huyện, thị và thành phố. Với nguồn nước mặt chủ yếu khai thác từ 3 hệ thống lưu vực sông lớn như: Sông Đà, Sông Mã, và Sông Mê Kông với các phụ lưu chính như: Nậm Ma, Nậm Bum, Nậm Pồ, Nậm Múc, Nậm Muôi, Nậm Húa, Suối Lư, Nậm Rón, Nậm Núa....

- Nguồn nước: Từ các sông, hồ, suối từ các phụ lưu chính như: Nậm Ma, Nậm Là, Nậm Pồ, Bản Mố, huổi Con Kạng, huổi Pheo, Nậm Cản, Nậm He, suối Mút,.....

- Cấp nước Đô thị: Định hướng nâng cấp, cải tạo nhà máy nước TT Tủa Chùa lên công suất 2.500 m³/ngđ.

- Cấp nước Nông thôn: Hệ thống cấp nước tập trung bao gồm hệ tự chảy, mố nước, máng lần lù, bể chứa...giếng đào hoặc từ sông, suối, hồ....

b. Phương án cấp nước đô thị và nông thôn

- Cấp nước đô thị:

+ Đối với các thị trấn đã có hệ thống cấp nước: Cải tạo, nâng công suất NMN Tủa Chùa lên công suất: 2.500 m³/ngđ. Nguồn nước suối Bản Mố.

- Cấp nước nông thôn:

Định hướng phân vùng các công trình cấp nước tập trung và Hệ thống cấp nước phân tán.

* Định hướng phân vùng các công trình cấp nước tập trung:

+ Lợi dụng điều kiện thiên nhiên cũng như nguồn nước sẵn có để xây dựng các công trình chứa nước như: Bể, hồ vại địa kỹ thuật, ao... xây dựng đường ống dẫn, đào giếng để tạo nguồn nước sinh hoạt cho vùng nông thôn miền núi..

+ Xây dựng các bể hoặc các túi đựng nước mưa theo các hộ hoặc cụm hộ gia đình (tùy theo điều kiện cụ thể bố trí cho hợp lý) để có đủ nước cấp theo tiêu chuẩn thiết kế.

+ Ở những vùng bằng phẳng, gần công trình thủy lợi, gần sông suối có nguồn nước thường xuyên có thể sử dụng hình thức cấp nước bằng bơm nước mặt, hoặc lấy nước từ kênh mương vào cấp cho các xóm.

+ Đối với huyện Tủa Chùa dân cư sẽ sử dụng nguồn nước Từ các sông, hồ, suối từ các phụ lưu chính như: Nậm Ma, Nậm Là, Nậm Pồ, Bản Mố, huổi Con Kạng, huổi Pheo, Nậm Cẩn, Nậm He, suối Mút,.....

* Hệ thống cấp nước phân tán:

+ Giếng khoan lắp bơm tay: Được sử dụng cho những nơi dân cư thưa thớt hoặc quy mô chỉ vài chục gia đình.

+ Giếng thu nước ngầm tầng nông: Thường được gọi là giếng đào hoặc giếng khơi. Loại giếng này có rất nhiều trong tỉnh. Tuy nhiên do xây dựng không đảm bảo, bảo quản còn sơ sài trong quá trình sử dụng nên nhiều giếng có chất lượng kém.

+ Lu chứa nước mưa: Được áp dụng ở quy mô hộ gia đình ở những nơi khó khăn hoặc không thể khai thác được nước ngầm và nước mặt về phương diện kỹ thuật hoặc kinh tế với thể tích là 2m³. Trong quá trình thu hứng nước mưa cần loại bỏ nước mưa đầu con vì chứa nhiều cặn bẩn

- Cấp nước khu, cụm công nghiệp:

+ Cấp nước các khu công nghiệp: Do đặc thù địa hình miền núi bị chia cắt nhiều nên các khu công nghiệp được cấp nước cục bộ, tùy theo nguồn nước từng khu vực để có những lựa chọn phù hợp. Dự kiến xây dựng mới các nhà máy nước tập trung cho từng khu công nghiệp. Những cụm công nghiệp gần thành phố, các thị trấn có thể lấy nước sinh hoạt và sản xuất từ trạm cấp nước tập trung của thành phố và các thị trấn.

+ Cấp nước các cụm công nghiệp: Các cụm công nghiệp trên địa bàn Huyện gần các khu đô thị dự kiến sẽ được cung cấp nước sạch từ các trạm cấp nước tập trung của các đô thị. Các cụm công nghiệp xa khu đô thị sẽ được các doanh nghiệp tại cụm công nghiệp đầu tư hệ thống cấp nước tập trung sử dụng nguồn nước ngầm hoặc nước mặt.

➤ *Giải pháp cấp nước*

a. Bảo vệ nguồn nước:

+ Khu vực bảo vệ cấp 1: Nghiêm cấm các hoạt động xây dựng công trình nhà ở, xả nước thải, CTR, chăn nuôi, chăn thả gia súc, gia cầm, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, khai thác khoáng sản, sử dụng hóa chất độc, phân hữu cơ và phân khoáng để bón cây.

+ Khu vực bảo vệ cấp 2: Nước thải, chất thải từ các hoạt động sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường

- Khu vực bảo vệ nguồn nước ngầm: cần khai thác hợp lý và bảo vệ tránh nguồn nước bị sy thoái và ô nhiễm:

+ Khu vực nghiêm cấm xây dựng: với bán kính 50m tính từ tâm giếng cấm xây dựng các công trình không phải là công trình cấp nước.

+ Khu vực hạn chế xây dựng: với bán kính 300m tiếp theo tính từ vùng nghiêm cấm, các công trình xây dựng tại khu vực này cần có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, cấm xả nước thải ra môi trường để tránh làm ô nhiễm nguồn nước ngầm.

- Nước thải sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp cần phải xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả ra các sông.

b. Cấp nước sạch đô thị:

- Đối với các đô thị cũ đã có nhà máy nước tiến hành cải tạo, nâng công suất các nhà máy nước cũ và thay thế các đường ống cấp nước đã hỏng đảm bảo nguồn cấp ổn định và lâu dài.

- Đối với các đô thị chưa có nhà máy nước tiến hành xây dựng mới các nhà máy nước và mạng lưới cấp nước đồng bộ để đảm bảo cấp nước đến các hộ dân.

c. Cấp nước sinh hoạt nông thôn:

- Các công trình cấp nước tập trung kém hiệu quả và sử dụng nước ngầm bị hạn chế dự kiến bỏ các công trình này và thay thế bằng mạng lưới đường ống mới lấy nước từ các đô thị và từ các nguồn lớn đảm bảo.

4. Định hướng phát triển cấp điện

4.1. Dự báo

Dự báo nhu cầu phụ tải điện Huyện Tủa Chùa giai đoạn 2021-2030 thông qua 05 nhóm phụ tải chính gồm:

- *Phụ tải điện Quản lý và tiêu dùng dân cư:* nhu cầu điện cho phụ tải này được tính theo định mức sử dụng điện W/người đến giai đoạn quy hoạch theo các khu vực điển hình khác nhau đặc trưng cho mức độ sử dụng điện.(theo QCVN 01:2021/BXD)

- *Phụ tải điện Thương mại - Dịch vụ:* nhu cầu điện cho phụ tải này được tính theo % nhu cầu phụ tải điện sinh hoạt. (theo QCVN 01:2021/BXD)

- *Phụ tải Công nghiệp - Xây dựng:* Định mức điện tiêu thụ cho từng khu, cụm công nghiệp của huyện được tính theo chỉ tiêu từ 0,1 - 0,25MW/ha đất quy hoạch sản xuất. (theo QCVN 01:2021/BXD).

- *Phụ tải Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản:* Đối với tỉnh Điện Biên nói chung và Huyện Tủa Chùa nói riêng, phụ tải này chủ yếu là nhu cầu điện phục vụ bơm tưới các vùng chăn nuôi tập trung, vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn ngày.

- *Phụ tải Hoạt động khác*: Phụ tải này được dự báo cho nhu cầu rạp hát, nhà chiếu bóng, nhà văn hóa, triển lãm khu di tích lịch sử, vui chơi giải trí, sân bãi thể thao, trường học, bệnh viện, chiếu sáng công cộng, kho bãi, thông tin liên lạc,....

4.2. Định hướng phát triển

Các định hướng phát triển chính giai đoạn này gồm:

- Đảm bảo khai thác và phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế về nguồn NLTT
- Phát triển hạ tầng điện lực và NLTT theo lộ trình, gắn liền với tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;
- Phân bố, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả NLTT, đảm bảo an ninh năng lượng Quốc gia nói chung và tỉnh Điện Biên nói riêng;
- Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các công nghệ NLTT.

4.3. Tiêu chí phát triển công trình đường dây và TBA

4.3.1. Cấu trúc lưới điện

- Lưới điện truyền tải 110kV, 220kV được thiết kế mạch vòng hoặc được cấp điện từ 02 đường dây đến đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định cho các phụ tải, ngoài ra còn phải có độ dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo;
- Các đường dây trên không xây dựng mới hoặc cải tạo sử dụng cột thép nhiều mạch để tiết kiệm đất. Có thể thiết kế đường dây 220kV và 110kV đi trên cùng một cột.
- Sử dụng dây dẫn loại TACSR và GZTACSR để giảm tổn thất và tăng khả năng mang tải từ 1,5-2 lần đối với ACSR truyền thống.

4.3.2. Tiết diện dây dẫn

- Lưới 110kV: Dây dẫn trên không có tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$ hoặc cáp ngầm tương đương.
- Lưới 220KV: Dây dẫn có tiết diện tối thiểu $\geq 400\text{mm}^2$ hoặc dây phân pha có tổng tiết diện $\geq 600\text{mm}^2$, có dự phòng để phát triển cho giai đoạn kế tiếp.

4.3.3. Lắp đặt MBA, trạm điện

- Lắp đặt ít nhất 2 MBA/TBA (trong đó:CS tối thiểu 125MVA đối với MBA 220kV và từ 25-63MVA đối với MBA 110kV), mang tải từ (70-80) % CS định mức để đảm bảo hiệu suất cao nhất.
- Hệ số công suất yêu cầu phải đạt $\geq 0,92$.

4.4. Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp điện

4.4.1. Lưới điện cao thế 110kV-220kV

- Giai đoạn này huyện Tủa Chùa chưa phát triển lưới điện cao thế. Tuy nhiên, trong tương lai cần nghiên cứu bố trí thêm 01 trạm 110kV cấp điện cho huyện nhằm tăng chất lượng phục vụ và giảm tổn thất điện năng do bán kính cấp điện các trạm hạ thế lớn, xa vùng phụ tải.

4.4.2. Lưới điện trung thế

- Tiếp tục duy trì và phát triển các cấp điện trung áp 22kV, 35kV theo kế hoạch của Cty Điện lực Điện Biên.

4.4.3. Phát triển nguồn NLTT

- Duy trì vận hành khai thác Nhà máy thủy điện Trung Thu với tổng công suất 30MW.
- Xây dựng phương án, khảo sát nghiên cứu các dạng năng lượng tái tạo mới như: điện gió, điện sinh khối, điện mặt trời,....

5. Định hướng thông tin truyền thông

5.1. Định hướng phát triển

- Mạng lưới thông tin viễn thông sẽ được tổ chức thống nhất giữa các hệ thống cung cấp dịch vụ điện thoại cố định; di động; truy nhập Internet; truyền hình IPTV của ít nhất 03 nhà cung cấp dịch vụ.

- Về công nghệ: Nhìn chung công nghệ viễn thông của Huyện sẽ phát triển theo tiến bộ mới, cho phép các nhà cung cấp dịch vụ nâng cao chất lượng dịch vụ.

+ Mạng điện thoại dịch vụ công cộng và mạng số liệu sẽ phát triển hội tụ về mạng thế hệ sau.

+ Công nghệ chuyển mạch truyền thống (TDM) dần dần được thay thế bởi chuyển mạch giao thức truyền số liệu (IP), các giao thức tiên tiến khác.

+ Chuyển mạch quang sẽ được sử dụng rộng rãi đến tận thuê bao. Thông tin quang tốc độ cao với các công nghệ ghép kênh sẽ được áp dụng rộng rãi trên các tuyến truyền dẫn.

+ Công nghệ truy nhập sẽ nhanh chóng triển khai sử dụng các thiết bị đầu cuối thông minh. Thông tin băng thông rộng ADSL sẽ là giải pháp trước mắt và sẽ dần được nâng cấp lên các công nghệ tiên tiến hơn như truy nhập không dây băng rộng (Wimax).

+ Xu hướng hội tụ công nghệ viễn thông, phát thanh truyền hình và Internet sẽ trở thành xu thế tất yếu.

- Phân theo các vùng miền: Ở các vùng đô thị, hệ thống điện thoại cố định có thể sẽ tiếp tục phát triển trong những năm tiếp theo, sau đó giảm tốc độ; điện thoại di động sẽ tăng dần và đạt đến giai đoạn bão hòa.

- Các doanh nghiệp sẽ có nhu cầu đa dạng về dịch vụ truyền số liệu, hình ảnh với các kênh thuê riêng băng rộng để tăng khả năng thông tin tiếp thị, giáo dục, y tế...

- Đối với cá nhân sử dụng dịch vụ viễn thông và Internet đang đòi hỏi các dịch vụ có tốc độ và tính ổn định cao, giá thành hạ.

5.2. Hệ thống thông tin di động

- Hiện tại toàn khu vực Quy hoạch, mạng di động đã được phủ sóng toàn bộ trên nhiều băng tần khác nhau. Ngoài ra mạng di động còn cung cấp được nhiều dịch vụ gia tăng ngoài dịch vụ thoại cơ bản khác.

- Đồng thời, hiện tượng nghẽn mạng cục bộ vẫn còn xảy ra trong khu vực đô thị có mật độ thuê bao cao vào các ngày lễ. Vì vậy trong giai đoạn tới, cần bổ sung thêm trạm thu phát sóng di động (BTS). Và các nhà cung cấp này cần phải phối hợp với nhau khai thác trên cùng trạm có sẵn, tiết kiệm tài nguyên.

- Phát triển theo từng giai đoạn từ 3G, 4G hiện nay lên 5G (trước năm 2030).

5.3. *Bưu chính*

- Hiện tại toàn khu vực Quy hoạch, mạng di động đã được phủ sóng toàn bộ trên nhiều băng tần khác nhau. Ngoài ra mạng di động còn cung cấp được nhiều dịch vụ gia tăng ngoài dịch vụ thoại cơ bản khác.

- Đồng thời, hiện tượng nghẽn mạng cục bộ vẫn còn xảy ra trong khu vực đô thị có mật độ thuê bao cao vào các ngày lễ. Vì vậy trong giai đoạn tới, cần bổ sung thêm trạm thu phát sóng di động (BTS). Và các nhà cung cấp này cần phải phối hợp với nhau khai thác trên cùng trạm có sẵn, tiết kiệm tài nguyên.

- Phát triển theo từng giai đoạn từ 3G, 4G hiện nay lên 5G (trước năm 2030).

6. Định hướng Thoát nước thải, Chất thải rắn, nghĩa trang

6.1.1. Thoát nước thải

a. Chỉ tiêu Thoát nước thải

Bảng- 14: Bảng chỉ tiêu thoát nước thải

TT	Phân loại đô thị	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ cấp nước	Tiêu chuẩn thoát nước lấy bằng 100% tiêu chuẩn cấp nước	Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải
1	Đô thị loại 5				
	- Nội thị	150 lít/người.ngđ	100%	150 lít/người.ngđ	100%
	- Ngoại thị	100 lít/người.ngđ	90%	100 lít/người.ngđ	90%
2	Khu công nghiệp	45 m ³ /ha.ngđ	70% diện tích	45 m ³ /ha.ngđ	100%
3	Cụm công nghiệp	22 m ³ /ha.ngđ	60% diện tích	22 m ³ /ha.ngđ	100%
4	Dịch vụ công cộng	10-20% Q _{sh}		10-20% Q _{sh}	

b. Quan điểm quy hoạch:

+ *Nước thải sinh hoạt đô thị:*

Sẽ xây dựng các khu xử lý nước thải riêng cho từng đô thị, mỗi đô thị hình thức xử lý có thể xây dựng tập trung hoặc xử lý phân tán phụ thuộc vào vị trí và điều kiện địa hình để áp dụng.

- Các đô thị cũ: Hệ thống thoát nước thải là hệ thống thoát nước hỗn hợp

+ Đối với các khu vực đô thị cũ đã có hệ thống thoát nước chung, sẽ xây dựng hệ

thống cống bao tách nước thải đưa về các nhà máy xử lý để làm sạch đạt tiêu chuẩn môi trường.

+ Đối với các khu vực đô thị xây dựng mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng.

- Các đô thị mới: Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn với nước mưa

Việc xác định cụ thể hình thức xử lý, quy mô, vị trí các khu xử lý trong từng đô thị phụ thuộc phần lớn vào địa hình, điều kiện kinh tế của các đô thị đó và sẽ được cụ thể hóa trong đồ án quy hoạch chung xây dựng của từng đô thị.

Công nghệ xử lý nước thải cho từng đô thị cũng sẽ khác nhau, ưu tiên sử dụng dây chuyền công nghệ hiện đại cho các nhà máy xử lý nước thải tại các đô thị lớn như thành phố, thị xã, còn với các đô thị nhỏ như thị trấn, thị tứ có thể sử dụng phương pháp xử lý sinh học tự nhiên bằng hồ sinh học, cánh đồng tưới, cánh đồng lọc...).

Nước thải sinh hoạt của từng đô thị phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường QCVN 14:2008/BTNMT, TCVN 7222-2002 trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

c. Dự báo về phát sinh thoát nước thải sinh hoạt :

Lưu lượng Thoát nước thải trên địa bàn huyện Tủa Chùa đến năm 2030 là :

- Nước thải sinh hoạt sinh hoạt, công cộng khoảng: 10.100 m³/ngàyđêm

- Nước thải khu công nghiệp, cụm công nghiệp khoảng: 810 m³/ngàyđêm

d. Giải pháp quy hoạch:

Khu vực đô thị huyện Tủa Chùa

+ Thực hiện theo dự án, nước thải tại khu vực trung tâm huyện sẽ được thu gom chung cùng mạng lưới thoát nước mưa, sau đó qua hệ thống cống bao và giếng tách để tách riêng nước thải, mạng lưới cống bao. Các trạm bơm đặt ở những vị trí thích hợp để bơm nước thải về nhà máy xử lý được nhanh và an toàn nhất.

Sẽ bố trí trạm xử lý tập trung và phân tán phù hợp với vị trí và điều kiện tự nhiên địa hình.

Khu vực nông thôn:

- Các cụm dân cư sống tập trung, xây dựng hệ thống thoát nước chung. Nước thải được xử lý cục bộ qua bể tự hoại sau đó theo hệ thống cống chung về các giếng tách nước thải, nước thải sẽ được xử lý tại các trạm làm sạch công suất nhỏ bằng các phương pháp hóa học hoặc sinh học tự nhiên tận dụng các ao hồ, bãi trồng cây...

- Các hộ dân sống phân tán, rải rác kiểu nhà vườn thì khuyến khích, hỗ trợ sử dụng xí tự hoại, bể phốt 3-4 ngăn hợp vệ sinh. Giai đoạn sau có thể xử lý nước thải theo cụm phân tán nhỏ sử dụng các hình thức xử lý làm sạch tự nhiên bằng giếng thấm, bãi lọc trồng cây....

- Khu vực các trại chăn nuôi gia súc lớn: sẽ sử dụng hầm biogas để xử lý phân,

nước thải, đồng thời tận dụng khí đốt cho sinh hoạt.

6.1.2. Quản lý chất thải rắn

a. Chỉ tiêu chất thải rắn:

Bảng- 15: Bảng chỉ tiêu chất thải rắn

Loại đô thị	Lượng rác thải phát sinh (kg/người/ngày)	Tỷ lệ thu gom
Đặc biệt. Loại I	1,3	100%
Loại II	1,0	≥ 95%
Loại III, IV	0,9	≥ 90%
Loại V	0,8	≥ 85%
Khu công nghiệp	tối thiểu 0,3 (tấn/ha)	

b. Mục tiêu

Giai đoạn 2020 đến năm 2025.

- 95% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 95% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và 100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 100% lượng chất thải rắn y tế không nguy hại và chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 80% lượng chất thải rắn phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn và các làng nghề được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

(Theo quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2030).

Giai đoạn sau 2025 đến năm 2030.

- 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 100% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh được thu gom và xử lý.

- 100% lượng chất thải rắn y tế không nguy hại và nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 90% lượng chất thải rắn phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

(Theo quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2030).

- Dự báo tổng khối lượng CTR phát sinh, xác định phương thức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn; xác định các cơ sở xử lý chất thải rắn và phạm vi phục vụ đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải rắn cho toàn tỉnh.

- Nâng cao hiệu quả quản lý tổng hợp chất thải rắn, phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh chất thải tại nguồn, tăng cường tái sử dụng, tái chế để giảm thiểu tối đa khối lượng chất thải phải chôn lấp.

c. Dự báo về nguồn và khối lượng chất thải đến năm 2030.

Khối lượng CTR trên địa bàn huyện Tủa Chùa đến năm 2030 là :

- CTR sinh hoạt, công cộng khoảng: 65,79 tấn/ngày.

- CTR công nghiệp khoảng: 9,13 tấn/ngày.

d. Định hướng khu xử lý CTR tập trung của huyện Tủa Chùa

- Rác thải của huyện Tủa Chùa được thu gom và vận chuyển về khu xử lý Mường Báng ở Đội 3, Đội 4 xã Mường Báng, h.Tủa Chùa, với quy mô công suất 27,7 tấn/ngày, diện tích khoảng 4,9 ha; công nghệ: Thu hồi thành phần có khả năng tái chế; Đốt, CTRSH quy mô nhỏ; Chế biến phân hữu cơ quy mô nhỏ; Chôn lấp hợp vệ sinh; Phạm vi phục vụ: Xử lý CTRSH; CTRCN thông thường thị trấn Tủa Chùa và các xã phụ cận huyện Tủa Chùa.

- CTR y tế của các trạm y tế, phòng khám, bệnh viện tuyến huyện... được thu gom và đưa về hệ thống xử lý CTR y tế của bệnh viện đa khoa của huyện

6.1.3. Nghĩa trang

a. Chỉ tiêu đất nghĩa trang

Bảng- 16: Phân cấp nghĩa trang theo qui mô đất đai và loại đô thị

Cấp nghĩa trang	Quy mô đất (ha)	Loại đô thị phục vụ
Cấp I	> 60	Loại đặc biệt; loại I
Cấp II	> 30, 60	Loại II
Cấp III	10, 30	Loại III
Cấp IV		Loại IV; loại V

Bảng- 17:: Bảng các chỉ tiêu an táng theo cấp nghĩa trang

	Tỷ lệ đất an táng/diện tích tổng thể nghĩa trang (%)	
Cấp nghĩa trang	Đất an táng mộ phần	Đất giao thông cây xanh, tâm linh và công trình phụ trợ
Cấp I	45; 50	55; 50
Cấp II	>50; 55	>50; 45
Cấp III	>55; 60	>45; 40
Cấp IV	>60; 70	>40; 30

b. Mục tiêu:

Mục tiêu đến năm 2030

- Xây dựng nghĩa trang đáp ứng được đến năm 2030
- Xây dựng nghĩa trang thành công viên nghĩa trang, trong đó có những yếu tố mang tính tưởng niệm, tạo không gian tưởng nhớ đến người đã khuất với môi trường tự nhiên và không gian yên tĩnh.
- Đóng cửa, di dời các nghĩa địa vào nghĩa trang tập trung; quy hoạch chỉnh trang tôn tạo cảnh quan các nghĩa địa tại các xã, phường trên toàn tỉnh. Xác định vị trí và quy mô các nghĩa địa cần đóng cửa, di chuyển hoặc quy hoạch cải tạo mở rộng thành nghĩa trang tập trung tại các xã vùng nông thôn còn lại trên địa bàn
- Xét về mặt vệ sinh môi trường và để đảm bảo đáp ứng yêu cầu về diện tích tăng do sự gia tăng dân số, cần tăng tỷ lệ hỏa táng.

c. Định hướng quy hoạch

Giai đoạn đến năm 2030, dự kiến xây dựng nghĩa trang tập trung diện tích khoảng 10 ha phục vụ cho huyện Tủa Chùa

Huyện Tủa Chùa đến năm 2030 Bố trí quy hoạch 1 nhà tang lễ.

Áp dụng công nghệ táng hiện đại cho nghĩa trang quy hoạch mới tại.

Nghĩa trang nông thôn

- Thực hiện theo chương trình nông thôn mới, mỗi xã hoặc cụm xã xây dựng 1 nghĩa trang tập trung với qui mô dự kiến 5 – 10 ha.

Ngoài ra, tại khu vực nông thôn, mỗi xã có quy hoạch nghĩa trang tập trung riêng, tuân thủ theo quy hoạch xây dựng nông thôn đã phê duyệt.

PHẦN THỨ 3: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

1. Các giải pháp thực hiện

1.1. Các giải pháp về quy hoạch sử dụng đất

1.1.1. Giải pháp đột phá

Các giải pháp đột phá là các chương trình, dự án quan trọng, có quy mô và tính chất quan trọng gắn với định hướng chiến lược cho các ngành lĩnh vực, cụ thể hóa các định hướng phát triển kinh tế xã hội và các giải pháp tổng thể phát triển.

Các giải pháp đột phá được phân tích đề xuất dựa trên các nhóm ngành lĩnh vực với mục tiêu xây dựng các hệ sinh thái của từng ngành lĩnh vực như Công nghiệp – Dịch vụ – Nông nghiệp, phù hợp với định hướng phát triển cơ cấu ngành kinh tế.

Thực hiện tốt chính sách, pháp luật về thuế; tăng cường đôn đốc và thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ nguồn thu, chống thất thu thuế trên các lĩnh vực, nhất là lĩnh vực xây dựng cơ bản, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Tiếp tục tranh thủ nguồn lực của Trung ương, Tỉnh hỗ trợ ưu tiên đầu tư trước các dự án cấp thiết tạo bứt phá cho huyện.

Tổ chức tư vấn, hướng nghiệp, dạy nghề cho học sinh, người trong độ tuổi lao động để tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, công nghiệp cho huyện nhất là trong lĩnh vực công nghiệp, chế biến, xây dựng, năng lượng, nông nghiệp, công nghệ thông tin ...

Tiếp tục đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Đổi mới căn bản và toàn diện công tác cán bộ, xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

Siết chặt kỷ luật, kỷ cương đi đôi với tạo môi trường, điều kiện để thúc đẩy đổi mới, sáng tạo và bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đột phá vì lợi ích chung.

1.1.2. Giải pháp về phát triển kinh tế

Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội phải bám sát nội dung các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Tủa Chùa đến năm 2030, quy hoạch phát triển ngành, vùng sản xuất, khu dân cư, khu đô thị, gắn với chương trình dự án xúc tiến đầu tư và xây dựng lộ trình đầu tư... tạo điều kiện tối đa theo thẩm quyền để quản lý tốt quy hoạch, thu hút và kêu gọi các nhà đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Phát huy tiềm năng, lợi thế của huyện và khai thác tốt tiềm năng thế mạnh để sản xuất những sản phẩm đặc trưng của địa phương; Chuyển mạnh sản xuất nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa và từ phát triển theo chiều rộng lấy số lượng làm mục tiêu sang phát triển theo chiều sâu là nâng cao chất lượng, hiệu quả; Gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, phát triển các vùng sản xuất trong huyện; tuân thủ nguyên tắc và yêu cầu của thị trường; đảm bảo hài hòa hai mục đích là tăng giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Tổ chức thực hiện các Quy hoạch sản xuất nông lâm nghiệp phù hợp, hiệu quả; Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất; Tranh thủ thu hút mọi nguồn lực, cơ hội đầu tư từ doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân vào lĩnh vực nông nghiệp, khuyến khích phát triển mạnh các Hợp tác xã, trang trại, tổ hợp tác và phát triển liên kết 4 nhà cùng đồng hành trong sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo chuỗi giá trị.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các cơ chế, chính sách của Trung ương, tỉnh kết hợp với chủ động ban hành cơ chế, chính sách của huyện để làm tốt vai trò hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích cho hoạt động và phát triển của các thành phần kinh tế; tập trung hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và chuyển giao khoa học, công nghệ, kỹ thuật sản xuất tiên tiến, phát triển thị trường, cung cấp thông tin, dịch vụ;

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa là một quá trình lâu dài, phức tạp, cần thường xuyên đánh giá, tổng kết, điều chỉnh phù hợp với sự phát triển thực tế.

Tháo gỡ điểm nghẽn trong đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ phê duyệt và thẩm định dự án ở các sở; kiên quyết cho thu hồi các dự án chậm triển khai; kiểm điểm trách nhiệm của các chủ đầu tư, các Ban quản lý dự án; xây dựng phương án bổ sung nguồn lực cho những nơi có thể hấp thụ vốn.

Đồng thời tháo gỡ điểm nghẽn trong thu hút vốn đầu tư toàn xã hội. Trong đó chú trọng tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp; đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các khu cụm công nghiệp, khu đô thị; đẩy nhanh tiến độ đấu giá các khu đất đấu giá, đất phát triển kinh tế xã hội; kiên quyết thu hồi các dự án chậm triển khai.

a. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô

** Tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp để hoàn thiện cơ bản các yếu tố cấu thành thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội*

Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác xây dựng và thi hành nghiêm pháp luật, bảo đảm tiến độ, chất lượng, đầy đủ, đồng bộ, khả thi, chi phí tuân thủ thấp, hiện đại, hội nhập, có sức cạnh tranh quốc tế. Tiếp tục hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, kinh tế hợp tác, hợp tác xã, các yếu tố, các loại thị trường. Vận hành đồng bộ thị trường quyền sử dụng đất, thị trường lao động, thị trường bất động sản, khoa học và công nghệ, tài chính... theo chuẩn mực của nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại, hội nhập quốc tế. Tiếp tục phát triển mạnh thị trường dịch vụ pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi để người dân, doanh nghiệp tăng cường quản trị rủi ro pháp lý trong hoạt động đầu tư, kinh doanh và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp.

Đổi mới mạnh mẽ hơn phương thức quản lý kinh tế của Nhà nước theo hướng chuyển giao những công việc Nhà nước không nhất thiết phải làm cho các tổ chức xã hội, chuyển đổi cung cấp trực tiếp dịch vụ công sang phương thức đặt hàng. Đổi mới mạnh mẽ phân cấp, phân quyền và nâng cao hiệu quả phối hợp trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành. Chính phủ quản lý các cân đối lớn, giữ vai trò định hướng phát triển chung cho cả nước. Chính quyền địa phương tập trung thực hiện chức năng cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản, giải quyết các vấn đề xã hội, thực thi luật pháp, cải thiện môi trường kinh doanh và bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn.

Phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp và cộng đồng trong tham gia xây dựng, phản biện và giám sát thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách của Nhà nước. Phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc, mặt trận và các đoàn thể để thi đua phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và xây dựng chính quyền các cấp.

Hoàn thiện thể chế tạo thuận lợi cho chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số. Đẩy nhanh xây dựng khung chính sách, pháp luật đối với xây dựng chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số. Xây dựng, thử nghiệm, hoàn thiện khung khổ pháp lý cho các mô hình kinh doanh mới ứng dụng công nghệ cao, mô hình kinh tế chia sẻ, giao dịch, quản lý các tài sản kỹ thuật số, đầu tư mạo hiểm, các phương thức thanh toán mới, hệ thống xác thực và định danh điện tử. Sớm hoàn thành việc xây dựng và đưa vào khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quan trọng và nền tảng kết nối, chia sẻ quốc gia.

Đổi mới cơ chế phân bổ nguồn lực đầu tư, ưu tiên thu hút các nguồn lực của xã hội phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các cực tăng trưởng, các đô thị lớn, các ngành mũi nhọn và công trình trọng điểm quốc gia, các dự án lớn mang tính liên kết vùng. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy định pháp luật liên quan đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết quốc tế. Thực hiện chế độ kiểm toán, kế toán, thống kê phù hợp với chuẩn mực quốc tế và nâng cao chất lượng công tác phân tích, dự báo, cảnh báo phục vụ quản lý, điều hành. Hoàn thiện hệ thống thông tin, thống kê phục vụ chỉ đạo, điều hành và đánh giá, xây dựng chính sách. Khẩn trương hoàn thành các quy hoạch, gồm: Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

** Về tài chính, tiền tệ và hoạt động ngân hàng*

Tiếp tục điều hành đồng bộ, linh hoạt các chính sách vĩ mô. Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng, phối hợp hài hoà với các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững, ổn định thị trường tiền tệ và ngoại hối. Tăng cường phối hợp và trao đổi thông tin giữa các bộ, ngành trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả hệ thống thanh tra, giám sát ngân hàng, phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế.

Nghiên cứu, sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước, đổi mới phân cấp ngân sách nhà nước theo hướng bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương, phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý ngân sách nhà nước. Sửa đổi, bổ sung các luật về thuế, phí theo nguyên tắc thị trường, gắn với cơ cấu lại nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế và áp dụng mức thuế suất hợp lý, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho ngân sách nhà nước, đồng thời góp phần thiết lập môi trường kinh tế cạnh tranh phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế.

Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo hướng bền vững, tăng tỉ trọng chi đầu tư, giảm tỉ trọng chi thường xuyên, hỗ trợ thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện nghiêm nguyên tắc chỉ vay nợ cho chi đầu tư phát triển. Đổi mới, xây dựng, hoàn thiện thể chế về quản lý ngân sách nhà nước nhằm tăng cường hiệu quả phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn lực tài chính ngân sách nhà nước gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế. Tăng cường quản lý, đẩy nhanh tiến độ giải ngân và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công. Tiếp tục cơ cấu lại nợ công theo hướng bền vững. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách nhà nước. Thực hành triệt để tiết kiệm, chống lãng phí.

** Về xuất, nhập khẩu và phát triển thị trường trong nước*

Khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do, mở rộng và đa dạng hoá thị trường xuất khẩu, không để phụ thuộc quá lớn vào một thị trường. Tích cực đàm phán các hiệp định thương mại song phương và đa phương. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các đại diện thương mại, xúc tiến thương mại của Việt Nam tại các quốc gia. Tiếp tục hoàn thiện chính sách thương mại phù hợp với điều kiện của đất nước và hội nhập quốc

tế. Nghiên cứu các biện pháp phòng vệ thích hợp, xây dựng hàng rào kỹ thuật để bảo vệ sản xuất và lợi ích người tiêu dùng không trái với các cam kết quốc tế.

Nghiên cứu phương án để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực từ các cuộc xung đột thương mại đến xuất khẩu. Đa dạng hoá đối tác nhập khẩu, tránh tình trạng phụ thuộc vào một đối tác. Ưu tiên nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư đầu vào được tạo ra từ công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, hàng hoá trong nước chưa sản xuất được; kiểm soát hiệu quả việc nhập khẩu hàng hoá không thiết yếu, trong nước sản xuất được.

Tăng cường quản lý biên mậu, gia tăng xuất, nhập khẩu chính ngạch, theo hợp đồng; tăng cường kiểm tra, kiểm soát, chống gian lận thương mại, nhãn hiệu hàng hoá, xuất xứ hàng hoá. Đổi mới, nâng cao hiệu quả cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương và hiệp hội doanh nghiệp trong việc xử lý các vấn đề phát sinh trong thương mại quốc tế.

Tiếp tục triển khai các giải pháp phát triển bút phá thị trường trong nước gắn với nâng cao uy tín, chất lượng hàng Việt Nam, bảo đảm an toàn vệ sinh và lợi ích của người tiêu dùng. Phần đầu tốc độ tăng của tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ xã hội luôn cao hơn tăng trưởng GDP. Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu hàng Việt Nam. Tập trung thu hút đầu tư vào hạ tầng thương mại, nhất là hạ tầng tại các khu vực khó khăn; khuyến khích liên kết giữa nhà sản xuất và doanh nghiệp phân phối; bảo đảm cân đối cung - cầu hàng hoá thiết yếu. Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử và sự gắn kết giữa thương mại điện tử với thương mại truyền thống.

b. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát triển nền kinh tế số

** Cơ cấu lại các ngành sản xuất và dịch vụ*

Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá dựa trên nền tảng của khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong đó tập trung phát triển các ngành ưu tiên có mức độ sẵn sàng cao như công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông; an toàn, an ninh mạng; công nghiệp chế tạo thông minh; tài chính - ngân hàng; thương mại điện tử; nông nghiệp số; du lịch số; công nghiệp văn hoá số; y tế; giáo dục và đào tạo. Xây dựng nền kinh tế tự chủ, nâng cao khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế.

- Về công nghiệp: Phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng như công nghiệp chế biến nông sản (đặc biệt chế biến gỗ), cơ khí chế tạo, luyện kim, phân bón, vật liệu. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ.

- Về xây dựng: Nâng cao năng lực thiết kế, thi công xây lắp, quản lý xây dựng theo hướng tiên tiến, hiện đại. Phát triển các loại vật liệu xây dựng mới, thông minh, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, trong đó ưu tiên phát triển những công nghệ tiên tiến, hiện đại, mức độ tự động hoá cao sử dụng tối đa công nghệ số, công nghệ nano, vật liệu không nung, sử dụng nhiên liệu tái chế, các loại chất thải để sản xuất các sản phẩm chất lượng cao.

- Về nông nghiệp:

+ Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới. Phát triển nông nghiệp hàng hoá tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Phát triển nông nghiệp xanh, sạch, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới theo hướng gắn với quá trình đô thị hoá, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và xây dựng nông thôn mới cấp thôn, bản.

+ Xây dựng chính sách bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong tình hình mới; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu từng vùng, miền; chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây khác có hiệu quả cao hơn hoặc làm đất chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn. Hỗ trợ phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại hiệu quả cao, thân thiện với môi trường. Phát triển các giống đặc sản, chăn nuôi hữu cơ tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh.

+ Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái. Nâng cao chất lượng rừng trồng, chú trọng phát triển trồng rừng gỗ lớn, lâm đặc sản..

- Về dịch vụ: Đẩy mạnh phát triển và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ, ưu tiên những ngành có lợi thế, có hàm lượng tri thức, công nghệ và giá trị gia tăng cao. Phát triển các loại hình dịch vụ mới, xây dựng hệ sinh thái dịch vụ trong các lĩnh vực dịch vụ như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, pháp lý, y tế, giáo dục - đào tạo, viễn thông và công nghệ thông tin, logistics và vận tải, phân phối... Xây dựng thương hiệu sản phẩm quốc gia. Quy hoạch xây dựng hạ tầng thanh toán số quốc gia theo hướng đồng bộ, thống nhất, dùng chung, tận dụng và khai thác có hiệu quả hạ tầng mạng lưới viễn thông để triển khai các dịch vụ thanh toán cho người dân với chi phí thấp. Nâng cao hiệu quả dịch vụ logistics. Tiếp tục ban hành và thực hiện các chính sách phát triển du lịch thực sự thành ngành kinh tế mũi nhọn; tập trung quy hoạch và đầu tư để hình thành một số khu du lịch.

1.1.3. Giải pháp phát triển văn hóa – xã hội

Chú trọng đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, nhằm phát triển văn hóa gắn giữ gìn bản sắc văn hóa vùng miền trong huyện; chú trọng xây dựng con người mới, phát triển văn hóa, văn nghệ theo định hướng Nghị quyết Trung ương và văn kiện Đại hội của Đảng.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống, tạo môi trường thân thiện với tự nhiên và sản phẩm sạch, an toàn.

Triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển giáo dục – đào tạo, nhất là đào tạo nguồn lao động có tay nghề phục vụ các dự án lớn trên địa bàn.

Triển khai kịp thời, đầy đủ các chính sách an sinh xã hội.

Đẩy mạnh xã hội hóa trên các lĩnh vực về giáo dục, y tế, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao theo hướng “Nhà nước và nhân dân cùng làm”; ưu tiên kêu gọi đầu tư các lĩnh vực xã hội bức xúc, nhất là phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí.

1.1.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách

* *Về quy hoạch sử dụng đất*: Xác định vị trí quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch (quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch ngành và lĩnh vực) để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn tỉnh, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh. Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

* *Về chính sách tài chính đất đai*: Nhà nước có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các vùng miền; cải cách hệ thống thuế có liên quan đến đất đai và bất động sản nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

* *Về quản lý sử dụng đất*:

+ Xây dựng các quy định pháp lý để quản lý và bảo vệ các vùng trồng lúa, vùng phát triển rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên.

+ Xây dựng và ban hành quy định để xác định rõ trách nhiệm cụ thể giữa tỉnh và địa phương, trong từng ngành, từng cấp, trong từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quyết định, xét duyệt.

* *Các chính sách đối với nông nghiệp và phát triển nông thôn*:

- Chính sách đối với đất trồng lúa:

+ Chính sách hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa: khuyến khích khai hoang mở rộng diện tích; hỗ trợ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản lúa và khâu tiêu thụ lúa.

+ Xây dựng chế tài trong công tác quản lý và thực hiện quy hoạch sử dụng đất lúa, nhằm xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm.

- Chính sách bảo vệ và phát triển rừng:

+ Ưu tiên giao đất, giao và khoán rừng phòng hộ cho các cộng đồng, hợp tác xã, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Tạo điều kiện cho chủ rừng thực hiện quyền sử dụng đất, sử dụng và sở hữu rừng theo quy định của pháp luật.

+ Tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

** Chính sách đất đai đối với phát triển công nghiệp*

- Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các nhà đầu tư phát triển cụm công nghiệp ở các vùng trung du, miền núi.

- Nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng lên vùng miền núi nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, để hạn chế việc phát triển công nghiệp lấy vào diện tích đất trồng lúa.

** Chính sách đất đai đối với phát triển đô thị*

- Chính sách điều chỉnh quá trình phát triển đô thị phù hợp với tốc độ phát triển công nghiệp phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động.

- Cơ chế quản lý đô thị nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất đô thị về đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng.

** Chính sách đối với phát triển hạ tầng*

- Cơ chế tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp và chính sách cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, trong đó lưu ý đất cho xã hội hóa các lĩnh vực này.

- Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

** Chính sách thu hút đầu tư*

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân. Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ gia đình nông dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc ít người;

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của tỉnh theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

1.1.5. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

1.1.6. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn cả nước.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, cụm công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị theo sự phân cấp và ủy quyền của bộ máy quản lý môi trường; nâng cao năng lực của bộ máy quản lý môi trường trong các khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Sớm xây dựng và ban hành quy chế, nội quy về bảo vệ môi trường; nghiên cứu xây dựng quy chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện đại, cũng như trang thiết bị xử lý các tác động môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Ngoài việc bảo đảm hệ thống xử lý nước thải công nghiệp ngay trong quá trình đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cần phối hợp với các cơ quan có liên quan cấp tỉnh, huyện xây dựng quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung.

- Các địa phương cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường với Ban quản lý. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường có thể đánh giá

kip thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng cơ chế để hình thành doanh nghiệp dịch vụ môi trường phục vụ cho các hoạt động của các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

1.2. Đề xuất giải pháp về nguồn vốn

1.2.1. Giải pháp về cơ chế chính sách

- *Nâng cao năng lực bộ máy nhà nước:* Trong xu thế hội nhập quốc tế, sự cạnh tranh sẽ diễn ra ngày một gay gắt hơn, vì vậy cần gấp rút kiện toàn và nâng cao năng lực của tổ chức bộ máy hành chính, các cơ quan, ban ngành trong huyện có đủ khả năng và trình độ để thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ trong chiến lược phát triển KT – XH của huyện.

Các cấp lãnh đạo, các ngành, cán bộ, chuyên viên cần nghiên cứu kỹ Luật Đầu Tư, Luật Doanh Nghiệp năm 2005 và các nghị định hướng dẫn thi hành, các cam kết WTO của Việt Nam để hướng dẫn các doanh nghiệp và nhân dân cùng thực hiện.

- *Tích cực thực hiện cải cách hành chính:* Tích cực thực hiện cải cách hành chính và nâng cao năng lực và hoạt động của bộ máy hành chính của huyện.

Thực hiện có hiệu quả cải cách thủ tục hành chính đảm bảo đáp ứng các nhu cầu của nhân dân, doanh nghiệp, nhanh gọn, chính xác, đúng luật. Thực hiện phương thức 1 đầu, một cửa. Phát triển dịch vụ hành chính công theo hình thức trọn gói..v.v...

- *Tiếp tục thực hiện tốt chính sách kinh tế nhiều thành phần:*

Huyện khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi, đối xử bình đẳng, công bằng đối với tất cả các thành phần kinh tế tham gia bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh dưới mọi hình thức. Thực hiện khuyến khích ưu đãi đầu tư cho các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo luật quy định như miễn giảm thuế doanh thu, thuế lợi tức, vay vốn ưu đãi, tiền thuê đất giá rẻ...

Thực hiện tốt luật hợp tác xã sửa đổi nhằm phát triển về số lượng và chất lượng HTX, hoạt động có hiệu quả trong điều kiện hội nhập quốc tế.

- *Tổ chức sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện có hiệu quả*

Tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới, không ngừng hoàn thiện cơ chế quản lý, tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế cùng phát huy hiệu quả hoạt động, với phương châm chống độc quyền, khuyến khích các thành phần kinh tế cùng phát triển theo định hướng của nhà nước. Phát triển kinh tế HTX để nâng cao sức mạnh của từng cá nhân, và tập thể. Khuyến khích thành phần kinh tế cá nhân phát triển nhằm phát huy tổng lực xã hội vào phát triển nhanh và bền vững. Phát triển kinh tế hộ gia đình, thúc

đẩy mô hình kinh tế trang trại hoặc các mô hình hợp tác công - nông nghiệp phát triển nhằm nhanh chóng đạt được mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Tạo mọi điều kiện cho công ty tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty mẹ, công ty con nằm trên địa bàn huyện hoạt động tốt, phát triển mạnh về số lượng, chất lượng và quy mô...

Tạo mối liên kết có hiệu quả giữa tiến bộ ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cung ứng vốn - vật tư, sản xuất công nghiệp, nhất là CN chế biến, sản xuất nông nghiệp, phân phối lưu thông hàng hoá và đặc biệt là thu mua tiêu thụ sản phẩm để tạo đầu ra thông thoáng cho sản xuất phát triển.

Tổ chức tốt địa bàn lãnh thổ: tiếp tục hoàn thiện công tác tổ chức các đơn vị hành chính trên địa bàn huyện nhằm tạo điều kiện thuận lợi và nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị. Nghiên cứu quy hoạch các trung tâm cụm xã (thị tứ), xây dựng trung tâm huyện, khu cơ quan hành chính, khu dân cư, các cụm sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tập trung, các khu, cụm thương mại dịch vụ, du lịch, khu thể thao, vui chơi giải trí, các vùng chuyên canh cây con trên địa bàn huyện để có kế hoạch đầu tư phát triển một cách chủ động và có hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững.

- Thực hiện tốt các chính sách Nhà nước về phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh quốc phòng khu vực DHNTB

Thực hiện đầy đủ và sáng tạo các chủ trương và chính sách Nhà nước về ưu đãi đầu tư trong nước và nước ngoài theo Luật Đầu Tư, Luật Doanh Nghiệp mới năm 2005, nhằm tạo sự hấp dẫn đặc biệt để khuyến khích các cá nhân, doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn huyện và thu hút các nhà đầu tư bên ngoài đầu tư vào huyện.

Không hình sự hoá các quan hệ dân sự và quan hệ kinh tế. Xử phạt nghiêm các hành vi buôn lậu, trốn thuế, làm và lưu thông hàng giả, hàng kém chất lượng nhằm tạo sự công bằng trong giới kinh doanh. Các chính sách thuế khoán phải ổn định, hợp lý, trên cơ sở giảm nhẹ dần nhằm khuyến khích doanh nghiệp và nhân dân yên tâm, phấn khởi tham gia đầu tư sản xuất kinh doanh.

Giữ vững an ninh quốc phòng, nhằm đảm bảo cho sản xuất phát triển.

- Chính sách phát triển nguồn nhân lực: Tiến hành sắp xếp lại sản xuất trên địa bàn, tăng cường chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhằm giải quyết việc làm và tăng số lượng lao động tham gia trong các ngành kinh tế. Khuyến khích đào tạo, nâng cao trình độ người lao động. Phát triển các cơ sở dạy nghề và có chính sách thu hút lực lượng lao động về địa phương.

Để thực hiện thành công và hiệu quả các mục tiêu phát triển KT-XH của huyện từ nay đến năm 2030, điều kiện hết sức quan trọng là cần phải có một nguồn nhân lực có đầy đủ năng lực và trình độ. Vì vậy, huyện cần có chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ đáp ứng yêu cầu ngay từ bây giờ. Đồng thời, phát triển mạnh việc đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển dài hạn.

Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao dân trí trong huyện:

+ Đầu tư và nâng cấp trung tâm dạy nghề huyện và khuyến khích các thành phần mở các cơ sở dạy nghề.

+ Phối hợp với trung tâm hỗ trợ kỹ thuật Doanh nghiệp nhỏ và vừa của TW, của tỉnh để hỗ trợ các vấn đề doanh nghiệp yêu cầu về kỹ thuật công nghệ cũng như tập huấn về luật đầu tư, luật doanh nghiệp mới, các nghị định thi hành, bồi dưỡng về quản trị doanh nghiệp, xây dựng chiến lược sản phẩm, thương hiệu, xúc tiến thương mại, đàm phán, ký kết hợp đồng .v.v... Đây là khâu hết sức quan trọng vì hiện nay Việt Nam đã gia nhập WTO, các doanh nghiệp phải nghiêm túc thực hiện các cam kết của Việt Nam và phải am hiểu thị trường thế giới để có các giải pháp nâng cao khả năng cạnh tranh mới có cơ may tồn tại và phát triển.

+ Tổ chức các trung tâm học tập công đồng, tăng cường các lớp huấn luyện các ngành nghề, khoa học, ứng dụng công nghệ mới cho nông dân, lao động CN-TTCN, thương mại dịch vụ, du lịch...

+ Tăng cường việc đào tạo và đào tạo lại lực lượng lao động của huyện bằng nhiều hình thức như liên kết với các trường đào tạo tại chỗ, gửi đi học tại các trường ở tỉnh, ở TP.HCM...

+ Tăng cường thông tin đại chúng, đáp ứng các yêu cầu về thông tin cho nhân dân, đặc biệt các thông tin về kinh tế, khoa học - kỹ thuật...

Có chính sách đãi ngộ các nhà quản lý giỏi, các cán bộ, chuyên gia khoa học kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao ... để thu hút nguồn nhân lực.

Khuyến khích phát triển các trung tâm tư vấn tìm kiếm việc làm để huy động nguồn lao động xã hội trong huyện một cách hiệu quả nhất.

Giảm tăng dân số tự nhiên là biện pháp không kém phần quan trọng nhằm nâng cao mức sống nhiều mặt của cộng đồng dân cư và tạo điều kiện thuận lợi cho mục tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong huyện đạt kết quả.

1.2.2. Giải pháp mở rộng thị trường

Tăng cường hợp tác kinh tế, đầu tư, thương mại. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường. Coi trọng cả thị trường trong nước và thị trường nước ngoài, cả thị trường truyền thống và thị trường mới. Tăng cường công tác thông tin kinh tế, thị trường, sản phẩm, giá cả.

Phòng Công thương làm tốt công tác thông tin kinh tế, nghiên cứu thị trường của huyện và chính sách phát triển thị trường đối với từng loại sản phẩm, hàng hoá.

Đầu tư xây dựng trung tâm thương mại huyện, phát triển hệ thống chợ các xã, nhằm tạo điều kiện đẩy mạnh phát triển thị trường trên địa bàn huyện.

Tăng cường công tác thông tin kinh tế, thị trường, sản phẩm, giá cả để các tổ chức kinh tế, người sản xuất nắm bắt kịp thời có kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm một cách nhanh chóng, đáp ứng yêu cầu thị trường, chủ động xây dựng các mối quan hệ chặt chẽ giữa các khâu trong quá trình sản xuất, nhất là từ khi cung ứng nguyên liệu, vật tư kỹ thuật, tổ chức sản xuất cho đến khi tiêu thụ sản phẩm. Như vậy thương nghiệp

huyện cần được sắp xếp, tổ chức, quản lý và phát triển theo hướng gắn kết chặt chẽ với người sản xuất, hình thành hệ thống đại lý cung ứng vật tư, phân bón, máy móc, thiết bị kỹ thuật, thu mua và tiêu thụ sản phẩm.

Tổ chức tham gia các hội chợ, triển lãm về các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, kết hợp giới thiệu các sản phẩm làng nghề, nông nghiệp truyền thống và kết hợp giới thiệu qua mạng Internet.

Tổ chức gắn kết sản xuất làng nghề với các hoạt động du lịch trong tỉnh, trong nước và khu vực để mở rộng thị trường.

1.3. Giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực, phát triển thị trường lao động

1.3.1. Đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện, cán bộ địa chính xã, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị sự nghiệp có chức năng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

1.3.2. Huy động các nguồn lực trong xã hội và cho phát triển nhân lực

- Mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài tỉnh để đào tạo lao động kỹ thuật lành nghề. Khuyến khích các doanh nghiệp góp vốn và trang bị phương tiện để nâng cao chất lượng đào tạo hoặc liên kết đào tạo tại doanh nghiệp, ngân sách tỉnh và huyện sẽ hỗ trợ một phần kinh phí. Tạo sự liên kết giữa cơ quan quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp, các cơ quan tư vấn về phát triển kinh tế - kỹ thuật công nghệ, các doanh nghiệp với các trường đại học, các cơ sở đào tạo công nhân kỹ thuật để hỗ trợ nhau trong vấn đề đào tạo, cung ứng, sử dụng nhân lực có hiệu quả nhất.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hoá về giáo dục, đào tạo nghề nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển giáo dục, đào tạo nghề, đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nhân lực của huyện, trong đó xác định rõ cơ cấu ngành nghề, tỷ trọng trong các lĩnh vực, cấp bậc đào tạo đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện; chú trọng đào tạo, dạy nghề cho người lao động, trang bị kiến thức nhằm thay đổi tư duy kinh tế, tác phong công nghiệp cho người lao động.

- Để đảm bảo nhu cầu vốn cho phát triển nhân lực trong xã hội, cần huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau. Huy động các nguồn vốn xây dựng cơ bản, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học, vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA, vốn FDI, hợp tác quốc tế và huy động nguồn vốn của các doanh nghiệp, vốn trong dân thông qua xã hội hoá để thực hiện các dự án cho phát triển nhân lực.

1.3.3. Đãi ngộ và thu hút nhân tài

- Hiện nay, trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh đã chuyển từ cạnh tranh giá cả sang cạnh tranh chất lượng, và điều này có nghĩa là chất lượng của nguồn nhân lực là lợi thế quan trọng hàng đầu để nâng cao năng lực cạnh tranh. Vì vậy, huyện cần nỗ lực tập trung phát triển nhân lực của mình. Trong số các giải pháp thì phát triển giáo dục và đào tạo được coi là quan trọng nhất. Đây là ngành dịch vụ có tác động trực tiếp đến phát triển nhân lực. Thật vậy, thực tế đã chứng minh hoạt động kinh doanh kém hiệu quả do người thuê lao động không thể tìm được lao động có chất lượng đáp ứng được yêu cầu công việc.

- Do đó bên cạnh chính sách đào tạo nguồn nhân lực thì chính sách thu hút người tài sẽ nhanh chóng cải thiện tình hình thiếu nhân lực cấp cao hiện tại.

- Có chính sách thoả đáng về tiền lương, nhà ở nhằm thu hút cán bộ kinh tế, khoa học kỹ thuật, các chuyên gia giỏi, công nhân lành nghề, các nghệ nhân về huyện xây dựng và phát triển kinh tế. Ngoài cơ chế chính sách trực tiếp đối với cán bộ, chuyên gia giỏi, cần có các chính sách khuyến khích ưu tiên đối với những người đi cùng (gia đình) để cán bộ, chuyên gia yên tâm công tác. Trước mắt, cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ thuê các doanh nhân giỏi về tình quản lý các doanh nghiệp.

- Huyện cần có chính sách ưu đãi về tiền lương, tiền thưởng và các loại phụ cấp bằng tiền khác cho những chuyên gia, nhân tài về huyện công tác.

- Có cơ chế, chính sách đãi ngộ khác như: bổ nhiệm vào vị trí phù hợp với năng lực chuyên môn; giao các nhiệm vụ quan trọng để họ phát huy khả năng vốn có; cấp đất làm nhà ở, bố trí phương tiện đi lại...

1.3.4. Lao động ngành

• Các nội dung cần tập trung

Lao động các ngành của huyện hiện nay có chất lượng chưa cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo, sử dụng được ngoại ngữ còn thấp so với các tỉnh lân cận.

Về số lượng:

+ Tăng nhanh lượng lao động các ngành kinh tế trọng điểm, bao gồm cả lao động trực tiếp và gián tiếp.

+ Đào tạo được đội ngũ lao động chuyên ngành với trình độ cao

- Về chất lượng:

+ Tăng khả năng sử dụng ngoại ngữ cho nguồn lao động

+ Trang bị các kiến thức cứu hộ cứu nạn cho lực lượng lao động trong các loại hình sản phẩm các ngành kinh tế chính

- Nâng cao nghiệp vụ
 - Các giải pháp phát triển

1.3.5. Giải pháp nâng cao chất lượng lao động

- Thường xuyên kiểm tra chất lượng nguồn lao động không báo trước, nhanh chóng đưa ra các yêu cầu và hỗ trợ về đào tạo đối với nhóm lao động chưa đạt tiêu chuẩn.

- Các đơn vị kinh doanh, doanh nghiệp, ... đưa ra các giải thưởng và các cơ chế lương, hỗ trợ hấp dẫn riêng đối với nhóm lao động biết ngoại ngữ, từ đó khuyến khích nhóm lao động trẻ và lao động đang có đầu tư trang bị các kiến thức về ngoại ngữ.

- Liên kết với các đơn vị đào tạo ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh tổ chức các hội thảo, các cuộc thi, các buổi đào tạo ngắn về ngoại ngữ chuyên ngành.

- Giáo dục cộng đồng áp dụng cho các cộng đồng địa phương hoặc lao động gián tiếp, với mục đích xây dựng điểm đến thân thiện và con người mến khách cho tỉnh

- Tuyên truyền, quảng bá hình ảnh du lịch và sản phẩm các ngành của tỉnh tới mọi người dân trong huyện, phổ biến các quy tắc ứng xử giúp đỡ khách du lịch tới mọi đối tượng dân cư.

1.3.6. Cơ chế chính sách

- **Nâng cao năng lực bộ máy nhà nước:** Trong xu thế hội nhập quốc tế, sự cạnh tranh sẽ diễn ra ngày một gay gắt hơn, vì vậy cần gấp rút kiện toàn và nâng cao năng lực của tổ chức bộ máy hành chính, các cơ quan, ban ngành trong huyện có đủ khả năng và trình độ để thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ trong chiến lược phát triển KT – XH của huyện.

Các cấp lãnh đạo, các ngành, cán bộ, chuyên viên cần nghiên cứu kỹ Luật Đầu Tư, Luật Doanh Nghiệp năm 2005 và các nghị định hướng dẫn thi hành, các cam kết WTO của Việt Nam để hướng dẫn các doanh nghiệp và nhân dân cùng thực hiện.

- **Tích cực thực hiện cải cách hành chính:** Tích cực thực hiện cải cách hành chính và nâng cao năng lực và hoạt động của bộ máy hành chính của huyện.

Thực hiện có hiệu quả cải cách thủ tục hành chính đảm bảo đáp ứng các nhu cầu của nhân dân, doanh nghiệp, nhanh gọn, chính xác, đúng luật. Thực hiện phương thức 1 đầu, một cửa. Phát triển dịch vụ hành chính công theo hình thức trọn gói..v.v...

- **Tiếp tục thực hiện tốt chính sách kinh tế nhiều thành phần:**

Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi, đối xử bình đẳng, công bằng đối với tất cả các thành phần kinh tế tham gia bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh dưới mọi hình thức. Thực hiện khuyến khích ưu đãi đầu tư cho các đối tượng được

hưởng ưu đãi đầu tư theo luật quy định như miễn giảm thuế doanh thu, thuế lợi tức, vay vốn ưu đãi, tiền thuê đất giá rẻ...

Thực hiện tốt luật hợp tác xã sửa đổi nhằm phát triển về số lượng và chất lượng HTX, hoạt động có hiệu quả trong điều kiện hội nhập quốc tế.

- Tổ chức sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện có hiệu quả

Tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới, không ngừng hoàn thiện cơ chế quản lý, tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế cùng phát huy hiệu quả hoạt động, với phương châm chống độc quyền, khuyến khích các thành phần kinh tế cùng phát triển theo định hướng của nhà nước. Phát triển kinh tế HTX để nâng cao sức mạnh của từng cá nhân, và tập thể. Khuyến khích thành phần kinh tế cá nhân phát triển nhằm phát huy tổng lực xã hội vào phát triển nhanh và bền vững. Phát triển kinh tế hộ gia đình, thúc đẩy mô hình kinh tế trang trại hoặc các mô hình hợp tác công - nông nghiệp phát triển nhằm nhanh chóng đạt được mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Tạo mọi điều kiện cho công ty tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty mẹ, công ty con nằm trên địa bàn huyện hoạt động tốt, phát triển mạnh về số lượng, chất lượng và quy mô...

Tạo mối liên kết có hiệu quả giữa tiến bộ ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cung ứng vốn - vật tư, sản xuất công nghiệp, nhất là CN chế biến, sản xuất nông nghiệp, phân phối lưu thông hàng hoá và đặc biệt là thu mua tiêu thụ sản phẩm để tạo đầu ra thông thoáng cho sản xuất phát triển.

Tổ chức tốt địa bàn lãnh thổ: tiếp tục hoàn thiện công tác tổ chức các đơn vị hành chính trên địa bàn huyện nhằm tạo điều kiện thuận lợi và nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị.

- Thực hiện tốt các chính sách Nhà nước về phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh quốc phòng khu vực

Thực hiện đầy đủ và sáng tạo các chủ trương và chính sách Nhà nước về ưu đãi đầu tư trong nước và nước ngoài theo Luật Đầu Tư, Luật Doanh Nghiệp mới năm 2005, nhằm tạo sự hấp dẫn đặc biệt để khuyến khích các cá nhân, doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn huyện và thu hút các nhà đầu tư bên ngoài đầu tư vào huyện

Không hình sự hoá các quan hệ dân sự và quan hệ kinh tế. Xử phạt nghiêm các hành vi buôn lậu, trốn thuế, làm và lưu thông hàng giả, hàng kém chất lượng nhằm tạo sự công bằng trong giới kinh doanh. Các chính sách thuế khoán phải ổn định, hợp lý, trên cơ sở giảm nhẹ dần nhằm khuyến khích doanh nghiệp và nhân dân yên tâm, phấn khởi tham gia đầu tư sản xuất kinh doanh.

Giữ vững an ninh quốc phòng, nhằm đảm bảo cho sản xuất phát triển.

- Chính sách phát triển nguồn nhân lực: Tiến hành sắp xếp lại sản xuất trên địa bàn, tăng cường chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhằm giải quyết việc làm và tăng số

lượng lao động tham gia trong các ngành kinh tế. Khuyến khích đào tạo, nâng cao trình độ người lao động. Phát triển các cơ sở dạy nghề và có chính sách thu hút lực lượng lao động về địa phương.

Để thực hiện thành công và hiệu quả các mục tiêu phát triển KT-XH của huyện từ nay đến năm 2030, điều kiện hết sức quan trọng là cần phải có một nguồn nhân lực có đầy đủ năng lực và trình độ. Vì vậy, huyện cần có chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ đáp ứng yêu cầu ngay từ bây giờ. Đồng thời, phát triển mạnh việc đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển dài hạn.

Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao dân trí trong huyện:

+ Phối hợp với trung tâm hỗ trợ kỹ thuật Doanh nghiệp nhỏ và vừa của TW, của tỉnh để hỗ trợ các vấn đề doanh nghiệp yêu cầu về kỹ thuật công nghệ cũng như tập huấn về luật đầu tư, luật doanh nghiệp mới, các nghị định thi hành, bồi dưỡng về quản trị doanh nghiệp, xây dựng chiến lược sản phẩm, thương hiệu, xúc tiến thương mại, đàm phán, ký kết hợp đồng .v.v... Đây là khâu hết sức quan trọng vì hiện nay Việt Nam đã gia nhập WTO, các doanh nghiệp phải nghiêm túc thực hiện các cam kết của Việt Nam và phải am hiểu thị trường thế giới để có các giải pháp nâng cao khả năng cạnh tranh mới có cơ may tồn tại và phát triển.

+ Tổ chức các trung tâm học tập công đồng, tăng cường các lớp huấn luyện các ngành nghề, khoa học, ứng dụng công nghệ mới cho nông dân, lao động CN-TTCN, thương mại dịch vụ, du lịch...

+ Tăng cường việc đào tạo và đào tạo lại lực lượng lao động của huyện bằng nhiều hình thức như liên kết với các trường đào tạo tại chỗ, gửi đi học tại các trường ở tỉnh, ở Hà Nội,...

+ Tăng cường thông tin đại chúng, đáp ứng các yêu cầu về thông tin cho nhân dân, đặc biệt các thông tin về kinh tế, khoa học - kỹ thuật...

Có chính sách đãi ngộ các nhà quản lý giỏi, các cán bộ, chuyên gia khoa học kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao ... để thu hút nguồn nhân lực.

Khuyến khích phát triển các trung tâm tư vấn tìm kiếm việc làm để huy động nguồn lao động xã hội trong huyện một cách hiệu quả nhất.

1.4. Giải pháp về môi trường và công nghệ

1.4.1. Về bảo vệ môi trường

a) Hỗ trợ xử lý các điểm gây ô nhiễm môi trường bức xúc trên địa bàn huyện

- Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi công nghệ, áp dụng sản xuất sạch hơn, các công nghệ tiên tiến nhằm xử lý hết lượng chất thải phát sinh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, lắp đặt các lò đốt rác công nghệ mới có hệ thống xử lý khí thải, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Phát huy hiệu quả, duy tu, bảo dưỡng các công trình nước sạch đã có và lên kế hoạch xây dựng chương trình cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, chương trình sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn vệ sinh thực phẩm. Thực hiện đồng bộ các biện pháp ngăn ngừa và xử lý nghiêm các hành vi lạm dụng hoá chất trong canh tác, bảo quản, chế biến hàng nông sản, thủy sản và lương thực, thực phẩm; Hoàn thành xây dựng đưa vào sử dụng trạm nước sạch sử dụng nguồn nước mặt .

- Chú trọng cải tạo những hồ ao, kênh, mương, bị ô nhiễm; thực hiện có hiệu quả đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông; cải thiện nâng cao chất lượng nước sông Dinh đạt tiêu chuẩn theo quy định.

- Nhân rộng các mô hình làng năng xuất xanh, áp dụng biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp (IPM) trên đồng ruộng, triển khai hỗ trợ xây dựng hầm khí sinh học (Biogas) bếp tiết kiệm nhiên liệu, áp dụng các phương thức kỹ thuật canh tác tiên tiến, nhằm cải tạo chất lượng đất, ngăn chặn tình trạng thoái hoá đất đai, hỗ trợ hoạt động thu gom, xử lý rác thải nông nghiệp. Xử lý tốt các ổ dịch, khử trùng và vệ sinh các khu vực chôn lấp gia súc, gia cầm mắc dịch bệnh, hỗ trợ xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Thực hiện tốt chương trình dân số, kế hoạch hoá gia đình, chương trình xoá đói, giảm nghèo, nhằm giảm áp lực của dân số đối với tài nguyên thiên nhiên và môi trường, thực hiện tốt các quy định về mai táng hợp vệ sinh, nhằm từng bước xoá bỏ dần các tập tục lạc hậu về ma chay, gây ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ con người và môi trường.

Triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường, chú trọng công tác phòng ngừa ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí. Thực hiện các biện pháp bảo đảm chất lượng không khí ở khu dân cư, đô thị và cải thiện tình trạng ô nhiễm ở khu công nghiệp, ngăn chặn nguy cơ phát tán ô nhiễm trên diện rộng.

Thực hiện triệt để việc thu gom rác, tiến tới phân loại ngay tại nguồn và xử lý toàn bộ chất thải rắn phát sinh tại các khu vực, gồm rác thải sinh hoạt, chất thải y tế, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại; phát triển các công nghệ xử lý và tái chế, tái sử dụng chất thải. Tăng cường kiểm soát, giảm thiểu tiếng ồn, lượng khí thải, bụi của các phương tiện tham gia giao thông và trong các hoạt động xây dựng.

Bảo vệ và phát triển hệ thống cây xanh đô thị, công viên, hệ thống hồ, đầm của huyện, bảo tồn đa dạng sinh học, hình thành hệ sinh thái tự nhiên đảm bảo khả năng tái tạo và sử dụng một cách tối ưu.

Xây dựng và thực hiện có hiệu quả chương trình quản lý tài nguyên nước trên địa bàn huyện. Bảo vệ chất lượng nước của các sông, ngòi, hồ, đầm công cộng bằng các biện pháp chống xả thải, giám sát xả thải trực tiếp vào các nguồn nước mặt của huyện.

Bảo vệ tài nguyên đất, nâng cao hiệu suất sử dụng đất trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị. Khuyến khích, hỗ trợ cho các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, tiết kiệm đất, các phương pháp canh tác và chăn nuôi tiết kiệm diện tích.

Thường xuyên kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, quản lý và hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt công tác phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

Tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu cho hệ thống chính quyền các cấp trên địa bàn. Xây dựng thí điểm mô hình cộng đồng thích ứng với biến đổi khí hậu. Tổ chức quan trắc diễn biến các yếu tố môi trường liên quan đến biến đổi khí hậu nhằm cảnh báo và đề xuất các giải pháp phòng tránh.

b) Phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường

- Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, các ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn, các trường học tổ chức tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Luật Tài nguyên nước, Luật Khoáng sản, Luật Đa dạng sinh học, các văn bản hướng dẫn thi hành; Chú trọng giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, yêu thiên nhiên, có nếp sống gần gũi, thân thiện với môi trường; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ để nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

- Thường xuyên kiểm tra phát hiện và công khai các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhằm tạo dư luận xã hội, lên án nghiêm khắc đối với những hành vi vi phạm đó.

- Quy hoạch khu xử lý rác thải, nghĩa trang nhân dân tập trung cho các thị trấn, trung tâm cụm xã (thị tứ), và khu dân cư tập trung, để đạt 90% các làng, thôn, xóm, xã có điểm chôn lấp rác thải và có hợp tác xã hoặc có tổ, đội vệ sinh môi trường, có bãi thu gom, chôn lấp rác thải vệ sinh, có nghĩa trang nhân dân tập trung; bệnh viện huyện, trạm y tế ở các xã, thị trấn phải có biện pháp thu gom và xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các nội dung về bảo vệ môi trường trong các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành trên địa bàn huyện; thẩm định chặt chẽ các hồ sơ kế hoạch BVMT, đề án BVMT đơn giản.

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện chương trình quan trắc môi trường, cập nhật số liệu về hiện trạng môi trường huyện, từ đó đề ra biện pháp bảo vệ môi trường kịp thời, phù hợp với địa phương.

- Quản lý chặt chẽ việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, đặc biệt tại khu công nghiệp và các đơn vị sản xuất, kinh doanh quy mô lớn;

- Hình thành cơ sở dữ liệu về môi trường đối với các xã, phường;

- Nghiên cứu giải pháp đầu tư đồng bộ hạ tầng thu gom, trung chuyển, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện phù hợp với chủ trương của tỉnh và quy định của luật bảo vệ môi trường sửa đổi năm 2020, theo đó hạn chế việc xây mới các bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt.

- Triển khai quy hoạch xây dựng các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung đảm bảo từng bước xử lý triệt để nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn;

- Tăng cường công tác kiểm tra việc phát sinh, xử lý chất thải tại các nguồn thải lớn trên địa bàn.

1.4.2. Về phát triển khoa học và công nghệ

- Có các biện pháp gắn phát triển khoa học công nghệ với sản xuất, ứng dụng nhanh các thành tựu của khoa học kỹ thuật vào sản xuất và các lĩnh vực khác như: quản lý, điều hành... không nhập các thiết bị có công nghệ lạc hậu cũng như thiết bị gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- Cần đẩy mạnh ứng dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chịu bệnh tốt, phù hợp điều kiện tự nhiên của huyện. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là biến đổi gen nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm; định hướng tương lai sẽ hình thành các khu nông nghiệp công nghệ cao.

Đẩy mạnh sản xuất thức ăn gia súc và công tác thú y, bảo vệ thực vật để nâng cao hiệu quả sản xuất nông lâm thủy sản. ứng dụng công nghệ tiên tiến trong các khâu chế biến nông sản và các ngành công nghiệp chế tác khác. Có các chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư đưa các công nghệ mới, tiên tiến vào sản xuất.

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi, có hiệu quả cao, nhất là trong lĩnh vực nông lâm thủy sản và tiểu thủ công nghiệp.

2. Nguồn vốn và nguồn lực thực hiện

2.1. Huy động nguồn vốn đầu tư

- **Huy động vốn từ ngân sách nhà nước:** Vốn ngân sách bao gồm ngân sách huyện, ngân sách tỉnh và Trung ương đầu tư vào các công trình thiết yếu như thủy lợi, giao thông, y tế và giáo dục. Ngân sách huyện chủ yếu là từ nguồn thu thuế và phí trên cơ sở thực hiện đầy đủ luật ngân sách nhà nước. Ngân sách Trung ương được huy động từ các nguồn vốn trái phiếu chính phủ, vốn ODA và các nguồn vốn phi chính phủ khác.

- **Huy động vốn doanh nghiệp:** Bao gồm cả các các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước, vốn đóng góp của dân. Nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp có vai trò ngày càng lớn trong đầu tư phát triển.

- **Huy động vốn từ quỹ đất đai:** Tiếp tục giao đất đến từng hộ gia đình, cho thuê đất dài hạn, thực hiện phương thức đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tạo ra nguồn vốn đầu tư cho địa phương. Bố trí sử dụng nguồn tài nguyên đất đai một cách hợp lý giữa các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế.

Chuyển đổi quỹ đất đai thành nguồn vốn bằng cách rà soát lại quỹ đất trên cơ sở xây dựng quy hoạch sử dụng đất đai của huyện, đặc biệt là vùng quy hoạch khu đô thị, từ đó tiến hành giao đất cho các ngành, các đơn vị, cơ sở, doanh nghiệp và cá nhân sử dụng theo phương thức cụ thể để huy động vốn.

Đầu tư một số tuyến đường giao thông quan trọng, gắn với một số công trình phúc lợi công cộng để tạo thêm quỹ đất mới có giá trị cao hơn.

Thực hiện phương thức đấu thầu các khu đất để huy động vốn.

- **Huy động vốn vay:** Xây dựng các dự án trọng điểm để được vay từ các ngân hàng và tổ chức tín dụng của tỉnh, TW và các tổ chức quốc tế.

- **Tạo môi trường thông thoáng và có chính sách hấp dẫn để thu hút các nguồn vốn bên ngoài:**

Cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện để thu hút vốn đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp, cá nhân trong tỉnh, từ các tỉnh khác, và vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, bao gồm các hình thức như hợp tác kinh doanh, liên doanh liên kết, đầu tư 100%, hình thức BOT,...

Xây dựng các dự án hạ tầng quan trọng, các dự án kinh tế cộng đồng có sức thuyết phục và hiệu quả, nhằm tranh thủ nguồn vốn tín dụng trong nước và vay vốn các ngân hàng và tổ chức tài chính quốc tế như vốn ODA, vốn quốc tế tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, vốn quốc tế tài trợ cho các dự án vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng kém phát triển...

- **Tăng cường xúc tiến đầu tư, thương mại:** Tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, hợp tác kinh tế với các đơn vị kinh tế lớn trong tỉnh, ngoài tỉnh.

- **Kết hợp huy động, sử dụng các nguồn vốn cho các chương trình một cách hợp lý:**

Chương trình đầu tư xây dựng, cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, cấp thoát nước, thủy lợi: dùng vốn ngân sách, ODA, huy động theo hình thức BOT, BTO, BT, đóng góp của các doanh nghiệp và nhân dân.

Chương trình đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở ngành y tế, giáo dục - đào tạo, văn hoá thể dục thể thao: dùng vốn ngân sách kết hợp việc thực hiện xã hội hoá chương trình đầu tư bằng huy động sức dân, vốn đóng góp của dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư dân lập, các nhà tài trợ trong và ngoài nước.

Chương trình đầu tư xây dựng và phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại: chủ yếu là thu hút các nguồn vốn từ các hộ kinh doanh, các doanh nghiệp trong nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài, kết hợp một phần vốn ngân sách cho công tác khuyến công, khuyến thương, xúc tiến đầu tư, thương mại.

Chương trình đầu tư xây dựng phát triển ngành nông nghiệp có năng suất và hiệu quả kinh tế cao, đặc biệt là phát triển cây ăn quả và chăn nuôi: vốn đầu tư cho chương trình này chủ yếu dùng các chính sách khuyến khích nhân dân, doanh nghiệp, trang trại và các đối tượng khác bỏ vốn tự có và vay vốn tín dụng ưu đãi đầu tư phát triển sản xuất. Ngoài ra ngân sách cũng cần tham gia một tỷ lệ hợp lý vào lĩnh vực hỗ trợ-hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp thông tin, xúc tiến đầu tư-thương mại, áp dụng công nghệ sinh học và giống mới.

2.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh; tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút làn sóng đầu tư mới có chất lượng nhằm phát triển, dịch vụ, chế biến nông, lâm sản có lợi thế cạnh tranh. Tăng cường xúc tiến đầu tư thông qua các

doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn. Thực hiện tốt Quy chế phối hợp trong việc xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm

- Thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại; các tập đoàn đa quốc gia (TNCs) hàng đầu thế giới; các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) đến từ các nền kinh tế phát triển: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... tạo tác động lan toả tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước; góp phần xây dựng và hình thành những ngành kinh tế mũi.

- Triển khai hiệu của các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu theo quy hoạch được duyệt. Chuẩn bị tốt nhất, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn huyện, như chuẩn bị địa điểm, phối hợp thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư, đào tạo nguồn nhân lực...

- Hoàn thành bộ tiêu chí về đầu tư nhằm tận dụng tối đa lợi thế của địa phương, thu hút các dự án phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025.

Phát huy vai trò của Ban Chỉ đạo Hỗ trợ đầu tư và Phát triển doanh nghiệp và Tổ công tác trực tiếp giúp Chủ tịch UBND tỉnh tiếp nhận và xử lý thông tin nhằm xử lý kịp thời, nghiêm túc mọi phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp, nhà đầu tư, góp phần tháo gỡ khó khăn trong quá trình đầu tư, sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Xây dựng hình ảnh, thương hiệu của tỉnh thông qua việc xây dựng những biểu trưng, ấn phẩm, những đặc điểm riêng biệt so với các địa phương khác, tổ chức xúc tiến, quảng bá các điểm đến hấp dẫn,... với các bạn bè, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng; công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng.

Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa, thể thao khoa học công nghệ... Thành lập các quỹ như quỹ tín dụng nhân dân ở những nơi có nhu cầu và đủ điều kiện, quỹ bảo hiểm sản xuất... Thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại để huy động vốn đầu tư tại chỗ để đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của tỉnh. Phát triển các hình thức huy động vốn đóng góp bằng các hình thức như cổ phần, cổ phiếu.

2.3. Tổ chức thực hiện và nguồn lực thực hiện

- Sau khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phát triển, UBND huyện giao cho các ban ngành có liên quan trong huyện khẩn trương triển khai thực hiện.

- Tuyên truyền vận động nhân dân hiểu rõ những yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đối với sự chuyển đổi đất đai, ngành nghề, hiểu rõ giữa lợi ích cá nhân với lợi ích xã hội để giảm bớt những mâu thuẫn nảy sinh.

- Thực hiện công khai phương án phát triển trên địa bàn huyện, tuyên truyền, thu hút sự chú ý của nhân dân và các nhà đầu tư thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế xã hội. Tổ chức hội nghị thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài. Tiếp tục triển khai các quy hoạch chi tiết như quy hoạch mặt bằng các khu công nghiệp, khu dân cư tập trung...

- Các cấp uỷ Đảng thông qua hệ thống của mình cần phải có được thông tin về việc triển khai thực hiện để kịp thời phát hiện vấn đề và có ý kiến chỉ đạo.

- HĐND các cấp đại diện cho dân thực hiện chức năng giám sát kiểm tra thực hiện phương án phát triển để kịp thời có ý kiến cho UBND tổ chức quản lý thực hiện.

- UBND huyện tạo điều kiện cho nhân dân thực hiện tốt quyền được giám sát thực hiện phương án phát triển.

Triển khai nhiệm vụ đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp. Phát triển đồng bộ đội ngũ nhân lực có chất lượng, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu PTBV.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển KT-XH trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, ưu tiên cấp tỉnh và cấp cơ sở và ngành nghề du lịch, công nghiệp.

Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các làng nghề thực hiện các chương trình và hình thức đào tạo, đào tạo lại gồm cả nâng cao kỹ năng tác nghiệp hướng tới tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm đáp ứng tình hình mới, phối hợp doanh nghiệp với cơ sở đào tạo nghề.

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức.

Nghiên cứu xây dựng Đề án về vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0 để nhận diện ra sự thay đổi, biến động của thị trường lao động và vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0; Đề án Đào tạo và đào tạo lại nhân lực trong bối cảnh CMCN 4.0 để nhận diện ra những nghề cần đào tạo để chuẩn bị nhân lực; những ngành nghề và con người nào cần đào tạo và đào tạo lại để chuẩn bị nhân lực.

Nghiên cứu cơ chế, chính sách thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập theo phương án bố trí quy hoạch, tạo đột phá quy mô đào tạo. Đồng thời đặc biệt quan tâm thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phát triển Trường Cao

đẳng nghề trở thành Trường nghề chất lượng cao, với quy mô đào tạo tăng mạnh, trong đó tập trung đào tạo trình độ cao đẳng; tiếp tục mở rộng quy mô đào tạo Trường trung cấp nghề miền núi, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên các huyện; hợp tác, liên kết với các trường đại học để xây dựng các cơ sở mới tại tỉnh. Tập trung nâng cao chất lượng hệ thống trường điểm các cấp học, trường THCS trọng điểm chất lượng cao để trở thành những mô hình điểm, đi đầu về đổi mới giáo dục.

Đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu thị trường nhân lực trong tương lai gần và xa hơn. Nghiên cứu nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trong cuộc CMCN 4.0 để định hướng đào tạo đối với các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử, tự động hóa, nông nghiệp công nghệ cao, chăm sóc sức khỏe, ngoại ngữ sẽ có nhu cầu lao động rất lớn mở ra cơ hội việc làm cho thanh niên ở cả trong nước và quốc tế. Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS theo hướng khuyến khích học sinh tham gia học nghề, giảm tỷ lệ học lên THPT và học cao đẳng để điều chỉnh cung - cầu theo hướng phù hợp với thực tế thị trường lao động, tránh tình trạng thất nghiệp hoặc phải làm việc không đúng với chuyên môn được đào tạo.

Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động, triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng; nghiên cứu chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các đối tượng học nghề làm công cụ thu hút, điều chỉnh cơ cấu đào tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức không gian đào tạo nghề tại nhà máy, chia sẻ nguồn lực đào tạo giữa các doanh nghiệp, và liên kết với các cơ sở đào tạo nghề để triển khai các chương trình đào tạo nghề cho người lao động. Mời doanh nghiệp tham gia đào tạo và kiểm tra tay nghề học viên.

Thực hiện tốt chủ trương hỗ trợ đào tạo lao động cho doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo lao động; đẩy mạnh công tác hỗ trợ người lao động khu vực nông thôn, khu vực khó khăn, lao động thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp tham gia học nghề thông qua các lớp đào tạo nghề theo dự án “đào tạo nghề cho lao động nông thôn”.

Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động, nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề để thực hiện chức năng làm cầu nối liên kết giữa cung và cầu lao động, giữa người lao động, cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động; tăng cường sự gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động.

Nâng cao thể lực và tầm vóc của người dân, chú ý làm tốt công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao thể lực toàn dân. Quan tâm tăng mạnh nguồn lực từ ngân sách nhà nước để thực sự là đòn bẩy tác động vào lĩnh vực đào tạo nghề; thông qua các chính sách hỗ trợ từ nhà nước, cơ chế đặt hàng, kết hợp với xã hội hóa, khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân để tạo đột phá về công tác đào tạo nghề. Tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài và sự tham gia của người dân để thực hiện hiệu quả các chương trình, mục tiêu quốc gia về y tế và dân số. Đẩy mạnh công tác tuyên

truyền tạo sự hiểu biết của xã hội để hình thành phong trào của toàn dân chăm lo phát triển thể lực, tâm vóc con người Việt Nam. Xây dựng đời sống lành mạnh trong nhân dân, đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực trong lối sống xã hội.

3. Các chương trình, dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư

3.1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn.
- Phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của huyện.
- Có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của huyện.
- Mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền.
- Phù hợp với cân đối tổng thể về nguồn lực.
- Đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.
- Phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn

Cụ thể:

1) Các dự án hạ tầng khung giao thông trục chính của huyện có tính chất đối ngoại, kết nối huyện với các khu du lịch, khu trọng điểm kinh tế của các địa phương lân cận, kết nối xuyên suốt nội bộ.

2) Các dự án chỉnh trang đô thị tập trung vào các hệ thống mương dẫn nước thải, xử lý thoát nước mặt, hệ thống an toàn giao thông

3) Quy hoạch, đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở xã hội đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu của các nhóm lao động trong các khu, cụm công nghiệp, nhân dân trong và ngoài địa phương.

4) Hạ tầng các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được thực hiện đồng bộ, nhất là hệ thống xử lý nước thải, thu gom rác thải công nghiệp.

5) Các dự án du lịch văn hoá, làng nghề, sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, giải trí gắn với các biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái, các vị trí ưu tiên trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

6) Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực, cung cấp đầy đủ và ngày càng nâng cao trình độ nguồn nhân lực trong các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, thương mại, nông nghiệp công nghệ cao.

3.2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của huyện, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án

- Nhóm tiêu chí ưu tiên về kinh tế: Phù hợp với các trụ cột ưu tiên phát triển trong quy hoạch; cụ thể hóa các mục tiêu về quy mô kinh tế, tính khả thi về nguồn lực, thời gian thực hiện.

- Nhóm tiêu chí ưu tiên về xã hội: Phù hợp với các ưu tiên phát triển về xã hội trong quy hoạch; cụ thể hóa các mục tiêu về xã hội như lao động, việc làm, thu nhập, văn hóa, an toàn và công bằng xã hội.

- Nhóm tiêu chí về môi trường: Phù hợp với các ưu tiên về bảo đảm môi trường trong quy hoạch như tiêu chuẩn xả thải, mức độ xử lý ô nhiễm môi trường, các quy chuẩn trong quản lý môi trường...

- Nhóm tiêu chí về an ninh quốc phòng: Phù hợp với ưu tiên bảo đảm về an ninh quốc phòng.